

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

ĐỀ TÀI CẤP TỔNG CỤC

**NGHIÊN CỨU VẬN DỤNG HỆ THỐNG CHỈ SỐ GIÁ
THAY CHO BẢNG GIÁ CỐ ĐỊNH**

CNĐT: TS LÊ MẠNH HÙNG

HÀ NỘI – 2004

BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU VẬN DỤNG HỆ THỐNG CHỈ SỐ GIÁ THAY CHO BẢNG GIÁ CỐ ĐỊNH

Mở đầu

Hiện nay, bảng giá cố định là công cụ chính của ngành Thống kê Việt Nam dùng để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá so sánh của hai khu vực chiếm tỷ trọng lớn (51,03%)¹ trong nền kinh tế: nông lâm nghiệp, thủy sản và công nghiệp. Thuận lợi cơ bản trong việc áp dụng bảng giá cố định trong tính ở chỗ phương pháp tính đơn giản (chỉ cần lấy lượng sản phẩm nhân với đơn giá trong bảng giá cố định) và cho ý niệm trực quan rõ ràng. Để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá so sánh của các ngành kinh tế còn lại, chỉ số giá được áp dụng và phù hợp với phương pháp luận của quốc tế.

Tuy vậy, việc dùng bảng giá cố định trong tính chỉ tiêu giá trị sản xuất (GTSX) theo giá so sánh hiện nay không còn phù hợp với các ngành sản xuất, trong đó đặc biệt với ngành công nghiệp chế biến vì sản phẩm của những ngành này đa dạng (hàng nghìn nhóm sản phẩm có quy cách và phẩm cấp khác nhau), chất lượng mẫu mã thay đổi theo từng năm. Nhiều sản phẩm mới xuất hiện nhưng không có giá trong bảng giá cố định được xây dựng cho năm gốc, ngược lại có những sản phẩm không còn xuất hiện trong nền kinh tế lại có giá trong bảng giá cố định. Vì vậy việc tính toán mang nhiều quy ước, làm giảm chất lượng của chỉ tiêu GTSX.

Trong khoảng thời gian từ 1995 đến nay, thống kê giá và chỉ số giá của nước ta có những bước phát triển nhanh, đáng khích lệ. Một loạt các loại chỉ số giá khác nhau đã được tính và công bố cho người dùng tin như: chỉ số giá tiêu dùng cuối cùng (CPI) công bố theo tháng; chỉ số giá bán vật tư (WPI); chỉ số giá cước vận tải và chỉ số giá sản xuất (PPI); chỉ số giá xuất nhập khẩu được tính thử nghiệm và công bố theo quý. Mục đích và đối tượng sử dụng những loại chỉ số nêu trên khác nhau, nên khái niệm và phạm vi tính cần phải phù hợp với mục đích sử dụng. Hệ thống chỉ số giá hiện tại và những cải tiến trong chế độ báo cáo của các thống kê chuyên ngành cho phép ngành Thống kê Việt Nam áp

¹ Tỷ trọng của giá trị tăng thêm trong GDP theo giá so sánh năm 1994, số liệu năm 2000

dụng phương pháp tính mới trong biên soạn các chỉ tiêu giá trị của ngành theo giá so sánh.

Do tính bức thiết và tầm quan trọng của vấn đề nghiên cứu; do vấn đề có liên quan tới nhiều vụ thống kê chuyên ngành, trong chương trình nghiên cứu khoa học của ngành Thống kê năm 2002 đã đề xuất nghiên cứu đề tài cấp Tổng cục: “Nghiên cứu vận dụng hệ thống chỉ số giá thay cho bảng giá cố định”. Đề tài do tiến sĩ Lê Mạnh Hùng – Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê làm chủ nhiệm, CN. Nguyễn Văn Minh là phó chủ nhiệm, ThS. Nguyễn Bích Lâm làm thư ký với sự tham gia của lãnh đạo các Vụ, Viện: PGS, TS. Nguyễn Sinh Cúc; PGS, TS. Tăng Văn Khiên; CN. Nguyễn Thị Liên; CN. Vũ Văn Tuấn; CN. Cao Văn Xuyên; CN Phạm Quang Vinh và chuyên viên của các vụ: Hệ thống tài khoản quốc gia; Thống kê Công nghiệp và xây dựng; Thống kê Thương mại, dịch vụ và giá cả; Thống kê Nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Mục tiêu của đề tài: Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn của việc áp dụng hệ thống chỉ số giá thay cho bảng giá cố định trong việc tính một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của nền kinh tế theo giá so sánh.

Bảng giá cố định chỉ dùng để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất của hai khu vực: nông, lâm nghiệp và thủy sản và công nghiệp theo giá so sánh, từ đó tính tốc độ phát triển của giá trị sản xuất của hai khu vực này. Do vậy đề tài cũng chỉ tập trung nghiên cứu phương pháp luận và thực tiễn áp dụng chỉ số giá để tính một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo giá so sánh như: giá trị sản xuất của các ngành kinh tế, tổng sản phẩm trong nước, thu nhập quốc gia, thu nhập quốc gia khả dụng, để dành. Việc tính các chỉ tiêu tổng hợp khác theo giá so sánh như: vốn đầu tư, tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ xã hội v.v. không thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài này.

Với mục tiêu trên, ban chủ nhiệm đề tài đã tập trung nghiên cứu bốn nội dung chính sau đây:

- i. Đánh giá ưu, nhược điểm của việc tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo bảng giá cố định, từ đó chỉ ra tính cấp thiết phải áp dụng hệ thống chỉ số giá thay cho bảng giá cố định;
- ii. Nghiên cứu về lý luận và thực tiễn, từ đó đưa ra danh mục ngành kinh tế; ngành sản phẩm có tính khả thi trong tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của nền kinh tế theo giá thực tế và giá so sánh;

- iii. Nghiên cứu cơ sở lý luận, phương pháp loại trừ biến động giá và áp dụng bảng nguồn và sử dụng để tính một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo giá so sánh trong thời gian tới; Nghiên cứu khái niệm, nội dung các loại chỉ số giá cần tính để đáp ứng yêu cầu tính một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo giá so sánh cho toàn bộ nền kinh tế và cho các vùng;
- iv. Nghiên cứu tính thực tiễn trong áp dụng phương pháp mới (hệ thống chỉ số giá; phương pháp chuyển đổi từ giá thực tế về giá so sánh) để tính một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo giá so sánh trong thời gian tới cho thống kê tỉnh, thành phố.

Sau hai năm nghiên cứu dưới sự chỉ đạo sát sao của chủ nhiệm đề tài và sự phối hợp nhiệt tình, đầy trách nhiệm của các Vụ thống kê, Viện Khoa học Thống kê trong Tổng cục; của Cục Thống kê Hà Nội; Cục Thống kê Vĩnh Phúc; Cục Thống kê Đà Nẵng; Cục Thống kê Cần Thơ và Cục Thống kê Bình Dương và nhiều cán bộ nghiên cứu khoa học, đề tài đã hoàn thành những nội dung nghiên cứu qua hai mươi ba chuyên đề khoa học², tập trung vào các nội dung sau:

- a. Hai chuyên đề nghiên cứu về cơ sở lý luận và tính thực tiễn của việc đưa ra danh mục ngành kinh tế và ngành sản phẩm và đã đề xuất các danh mục này để áp dụng trong thời gian tới của ngành Thống kê;
- b. Một chuyên đề về đánh giá ưu, nhược điểm của việc tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo bảng giá cố định, từ đó chỉ ra tính cấp thiết phải áp dụng hệ thống chỉ số giá thay cho bảng giá cố định;
- c. Một chuyên đề về đánh giá thực trạng việc tính một số chỉ tiêu tổng hợp theo giá so sánh hiện nay ở Việt Nam;
- d. Năm chuyên đề nghiên cứu về cơ sở lý luận, phương pháp loại trừ biến động giá và áp dụng bảng nguồn và sử dụng để tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo giá so sánh áp dụng trong thời gian tới;
- e. Bốn chuyên đề nghiên cứu về các loại chỉ số giá cần biên soạn để đáp ứng đầy đủ cho việc vận dụng hệ thống chỉ số giá thay cho bảng giá cố định;

² Danh mục các chuyên đề đưa ra trong phụ lục 5

- f. Một chuyên đề nghiên cứu về khái niệm, định nghĩa và phương pháp tính chỉ số sản xuất công nghiệp;
- g. Ba chuyên đề liên quan tới xây dựng và thử nghiệm tính khả thi của hệ thống biểu thu thập thông tin để cập nhật bảng nguồn và sử dụng;
- h. Hai chuyên đề nghiên cứu về thực tiễn của việc áp dụng phương pháp tính và hệ thống chỉ số giá để tính các chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm theo giá so sánh trong thời gian tới cho thống kê tỉnh và thành phố;
- i. Một chuyên đề về cơ sở lý luận, phương pháp luận và nguồn thông tin tính chỉ tiêu giá trị sản xuất ngành xây dựng cơ bản theo bốn nhóm sản phẩm: xây dựng nhà ở; xây dựng công trình dân dụng không kể nhà ở; xây dựng nhà xưởng sản xuất; xây dựng cơ sở hạ tầng. Mục đích của chuyên đề này nhằm tính các chỉ tiêu của ngành xây dựng theo giá so sánh;
- j. Hai chuyên đề đánh giá và so sánh kết quả tính tổng sản phẩm trong nước của toàn bộ nền kinh tế và theo tỉnh, thành phố bằng phương pháp chỉ số giá với phương pháp hiện đang áp dụng;
- k. Một chuyên đề về tổng quan tài liệu dịch về phương pháp luận tính các chỉ tiêu tổng hợp theo giá so sánh;
- l. Dịch một số tài liệu liên quan tới thống kê tài khoản quốc gia; thống kê chỉ số giá; thống kê chỉ số sản xuất công nghiệp.

Dựa vào các kết quả nghiên cứu vừa nêu, ban chủ nhiệm đề tài tổng hợp, hệ thống hóa thành báo cáo chung: “Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài nghiên cứu vận dụng hệ thống chỉ số giá thay cho bảng giá cố định”, gồm các nội dung chính sau:

- Ưu, nhược điểm của việc dùng bảng giá cố định và thực trạng tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo giá so sánh hiện nay ở Việt Nam;
- Cơ sở lý luận, phương pháp loại trừ biến động giá và áp dụng bảng nguồn và sử dụng để tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo giá so sánh trong thời gian tới ở Việt Nam;
- Cơ sở lý luận và thực tiễn đưa ra danh mục ngành sản phẩm áp dụng trong tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo giá thực tế và giá so sánh;

- Hệ thống chỉ số giá của Việt Nam, thực trạng và hướng cải tiến phục vụ cho việc tính theo giá so sánh;

- So sánh kết quả áp dụng chỉ số giá và dùng bảng giá cố định trong tính chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh;

- Thực tiễn trong việc áp dụng chỉ số giá và chỉ số khối lượng tại các Cục Thống kê tỉnh, thành phố.

Phần thứ nhất

THỰC TRẠNG TÍNH CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP THEO GIÁ SO SÁNH HIỆN NAY Ở VIỆT NAM

I. Ưu, nhược điểm của việc tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo bảng giá cố định

Để đánh giá tăng trưởng kinh tế của một thời kỳ nhất định, các nhà thống kê thường dùng lượng sản xuất của năm cần tính và giá của năm gốc để tính. Từ trước đến nay, ngành thống kê dùng bảng giá cố định – giá bình quân của năm gốc để tính.

Cho đến nay, Tổng Cục Thống kê đã năm lần lập bảng giá cố định. Bảng giá cố định lần đầu tiên lập cho năm gốc 1959 và sử dụng trong mười năm; bảng giá cố định lập lần thứ hai cho năm gốc 1970 và dùng cho thời kỳ 1970 – 1981; bảng lần thứ ba lập cho năm gốc 1982 và dùng cho thời kỳ 1982-1988; bảng lần thứ tư lập cho năm gốc 1989 và dùng cho thời kỳ 1989-1993 và bảng giá cố định gần đây nhất lập cho năm gốc 1994 và sử dụng cho đến nay. Qua thời gian trên bốn mươi năm lập và sử dụng bảng giá cố định trong tính một số chỉ tiêu thống kê, những ưu điểm cũng như các tồn tại của việc dùng bảng giá cố định trong tính đã bộc lộ như sau:

1. Ưu điểm

i. Bảng giá cố định được xây dựng xuất phát từ cơ sở khoa học và thực tiễn. Cơ sở khoa học của bảng giá cố định dựa trên ưu điểm của phương pháp dùng để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá so sánh – phương pháp “Xác định giá trị trực tiếp từ lượng và giá của từng loại sản phẩm”. Cơ sở thực tiễn xây dựng bảng giá cố định dựa trên bản chất của nền kinh tế kế hoạch tập trung – nền kinh tế có nhiều ưu điểm trong thời kỳ 1960-1980 không chỉ ở nước ta mà còn ở các nước xã hội chủ nghĩa khác.

ii. Trong nền kinh tế kế hoạch tập trung, số lượng doanh nghiệp không nhiều, bảng giá cố định đã phát huy đến mức tối đa giá trị của nó thông qua việc ban hành chế độ báo cáo cho các đơn vị cơ sở theo giá cố định. Cho đến nay,

không ai phủ nhận tác dụng to lớn của chế độ báo cáo nói chung và báo cáo theo giá cố định nói riêng trong hoạt động của ngành thống kê.

iii. Như đã đề cập trong phần mở đầu, ưu điểm cơ bản của bảng giá cố định trong tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh là ở chỗ phương pháp tính đơn giản (chỉ cần lấy lượng sản phẩm nhân với đơn giá trong bảng giá cố định) và cho ý niệm trực quan rõ ràng.

iv. Bảng giá cố định có tác dụng trong việc tính các chỉ tiêu giá trị tổng hợp để đánh giá tốc độ tăng trưởng kinh tế của các ngành kinh tế quốc dân.

v. Bảng giá cố định phù hợp với việc tính các chỉ tiêu giá trị sản xuất đối với các ngành nông nghiệp; lâm nghiệp; công nghiệp trong nền kinh tế kế hoạch tập trung. Trong nền kinh tế này, số lượng và chủng loại sản phẩm không đa dạng và được định trước. Vì vậy, rất dễ dàng cho thống kê giá và lượng sản phẩm sản xuất ra trong nền kinh tế. Thêm nữa, chất lượng sản phẩm trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung hầu như không thay đổi nên bảng giá cố định có thể dùng cho thời gian dài (thường khoảng 10 năm).

vi. Bảng giá cố định phù hợp với hệ thống thống kê sản xuất vật chất (MPS) của khối các nước xã hội chủ nghĩa trước đây và đã được thể chế hóa trong các báo cáo thống kê định kỳ ban hành cho khối doanh nghiệp ở nước ta. Cụ thể ngành thống kê đã ban hành chế độ báo cáo thống kê, quy định các doanh nghiệp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá cố định.

vii. Bảng giá cố định được biên soạn cho các sản phẩm theo nhóm ngành kinh tế, tạo thuận lợi cho việc sử dụng, đối chiếu và so sánh kết quả sản xuất của ngành theo thời gian.

2. Nhược điểm

Từ khi Đảng và Nhà nước thực hiện chủ trương đổi mới, xây dựng nền kinh tế nước ta theo kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hoạt động sản xuất của đất nước ngày càng đa dạng và năng động đáp ứng ngày càng cao nhu cầu của người tiêu dùng. Dùng bảng giá cố định đã bộc lộ nhiều khiếm khuyết trong tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp như sau:

i. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đơn vị sản xuất luôn đổi mới sản phẩm để đáp ứng nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng. Nhiều sản phẩm mới xuất hiện nhưng không có tên và giá trong bảng giá cố

định. Ngược lại, nhiều sản phẩm không còn tồn tại trên thị trường nhưng vẫn có giá trong bảng giá cố định.

ii. Trong thực tế áp dụng bảng giá cố định, ngành thống kê đã có điều chỉnh và bổ sung thêm giá của một số loại sản phẩm. Tuy vậy, việc bổ sung thường không kịp thời nên nhiều Cục Thống kê đã dùng giá hiện hành cho các sản phẩm mới và dẫn tới sai lệch cơ cấu kinh tế của ngành.

iii. Trong xu thế cạnh tranh, đơn vị sản xuất luôn áp dụng thành tựu của cuộc cách mạng khoa học công nghệ đã làm cho chất lượng sản phẩm không ngừng nâng lên nhưng giá bán sản phẩm ngày càng hạ. Nếu dùng giá trong bảng giá cố định để đánh giá kết quả sản xuất sẽ bị sai lệch.

iv. Bảng giá cố định chỉ lập cho các sản phẩm thuộc khu vực “sản xuất vật chất”, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đóng góp của khu vực dịch vụ trong tổng sản phẩm trong nước ngày càng tăng và tỷ trọng của khu vực này cao hơn so với giá trị tăng thêm của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và của khu vực công nghiệp so với GDP. Tất yếu đòi hỏi phải có phương pháp đánh giá tăng trưởng kinh tế của khu vực dịch vụ theo giá so sánh và đây cũng là nhược điểm của bảng giá cố định.

v. Trong xu thế đổi mới phương pháp thống kê và tinh giản chế độ báo cáo đối với đơn vị sản xuất, ngành thống kê không thể tiếp tục yêu cầu đơn vị sản xuất tính và gửi báo cáo về giá trị sản xuất theo giá cố định của đơn vị sản xuất cho các Cục Thống kê tỉnh, thành phố.

vi. Trong nền kinh tế sản xuất hàng hóa nhiều thành phần, lập bảng giá cố định theo định kỳ là không có tính khả thi và rất tốn kém.

II. Thực trạng tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo giá so sánh hiện nay ở Việt Nam

1. Tính GDP theo giá so sánh theo phương pháp sản xuất

Thực tế tính chỉ tiêu giá trị tăng thêm theo giá so sánh của từng ngành kinh tế của Thống kê Việt Nam hiện nay được chia làm hai khối như sau.

♣ Khối áp dụng bảng giá cố định

Bảng giá cố định được dùng để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất của các ngành *nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp khai khoáng, công nghiệp*

chế biến, sản xuất điện ga và cung cấp nước bằng phương pháp “Xác định giá trị trực tiếp từ lượng và giá của từng loại sản phẩm”.

Dùng phương pháp giảm phát để tính chi phí trung gian của các ngành nêu trên theo giá so sánh. Chi phí trung gian được chia theo năm nhóm: nguyên vật liệu; nhiên liệu; điện (động lực); chi phí vật chất khác; chi phí dịch vụ. Dùng chỉ số giá bán vật tư theo nhóm hàng để loại trừ biến động của yếu tố giá trong chi phí trung gian là nguyên vật liệu, nhiên liệu và điện. Đối với chi phí trung gian là chi phí vật chất khác, dùng chỉ số chung của bán vật tư hoặc dùng tỷ lệ giữa chi phí trung gian là nguyên vật liệu, nhiên liệu và điện theo giá thực tế và giá so sánh để giảm phát. Dùng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) để giảm phát chi phí trung gian là dịch vụ.

Dùng bảng giá cố định để tính giá trị sản xuất của nhóm ngành này theo giá so sánh không còn phù hợp vì chủng loại sản phẩm sản xuất ra trong nền kinh tế thay đổi qua các năm, nhiều sản phẩm không có giá trong bảng giá cố định. Bản thân bảng giá cố định chứa đựng những hạn chế như chỉ có giá của các nhóm sản phẩm mà không hề quan tâm tới sự khác nhau về chất lượng sản phẩm trong cùng nhóm hàng. Chi phí dịch vụ trong các ngành sản xuất gồm chi phí vận tải, bưu điện, quảng cáo, v.v., vì vậy không thể dùng chỉ số giá tiêu dùng chung để giảm phát loại chi phí này. Đúng ra phải dùng chỉ số giá sản xuất đầu ra của các ngành dịch vụ tương ứng để tính chuyển, hiện nay chưa có loại chỉ số giá này thì nên dùng chỉ số CPI chi tiết cho từng loại dịch vụ. Đối với nhóm ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản và công nghiệp, nên dùng chỉ số giá sản xuất đầu ra để giảm phát trực tiếp giá trị sản xuất theo giá thực tế.

♣ *Khối áp dụng chỉ số giá*

a. ***Ngành xây dựng.*** Áp dụng phương pháp giảm phát cùng cấp để tính giá trị tăng thêm theo giá so sánh, cụ thể như sau: dùng chỉ số giá bán vật tư là vật liệu xây dựng vào giảm phát giá trị sản xuất; tính chi phí trung gian theo giá so sánh cũng áp dụng các loại chỉ số như đối với nhóm ngành áp dụng bảng giá cố định, chỉ khác là dùng chỉ số bán vật liệu xây dựng để giảm phát đối với nhóm nguyên vật liệu.

Không nên dùng chỉ số bán vật tư là vật liệu xây dựng để giảm phát giá trị sản xuất vì sản phẩm xây dựng rất đa dạng và có tỷ lệ cấu thành từ vật liệu

xây dựng rất khác nhau. Đối với ngành này nên áp dụng phương pháp giảm phát đơn đối với chi phí trung gian để tính.

b. Ngành vận tải, bưu điện. Đối với ngành vận tải hiện nay đang dùng phương pháp ngoại suy theo khối lượng hàng hóa và hành khách luân chuyển để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá so sánh. Áp dụng phương pháp giảm phát để tính chi phí trung gian theo giá so sánh như nhóm ngành áp dụng bảng giá cố định.

Đối với ngành bưu điện dùng giá cước bưu điện để giảm phát giá trị sản xuất ngành bưu điện. Tính chi phí trung gian theo giá so sánh của hai ngành này giống như đối với nhóm ngành áp dụng bảng giá cố định.

Hiện nay, thống kê giao thông vận tải đã thống kê trực tiếp chỉ tiêu doanh thu vận tải hàng hóa, hành khách và bốc xếp theo quý, đây là chỉ tiêu tốt hơn dùng để tính giá trị sản xuất theo giá thực tế của ngành vận tải.

c. Ngành thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ và đồ dùng cá nhân và gia đình: áp dụng phương pháp giảm phát cùng cấp, dùng chỉ số giá tiêu dùng để loại trừ biến động của yếu tố giá trong chỉ tiêu giá trị sản xuất, đối với chi phí trung gian áp dụng giống như các ngành áp dụng bảng giá cố định.

d. Ngành khách sạn nhà hàng, kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn và dịch vụ phục vụ cá nhân và cộng đồng: dùng CPI và chỉ số giảm phát giá trị tăng thêm của ngành này năm trước để tính theo công thức sau:

$$GTTT_{ss,t} = \frac{GTTT_{tt,t} / CPI_t}{GTTT_{tt,t-1} / GTTT_{ss,t-1}} \quad (*)$$

Ở đây $GTTT_{ss,t}$ - Giá trị tăng thêm của năm t theo Giá so sánh

$GTTT_{tt,t}$ - Giá trị tăng thêm của năm t theo Giá thực tế

$GTTT_{tt,t-1}$ - Giá trị tăng thêm của năm t - 1 theo Giá thực tế

$GTTT_{ss,t-1}$ - Giá trị tăng thêm của năm t - 1 theo Giá so sánh

CPI_t - Chỉ số giá tiêu dùng của năm t so với năm t-1.

Công thức (*) cho thấy cách tính $GTIT_{ss,t}$ theo hai bước: dùng chỉ số CPI chuyển $GTIT_{tt,t}$ về giá của năm $t-1$, sau đó dùng chỉ số giảm phát giá trị tăng thêm của năm $t-1$ tính chuyển về năm gốc.

Về khoa học, dùng chỉ số chung CPI để giảm phát trực tiếp chỉ tiêu giá trị tăng thêm (tử số trong công thức *) không thật phù hợp vì hai lý do: (i) *Chỉ tiêu giá trị tăng thêm gồm các thành phần không thể phân tách thành hai yếu tố giá và lượng*, vì vậy không thể dùng chỉ số chung CPI để giảm phát trực tiếp; (ii) Chỉ số chung CPI phản ánh biến động về mức giá chung của hàng hóa và dịch vụ dùng cho tiêu dùng cuối cùng trong đó quyền số về lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng lớn.

Qua phương pháp tính nêu trên nghĩa là Tổng cục Thống kê không tính chỉ tiêu giá trị sản xuất của nhóm ngành này theo giá so sánh. Với chỉ số CPI có chi tiết cho nhóm dịch vụ khách sạn, nhà trọ và nhà cho thuê, Tổng cục Thống kê nên dùng chỉ số CPI chi tiết này để tính riêng giá trị sản xuất theo giá so sánh của ngành khách sạn nhà trọ, phần nhà ở đi thuê và nhà tự có tự ở.

e. Ngành Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng bảo đảm xã hội bắt buộc; giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa thể dục thể thao. Phương pháp và chỉ số giá áp dụng giống như nhóm ngành (d) ở trên.

Các ngành: quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, văn hóa thể dục thể thao là những ngành dịch vụ phi thị trường, do vậy không có giá và chỉ số giá tương ứng để tính chuyển trực tiếp giá trị sản xuất từ giá thực tế về giá so sánh.

f. Ngành ngân hàng, số xố, bảo hiểm. Dùng chỉ số giá chung của GDP năm báo cáo so với năm gốc để giảm phát trực tiếp giá trị tăng thêm của các ngành này.

g. Đối với thuế nhập khẩu dùng chỉ số giá hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu để chuyển thuế nhập khẩu theo giá thực tế về giá so sánh.

Nhìn chung, phương pháp tính chỉ tiêu giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ hiện nay chưa hợp lý. Đòi hỏi phải xây dựng hệ thống chỉ số giá đầy đủ, toàn diện và phù hợp với đặc thù của từng ngành kinh tế trong khu vực dịch vụ nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung. Cần xây dựng chỉ số giá sản xuất đầu ra theo giá cơ bản cho từng ngành sản phẩm dịch vụ để giảm phát trực tiếp giá trị sản xuất của những ngành này.

Hiện nay, ngành Thống kê đang áp dụng đồng thời cả bảng giá cố định và chỉ số giá để tính chỉ tiêu GDP bên sản xuất theo giá so sánh. Phải áp dụng đồng thời hai phương pháp xuất phát từ các lý do sau:

- Bảng giá cố định chỉ có giá các sản phẩm thuộc khu vực sản xuất vật chất;
- Chỉ số giá sản xuất của nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp khai khoáng, công nghiệp chế biến, sản xuất điện ga và cung cấp nước mới được biên soạn, chưa có chi tiết theo vùng hoặc theo tỉnh, thành phố;
- Chỉ tiêu giá trị sản xuất của nhóm ngành nông nghiệp và công nghiệp được tính ở mức quá tổng hợp, không đủ độ chi tiết và chưa tương thích với chỉ số giá nên khó áp dụng.

2. Tính GDP theo giá so sánh theo phương pháp sử dụng

a. Tính tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và tiêu dùng cuối cùng của nhà nước

Chia tổng tiêu dùng cuối cùng theo giá thực tế thành các nhóm lớn: (i) Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình do chi mua hàng hóa và dịch vụ trên thị trường; (ii) Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình là sản phẩm tự túc; (iii) Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình từ các tổ chức dịch vụ nhà nước và các đơn vị vô vị lợi phục vụ hộ gia đình; (iv) Tiêu dùng cuối cùng của nhà nước.

Nhóm (i) được chia chi tiết theo các nhóm hàng hóa và dịch vụ và dùng chỉ số giá tiêu dùng theo nhóm hàng để giảm phát. Dùng chỉ số giảm phát giá trị sản xuất theo ngành tương ứng vào giảm phát cho các nhóm tiêu dùng còn lại (từ nhóm ii đến nhóm iv).

b. Tích lũy tài sản cố định và tài sản lưu động

Tích lũy tài sản cố định được chia theo loại tài sản như: tích lũy tài sản là nhà ở của dân cư; tích lũy tài sản là công trình xây dựng khác; tích lũy tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải; tích lũy tài sản là sản phẩm nông nghiệp.

Dùng chỉ số giá bán vật tư là máy móc thiết bị để loại trừ biến động về giá trong tích lũy tài sản là máy móc thiết bị; đối với nhóm tài sản cố định còn lại, dùng chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của những ngành tương ứng vào giảm

phát. Chỉ số giá bán vật tư là nguyên vật liệu dùng để giảm phát tích lũy tài sản lưu động là nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho trong thương nghiệp. Chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của những ngành tương ứng dùng vào giảm phát tích lũy tài sản lưu động là sản phẩm dở dang và thành phẩm tồn kho.

c. Xuất khẩu thuần. Chỉ số giảm phát GDP dùng để loại trừ biến động của yếu tố giá trong chỉ tiêu xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Dùng chỉ số giảm phát GDP để loại trừ biến động về giá của hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu sẽ không có sức thuyết phục cao về khoa học vì chỉ số giảm phát GDP không bao gồm biến động về giá cả của hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu. Tương tự như vậy khi áp dụng chỉ số giảm phát GDP để loại trừ biến động về giá đối với xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ vì cơ cấu và tỷ trọng sản phẩm xuất khẩu rất nhỏ trong tổng GDP. Hiện nay, vụ thống kê Thương mại, dịch vụ và giá cả đã biên soạn chỉ số xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ, nên áp dụng chỉ số này trong tính xuất nhập khẩu theo giá so sánh và từng bước nâng cao chất lượng của chỉ số này.

◆ Để nâng cao khả năng và chất lượng ứng dụng chỉ số giá và chỉ số khối lượng trong biên soạn thống kê Tài khoản quốc gia, cần hoàn thiện việc tính những loại chỉ số giá hiện có và tính thêm một số loại chỉ số mới. Đặc biệt cần nâng cao chất lượng biên soạn chỉ số giá sản xuất đầu ra, đầu vào và phải tương thích với chỉ tiêu giá trị sản xuất chi tiết theo ngành kinh tế. Đối với một số ngành dịch vụ không có tính thị trường, nên tính chỉ số lao động và tiền lương dùng để giảm phát trực tiếp giá trị tăng thêm với giả sử tỷ lệ thu nhập của người lao động trong giá trị tăng thêm không đổi.

◆ Qua thực trạng tính chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh cho thấy ***ngành thống kê đã dùng đồng thời cả bảng giá cố định và chỉ số giá trong tính.*** Những yếu điểm của bảng giá cố định và hệ thống chỉ số giá chưa đầy đủ là nguyên nhân chính làm cho chất lượng tính chỉ tiêu GDP và một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp khác theo giá so sánh chưa cao. Điều này đòi hỏi ngành thống kê phải đưa ra phương pháp luận, công cụ thực hiện phương pháp luận đó và xây dựng hệ thống chỉ số giá phù hợp.

Phần thứ hai

PHƯƠNG PHÁP TÍNH CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP THEO GIÁ SO SÁNH Ở VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

I. Cơ sở lý luận

Hệ thống tài khoản quốc gia là một tập hợp đầy đủ, phù hợp và linh hoạt các tài khoản kinh tế vĩ mô, xây dựng trên những khái niệm, định nghĩa, quy tắc hạch toán được thừa nhận trên phạm vi quốc tế³. Biên soạn thống kê tài khoản quốc gia nói chung và tính chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước nhằm đáp ứng yêu cầu thông tin dùng cho quản lý, phân tích, lập chính sách và áp dụng chính sách của chính phủ, của các nhà phân tích và các nhà kinh tế. Một trong những vai trò quan trọng của thống kê tài khoản quốc gia là dùng để đánh giá tăng trưởng hay suy thoái của nền kinh tế theo thời gian. Các nhà kinh tế đặc biệt quan tâm đến cách ứng xử của nền kinh tế trong các giai đoạn khác nhau của chu kỳ kinh tế.

Theo giá thực tế, các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp như: tổng sản phẩm trong nước; tích lũy; tiêu dùng; thu nhập quốc gia gộp (GNI); thu nhập quốc gia khả dụng (NDI) v.v. mô tả thay đổi của nền kinh tế có kết hợp cả hai yếu tố khối lượng và giá cả. Dãy số theo thời gian theo giá thực tế không thu hút nhiều sự quan tâm của các nhà kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực mô hình hóa và dự báo. Chẳng hạn, qua dãy số thu nhập quốc gia khả dụng theo giá thực tế cho thấy NDI tăng gấp đôi trong thập kỷ qua. Điều này không có nghĩa thu nhập thực của toàn xã hội tăng gấp đôi vì bên cạnh tăng về khối lượng, có thể phần lớn thu nhập này tăng lên do tăng giá của hàng hóa và dịch vụ.

Trong thực tế, các nhà kinh tế muốn biết tăng bình quân về khối lượng và thay đổi giá cả là bao nhiêu. Phân tách một chỉ tiêu kinh tế thành hai yếu tố: khối lượng và giá cả là rất hữu ích cho nghiên cứu tốc độ tăng trưởng, lập chính sách kinh tế v.v. Tuy vậy, trong thực tế không thể tổng hợp khối lượng của các loại hàng hóa và dịch vụ khác nhau sản xuất ra trong nền kinh tế. Vì thế hàng hóa và dịch vụ của các năm cần được đánh giá dưới dạng giá trị theo giá của

³ Mục 1.1 Tài khoản quốc gia 1993

một năm gốc để có thể so sánh thay đổi về mặt khối lượng qua các năm. Việc tính theo giá năm gốc được gọi là tính theo giá so sánh.

II. Phương pháp luận dùng để tính một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo giá so sánh

1. Phương pháp luận

Ứng với ba loại chỉ số: chỉ số giá, chỉ số khối lượng và chỉ số giá trị có ba phương pháp cơ bản để tính chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước của nền kinh tế theo giá so sánh năm gốc, đó là: phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ lượng và giá của từng loại sản phẩm; phương pháp giảm phát; và phương pháp ngoại suy theo khối lượng. Sau đây đề cập tới ba phương pháp này⁴:

a. Phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ lượng và giá của từng loại sản phẩm: lấy khối lượng sản phẩm của năm cần tính nhân với đơn giá sản phẩm của năm gốc.

Dưới dạng công thức, phương pháp này được viết như sau:

$$V_{t,o} = \sum_i q_i^t \cdot p_i^0$$

Ở đây: $V_{t,o}$ – Tổng giá trị sản phẩm của năm t theo giá năm gốc

p_i^0 – Giá năm gốc của nhóm sản phẩm i

q_i^t – Khối lượng của nhóm sản phẩm i của năm t

Phương pháp này đòi hỏi phải có thông tin chi tiết và đầy đủ về khối lượng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ và đơn giá tương ứng của năm gốc. Phạm vi sử dụng của phương pháp này rất hạn chế. Thống kê các nước trên thế giới thường chỉ áp dụng phương pháp xác định giá trị từ lượng và giá của từng loại sản phẩm đối với sản phẩm ngành nông nghiệp vì số loại sản phẩm của ngành này ít và chất lượng, mẫu mã sản phẩm ít thay đổi. Thống kê Việt Nam áp dụng phương pháp này đối với hai ngành Nông nghiệp và Công nghiệp vì hiện nay đang dùng bảng giá cố định.

⁴ Nội dung mục 1-phương pháp luận; mục 2- các phương pháp lựa chọn dùng để tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh theo phương pháp sản xuất được viết dựa theo tài liệu: “Basic principle and practice in Rebasing and Linking National accounts series – A.C Kulshretha.

b. **Phương pháp giảm phát:** chia giá trị theo giá thực tế của năm cần tính cho chỉ số giá phù hợp.

Dưới dạng công thức, phương pháp này được viết như sau:

$$V_{t,0} = V_{t,t} / I_{p,0}^t$$

Ở đây: $V_{t,0}$ – Tổng giá trị sản phẩm của năm t theo giá năm gốc

$V_{t,t}$ – Tổng giá trị sản phẩm của năm t theo giá thực tế

$I_{p,0}^t$ – Chỉ số giá của năm t so với năm gốc

Ưu điểm của phương pháp này thể hiện ở mấy khía cạnh sau: (i) Phương pháp tính bao gồm cả sản phẩm mới và các ngành sản xuất mới xuất hiện trong nền kinh tế; (ii) Dễ dàng loại trừ yếu tố thay đổi về chất lượng sản phẩm khi xây dựng chỉ số giá.

c. **Phương pháp ngoại suy theo khối lượng:** có nghĩa là cập nhật giá trị của năm gốc theo chỉ số khối lượng phù hợp.

Dưới dạng công thức, phương pháp này được viết như sau:

$$V_{t,0} = V_0 \times I_{q,0}^t$$

Ở đây: $V_{t,0}$ – Tổng giá trị sản phẩm của năm t theo giá năm gốc

V_0 – Tổng giá trị sản phẩm năm gốc theo giá thực tế

$I_{q,0}^t$ – Chỉ số khối lượng sản phẩm của năm t so với năm gốc

Phương pháp này có một số nhược điểm sau: (i) Rất khó giải quyết vấn đề sản phẩm mới xuất hiện; (ii) Khó khăn trong việc chỉnh lý yếu tố chất lượng sản phẩm thay đổi; (iii) Khó xác định đơn vị khối lượng của những sản phẩm dịch vụ. Vì những nhược điểm vừa nêu, các nhà thống kê ít sử dụng phương pháp ngoại suy theo khối lượng trừ khi nền kinh tế có lạm phát cao.

Nếu nền kinh tế không có lạm phát cao, phương pháp giảm phát sẽ cho kết quả chính xác hơn phương pháp ngoại suy theo khối lượng vì tương quan về giá ít biến động hơn tương quan về lượng. Qua trình bày ba phương pháp ở trên, với ưu điểm vượt trội của phương pháp giảm phát so với hai phương pháp còn lại, các nhà thống kê khuyến nghị nên sử dụng phương pháp giảm phát trong tính các chỉ tiêu theo giá so sánh.

Từ phương pháp luận vừa nêu và dựa vào thực tế nguồn thông tin hiện có, các nhà thống kê đã đưa ra những phương pháp cụ thể dùng để tính chỉ tiêu Tổng sản phẩm trong nước và các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp khác theo giá so sánh. Sau đây sẽ lần lượt đề cập tới cách tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh bằng hai phương pháp: phương pháp sản xuất và phương pháp sử dụng; và tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp khác của nền kinh tế theo giá so sánh.

2. Các phương pháp lựa chọn dùng để tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh theo phương pháp sản xuất

Phương pháp sản xuất dùng để tính chỉ tiêu GDP như sau:

$GDP = \text{Tổng giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế} + \text{Thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ}$

$\text{Giá trị tăng thêm} = \text{Giá trị sản xuất} - \text{Chi phí trung gian}$

Tính GDP theo giá so sánh theo phương pháp sản xuất nghĩa là phải tính chỉ tiêu giá trị tăng thêm của từng ngành kinh tế theo giá so sánh. Vì chỉ tiêu giá trị tăng thêm không thể phân tích thành hai yếu tố giá và lượng, do vậy không có chỉ số giá nào phù hợp để giảm phát trực tiếp giá trị tăng thêm từ giá thực tế về giá so sánh. Chỉ tiêu giá trị tăng thêm theo giá so sánh được tính gián tiếp bằng hiệu giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian theo giá so sánh. Giá so sánh trong thống kê Tài khoản quốc gia là giá thực tế bình quân của năm gốc được chọn để so sánh. Đối với năm gốc, giá thực tế và giá so sánh là một.

Các phương pháp dùng để tính chỉ tiêu giá trị tăng thêm theo giá so sánh phụ thuộc vào:

- a. Sử dụng chỉ tiêu đơn hay chỉ tiêu kép;
- b. Sử dụng các chỉ tiêu liên quan tới sản lượng hay chi phí sản xuất;
- c. Sử dụng phương pháp ngoại suy hay giảm phát;
- d. Có sử dụng biến số thay thế cho chỉ tiêu cần có hay không. Phương pháp này thường áp dụng cho một số ngành thuộc khu vực dịch vụ khi không có thông tin trực tiếp về giá trị dịch vụ (thí dụ: chỉ tiêu số lượng giáo viên là biến số thay thế để đánh giá dịch vụ giáo dục).

Phương pháp chỉ tiêu cùng cấp liên quan tới loại trừ biến động về giá trong cả hai chỉ tiêu giá trị sản xuất và chi phí trung gian, khi đó giá trị tăng

thêm theo giá so sánh bằng hiệu giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian theo giá so sánh.

Phương pháp chỉ tiêu đơn để tính giá trị tăng thêm theo giá so sánh có nghĩa là dùng một biến số mà biến động của nó liên quan chặt chẽ với chỉ tiêu giá trị tăng thêm. Trên lý thuyết, phương pháp chỉ tiêu cùng cấp cho kết quả tính chính xác hơn phương pháp chỉ tiêu đơn nhưng đòi hỏi nhiều thông tin hơn do vậy ít áp dụng trong thực tế. Khi giá trị tăng thêm chiếm tỷ trọng nhỏ trong giá trị sản xuất và khi giá tương quan so với năm gốc thay đổi lớn, phương pháp chỉ tiêu cùng cấp có thể dẫn đến giá trị tăng thêm nhận giá trị âm.

2.1. Phương pháp chỉ tiêu cùng cấp

Có thể áp dụng phương pháp chỉ tiêu cùng cấp theo các cách sau:

i. Giảm phát cùng cấp (giảm phát kép): dùng chỉ số giá để giảm phát cả hai chỉ tiêu giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Cần phải có chỉ số giá sản xuất đầu ra và chỉ số giá sản xuất đầu vào chi tiết, tương ứng với các ngành tính giá trị sản xuất trong thống kê tài khoản quốc gia. Thống kê nhiều nước trên thế giới áp dụng phương pháp này vì theo thời gian, tương quan về giá có xu hướng ổn định hơn tương quan về lượng. Nếu áp dụng công thức Paasche khi tính chỉ số giá (công thức Paasche khi tính chỉ số giá cho phép quyền số về lượng sản phẩm thay đổi theo từng năm), phương pháp giảm phát cùng cấp sẽ giải quyết được vấn đề sản phẩm mới xuất hiện trong nền kinh tế và dần dần loại trừ sản phẩm không còn tồn tại trong nền kinh tế.

ii. Ngoại suy cùng cấp: dùng chỉ số khối lượng để ngoại suy giá trị sản xuất và chi phí trung gian của năm gốc và giá trị tăng thêm theo giá so sánh là hiệu số của hai chỉ tiêu này. Phương pháp ngoại suy cùng cấp không quan tâm đến yếu tố thay đổi chất lượng sản phẩm.

iii. Kết hợp giữa ngoại suy và giảm phát: theo phương pháp này, dùng chỉ số khối lượng để ngoại suy giá trị sản xuất của năm gốc cho năm cần tính và chỉ số giá để giảm phát chi phí trung gian theo giá thực tế của năm cần tính về giá so sánh năm gốc.

2.2. Phương pháp chỉ tiêu đơn

Để áp dụng phương pháp chỉ tiêu đơn các nhà thống kê tài khoản quốc gia luôn giả sử mối quan hệ giữa giá trị sản xuất, chi phí trung gian và giá trị

tăng thêm theo giá so sánh không đổi qua các năm. Phương pháp chỉ tiêu đơn phụ thuộc vào:

- i. Chỉ tiêu lựa chọn để tính theo giá so sánh liên quan tới giá trị sản xuất hay chi phí trung gian;
- ii. Dùng kỹ thuật giảm phát hay ngoại suy;
- iii. Các biến số mô tả khối lượng dùng thay thế cho chỉ số khối lượng.

Có thể áp dụng phương pháp chỉ tiêu đơn theo những cách sau:

a. Phương pháp chỉ tiêu đơn liên quan tới giá trị sản xuất: theo phương pháp này giá trị tăng thêm theo giá so sánh được tính theo một trong hai cách sau:

- Dùng chỉ số giá của giá trị sản xuất để giảm phát trực tiếp chỉ tiêu giá trị tăng thêm theo giá thực tế;
- Dùng chỉ số khối lượng của giá trị sản xuất ngoại suy trực tiếp giá trị tăng thêm của năm gốc, chỉ số khối lượng giá trị sản xuất bằng tỷ lệ giá trị sản xuất theo giá thực tế so với chỉ số giá sản phẩm.

b. Phương pháp chỉ tiêu đơn liên quan tới chi phí trung gian: theo phương pháp này giá trị tăng thêm theo giá so sánh được tính theo một trong hai cách sau:

- Dùng chỉ số giá của chi phí trung gian để giảm phát trực tiếp chỉ tiêu giá trị tăng thêm theo giá thực tế;
- Dùng chỉ số khối lượng của chi phí trung gian ngoại suy trực tiếp giá trị tăng thêm của năm gốc;
- Dùng chỉ số khối lượng lao động để ngoại suy trực tiếp giá trị tăng thêm của năm gốc với giả thiết giờ làm việc của một lao động không đổi theo thời gian.

Phương pháp chỉ tiêu đơn liên quan tới giá trị sản xuất được sử dụng nhiều hơn so với phương pháp chỉ tiêu đơn liên quan tới chi phí trung gian. Vì chỉ số của giá trị sản xuất thường chính xác hơn chỉ số của chi phí trung gian.

Về lý thuyết, phương pháp giảm phát dùng chỉ số theo công thức Paasche cho kết quả tính tốt hơn và thường áp dụng cho các ngành dịch vụ và những chỉ tiêu cấu thành của GDP bên sử dụng (tích lũy, tiêu dùng, xuất và nhập khẩu

hàng hóa và dịch vụ). Song trong thực tế không thể tính đầy đủ các loại chỉ số giá theo công thức Paasche vì đòi hỏi nhiều thông tin chi tiết hàng năm. Vì thế hầu hết các nước áp dụng phương pháp giảm phát với chỉ số giá tính theo công thức Laspeyres (công thức Laspeyres khi tính chỉ số giá cố định quyền số về lượng sản phẩm của năm gốc) và điều quan trọng là kết quả tính do dùng chỉ số theo hai loại công thức này xấp xỉ nhau.

3. Phương pháp tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh theo phương pháp sử dụng

Tính chỉ tiêu GDP theo phương pháp sử dụng bằng tổng của các chỉ tiêu: tích lũy tài sản; tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và của nhà nước và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ. Tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh theo phương pháp sử dụng nghĩa là phải tính từng chỉ tiêu cấu thành vừa nêu theo giá so sánh.

3.1 Tính tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và tiêu dùng cuối cùng của nhà nước theo giá so sánh

Xác định giá trị trực tiếp từ lượng và giá của từng loại sản phẩm và giảm phát là hai phương pháp thường dùng để tính tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình theo giá so sánh. Thường áp dụng chỉ số giá tiêu dùng theo nhóm hàng hóa và dịch vụ và chỉ số giảm phát giá trị sản xuất theo ngành kinh tế. Trong trường hợp cơ cấu tiêu dùng của hộ gia đình thay đổi lớn, dùng chỉ số giá tiêu dùng (quyền số cố định) ảnh hưởng tới chất lượng tính. Tiêu dùng cuối cùng của nhà nước được tính là toàn bộ giá trị sản xuất theo giá so sánh của ngành quản lý nhà nước. Cách áp dụng chỉ số để tính giá trị sản xuất của ngành này theo giá so sánh sẽ đề cập ở phần sau.

3.2. Tính tích lũy tài sản cố định theo giá so sánh

Tích lũy tài sản cố định chia theo loại như: tài sản cố định là nhà ở; tài sản cố định là công trình xây dựng không phải nhà ở; tài sản cố định là máy móc thiết bị v.v. Dùng chỉ số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của một số ngành như: xây dựng cơ bản; trồng trọt; chăn nuôi để tính chuyển về giá so sánh.

3.3. Tính tích lũy tài sản lưu động theo giá so sánh

Tài sản lưu động chia theo ba nhóm: nguyên vật liệu; sản phẩm dở dang; thành phẩm tồn kho, tích lũy tài sản lưu động cũng chia theo ngành kinh tế (thuộc khâu sản xuất, lưu thông). Dùng các loại chỉ số giá như: chỉ số giá sản xuất đầu ra; chỉ số giá bán vật tư; chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của một số ngành để tính chuyển từng loại tài sản lưu động tương ứng về giá so sánh.

3.4. Tính xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ theo giá so sánh

Dùng chỉ số giá xuất khẩu để loại trừ biến động về giá của chỉ tiêu xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ và dùng chỉ số giá nhập khẩu để loại trừ biến động về giá của hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu.

4. Tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp khác theo giá so sánh

Các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp như: tổng sản phẩm trong nước; thu nhập quốc gia gộp; thu nhập quốc gia khả dụng; để dành đều có các “Chỉ tiêu liên kết” mô tả mối liên hệ giữa chúng với nhau. Thí dụ GDP cộng với thuần thu nhập sở hữu với bên ngoài bằng GNI. Thống kê tài khoản quốc gia dùng chỉ số giá của toàn bộ nền kinh tế (chỉ số giảm phát GDP) để tính chuyển những chỉ tiêu liên kết giữa GDP, GNI, NDI, Sn từ giá thực tế về giá so sánh. Nói cách khác, từng chỉ tiêu liên kết đều dùng cùng một chỉ số giảm phát GDP để chuyển từ giá thực tế về giá so sánh.

Tùy thuộc vào thực trạng thông tin hiện có đối với từng ngành kinh tế để quyết định phương pháp cần sử dụng trong tính các chỉ tiêu theo giá so sánh. Với thực tiễn khá phát triển về thống kê sản xuất, thống kê giá và biên soạn chỉ số giá, ngành thống kê nên chọn phương pháp giảm phát cùng cặp để tính chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh và phương pháp giảm phát để tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp khác. Hiện nay, thống kê Việt Nam đang áp dụng phương pháp giảm phát cùng cặp trong tính chỉ tiêu giá trị tăng thêm theo giá so sánh cho một số ngành. Tuy vậy việc áp dụng còn nhiều bất cập vì chưa có đầy đủ các loại chỉ số giá và các chỉ tiêu cần loại trừ yếu tố biến động về giá chưa tương thích với chỉ số giá.

Bảng nguồn và sử dụng (The supply and use table – SUT) là công cụ cho phép áp dụng tốt nhất phương pháp giảm phát cùng cặp. Nếu dùng bảng SUT làm công cụ sẽ khắc phục được các bất cập hiện nay ngành Thống kê đang gặp phải trong tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh cả bên sản xuất và bên sử

dụng. Thống kê Việt Nam có đủ điều kiện áp dụng bảng SUT, vì vậy dưới đây sẽ đề cập tới cách sử dụng bảng SUT trong tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh.

III. Dùng Bảng nguồn và sử dụng để tính các chỉ tiêu tổng hợp theo giá so sánh

1. Dùng bảng nguồn và sử dụng để tính chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh

Hiện nay, một số nước có nền thống kê khá phát triển đã dùng bảng nguồn và sử dụng để tính chỉ tiêu GDP theo giá thực tế và giá so sánh. Tổng cục Thống kê đều đặn năm năm một lần có điều tra thu thập thông tin để lập bảng cân đối liên ngành (bảng I/O). Bảng nguồn và sử dụng là bảng trung gian trong quy trình lập bảng I/O, vì vậy Tổng cục Thống kê hoàn toàn có khả năng dùng bảng nguồn và sử dụng để tính chỉ tiêu GDP theo giá thực tế và so sánh. Để hiểu và áp dụng phương pháp tính tiên tiến này trong việc tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh bằng hai phương pháp sản xuất và sử dụng, trước hết cần đề cập tới cấu trúc và nội dung của bảng nguồn và sử dụng, sau đó đề cập tới phương pháp tính GDP theo giá so sánh qua bảng SUT.

1.1. Cấu trúc của bảng nguồn và sử dụng

Về lý thuyết, chỉ tiêu GDP theo giá thực tế được tính theo ba phương pháp và cho cùng một kết quả: phương pháp sản xuất, phương pháp sử dụng và phương pháp thu nhập. Dưới dạng đồng nhất thức, ba phương pháp tính GDP theo giá thực tế được viết như sau:

$$\text{GDP} = \text{O} - \text{I} + \text{T} = \text{C} + \text{G} + \text{K} + \text{X} - \text{M} = \text{COE} + \text{CFC} + \text{TP} + \text{OS} \quad (1)$$

Ở đây ký hiệu:

- | | |
|---|------------------------------------|
| O : Giá trị sản xuất theo giá cơ bản ⁵ ; | X : Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ; |
| I : Chi phí trung gian (theo giá sử dụng); | M : Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ; |
| T : Thuế trừ trợ cấp sản phẩm; | COE : Thu nhập của người lao động; |

⁵ Định nghĩa thuế sản xuất, giá cơ bản, giá sản xuất, giá sử dụng và các loại giá khác dùng trong bảng SUT sẽ đề cập trong phần 1.2

C	: Chi tiêu dùng của hộ gia đình;	CFC	: Khấu hao tài sản cố định;
G	: Chi tiêu dùng của chính phủ;	TP	: Thuế trừ đi trợ cấp sản xuất;
K	: Tích lũy tài sản;	OS	: Thặng dư.

Trong đồng nhất thức (1), hiệu số giữa giá trị sản xuất theo giá cơ bản và chi phí trung gian theo giá sử dụng (**O- I**) mô tả giá trị tăng thêm theo giá cơ bản. Giá trị tăng thêm này cộng với tất cả các loại thuế sản phẩm và trừ đi trợ cấp sản phẩm biểu thị GDP theo giá sử dụng. Tiêu dùng cuối cùng và tích lũy tính theo giá sử dụng; xuất và nhập khẩu hàng hoá tính theo giá FOB; xuất và nhập khẩu dịch vụ tính theo giá giao dịch, khi đó GDP bên sử dụng tính theo giá sử dụng.

Đánh giá GDP theo giá so sánh chỉ áp dụng theo hai phương pháp: phương pháp sản xuất và phương pháp sử dụng, phương pháp thứ ba (phương pháp thu nhập) không thể áp dụng vì các thành phần cấu thành của phương pháp này (thu nhập của người lao động; khấu hao tài sản cố định; thuế sản xuất và thặng dư) không thể phân tích thành hai yếu tố: giá và lượng.

Viết lại đồng nhất thức (1) theo phương pháp sản xuất và phương pháp sử dụng có dạng sau:

$$\mathbf{O - I + T = GDP = C + G + K + X - M} \quad (2)$$

Cộng chi phí trung gian (**I**) và nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ (**M**) vào hai vế của đồng nhất thức (2), nhận được đồng nhất thức sau:

$$\mathbf{O + M + T = I + C + G + K + X} \quad (3)$$

Vế trái của đẳng thức (3) biểu thị nguồn hàng hóa và dịch vụ và vế phải mô tả sử dụng hàng hóa và dịch vụ của toàn bộ nền kinh tế. Tổng nguồn được định nghĩa bằng tổng sản lượng của tất cả các đơn vị sản xuất thường trú của nền kinh tế tạo ra (**O**) cộng với nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ (**M**) và cộng với tất cả các loại thuế sản phẩm và trừ đi trợ cấp sản phẩm (**T**). Tổng nguồn bằng tổng sử dụng (biểu thị bên vế phải của đẳng thức) được định nghĩa bằng tổng chi phí trung gian (**I**) của tất cả các đơn vị sản xuất thường trú cộng chi tiêu dùng của hộ gia đình (**C**) cộng chi tiêu dùng của chính phủ (**G**) cộng tích lũy tài sản (**K**) và cộng xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ (**X**).

Bảng 1 (phụ lục 1) mô tả bảng nguồn và sử dụng đơn giản, đây là một ma trận có các dòng biểu thị ngành sản phẩm, các cột biểu thị nguồn và sử dụng.

Tổng sản lượng và chi phí trung gian trong bảng 1 thực chất là các ma trận con với các dòng biểu thị ngành sản phẩm và các cột biểu thị ngành kinh tế (sản phẩm x kinh tế). Ngành sản phẩm áp dụng theo bảng phân loại sản phẩm trung tâm (CPC) và ngành kinh tế áp dụng theo bảng phân ngành kinh tế chuẩn quốc tế của Liên hợp quốc (International standard of industrial classification - ISIC).

Tùy thuộc vào mục đích sử dụng của SUT, sản lượng sản xuất trong nước (bên nguồn) và chi phí trung gian (bên sử dụng) đồng thời với phân theo ngành kinh tế các cột này còn được phân theo các nhóm như: nhóm sản phẩm vật chất, nhóm dịch vụ thị trường, nhóm dịch vụ phi thị trường. Hoặc sản lượng sản xuất trong nước và chi phí trung gian còn được phân theo nhóm thị trường; nhóm phi thị trường, nhóm này còn chia ra để tự tiêu dùng và khác⁶.

Tổng giá trị bên nguồn trước hết được biểu thị theo giá cơ bản và theo loại đơn vị sản xuất cung cấp sản phẩm: sản phẩm do các đơn vị sản xuất thường trú cung cấp (**O**) và các đơn vị không thường trú cung cấp (**M**). Tổng nguồn theo giá cơ bản (**O + M**)⁷ sau đó điều chỉnh để nhận được tổng nguồn theo giá sử dụng bằng cách cộng thêm giá trị của phí vận tải, thương nghiệp vào hàng hoá (bao gồm cả hàng nhập khẩu) và tất cả các loại thuế sản phẩm và trừ đi trợ cấp sản phẩm (**T**). Trong bảng 1, điều chỉnh thương nghiệp và vận tải được ký hiệu là đc(b) và nhận giá trị là 78. Vì tổng sử dụng luôn tính theo giá sử dụng nên cần phải có bước điều chỉnh này để tổng nguồn bằng tổng sử dụng.

Bên sử dụng, sản phẩm được tính theo mục đích sử dụng: dùng cho chi phí trung gian trong sản xuất (**I**) và cho nhu cầu cuối cùng (tiêu dùng cuối cùng (**C+G**); tích lũy tài sản (**K**) và xuất khẩu (**X**)).

Trong bảng 1, tổng nguồn hàng hóa theo giá cơ bản nhận giá trị là 2622 gồm hàng hóa sản xuất trong nước 2240 và hàng hóa nhập khẩu 382. Tổng nguồn theo giá cơ bản cộng với phí vận tải và thương nghiệp (78) cộng với thuế trừ đi trợ cấp sản phẩm (113) nhận được tổng nguồn theo giá sử dụng 2813. Tổng nguồn theo giá sử dụng dùng cho chi phí trung gian 1139, cho chi tiêu dùng của hộ gia đình 636, chi tiêu dùng của chính phủ cho hộ gia đình 5, dùng cho tích lũy tài sản 391 và cho xuất khẩu 442.

⁶ Phân tổ chi tiết trong bảng SUT có thể xem trong bảng 15.1 trong cuốn: “System of National Accounts” 1993

⁷ Nhập khẩu hàng hóa (M) đánh giá theo giá FOB, vì vậy cần phải cộng thêm phí vận tải và bảo hiểm từ cửa khẩu hải quan của nước xuất khẩu tới cửa khẩu hải quan của nước nhập khẩu để nhận được hàng nhập khẩu theo giá cơ bản (giá CIF). Trong bảng nguồn phép cộng này có ký hiệu là đc(a) và nhận giá trị là 10.

Cần giải thích sự xuất hiện của hai số âm (-10; -78) trong dòng dịch vụ thuộc hai cột đc(a) và đc(b) trong bảng 1. Vì cộng thêm 10 (giá trị dịch vụ vận tải và bảo hiểm đối với hàng nhập khẩu) vào giá trị hàng nhập khẩu theo giá FOB, để tránh tính trùng nên tổng dịch vụ (1364 + 84) phải trừ đi 10. Tương tự như vậy đối với phí vận tải và thương nghiệp trong đc(b).

Trong tài khoản quốc gia, chi tiêu dùng trực tiếp của cư dân thường trú ở nước ngoài được coi là nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ và đưa vào tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, đồng thời chi tiêu của cư dân không thường trú tại thị trường trong nước được coi là xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ. Thông thường thông tin về hai loại chi tiêu này không có theo từng loại sản phẩm vì vậy cần điều chỉnh trên giác độ chung của cả nền kinh tế và được biểu thị bằng dòng đc(c) trong bảng 1.

Trong bảng 1, mua trực tiếp của cư dân thường trú ở nước ngoài được đưa vào mục nhập khẩu (**M**) bên nguồn với giá trị là 43 và chi tiêu của cư dân không thường trú tại thị trường trong nước đưa vào xuất khẩu (**X**) bên sử dụng với giá trị là 29. Chênh lệch giữa chi tiêu dùng trực tiếp của cư dân thường trú ở nước ngoài và chi tiêu của cư dân không thường trú tại thị trường trong nước được gọi là chi tiêu thuần ở nước ngoài của cư dân thường trú và điều chỉnh vào chi tiêu dùng cuối của hộ gia đình (**C**) bên sử dụng với giá trị là 14. Việc điều chỉnh này là cần thiết vì thông tin dùng để đánh giá tiêu dùng cuối cùng (đặc biệt thông qua doanh số bán lẻ hàng hoá xã hội) không bao gồm chi tiêu ở nước ngoài của cư dân thường trú và lại bao gồm chi tiêu của cư dân không thường trú ở thị trường trong nước.

Bảng 1 mô tả bảng nguồn và sử dụng đơn giản, với mục đích dùng bảng SUT để tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh, do vậy cần mở rộng và tách chi tiết hơn các chỉ tiêu trong bảng 1. Bảng nguồn và sử dụng mở rộng để phục vụ cho mục tiêu này được biểu thị trong bảng 2 và bảng 3 gồm các chỉ tiêu được tách chi tiết hơn sau đây:

- i. Chỉ tiêu tổng sản lượng (**O**) và chi phí trung gian (**I**) được tách chi tiết thành sản lượng và chi phí trung gian của đơn vị sản xuất có tính thị trường; đơn vị tự sản xuất cho tiêu dùng và đơn vị sản xuất phi thị trường khác. Việc tách biệt này rất quan trọng trong tài khoản quốc gia vì sản phẩm của đơn vị sản xuất có tính thị trường được xác định theo giá thị trường, sản phẩm của đơn vị tự sản xuất cho tiêu dùng được xác

định giá trị theo giá cơ bản và sản phẩm của đơn vị sản xuất phi thị trường khác được xác định giá trị theo tổng chi phí sản xuất.

- ii. Chi tiêu dùng của hộ gia đình (C) được tách thành hộ gia đình thực tế chi và chi tiêu của các đơn vị vô vị lợi phục vụ hộ gia đình; tương tự như vậy, chi tiêu dùng của nhà nước cũng tách ra chi tiêu dùng cho hộ gia đình và chi tiêu dùng cho cộng đồng. Tích lũy tài sản cũng chia theo ba nhóm: tích lũy tài sản cố định; tích lũy tài sản lưu động; tích lũy tài sản quý hiếm. Tách chi tiết tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và của nhà nước như vừa nêu rất cần thiết trong tính GDP theo giá so sánh theo phương pháp sử dụng bởi vì chi tiêu dùng của hộ gia đình được tính theo giá sử dụng; trong khi đó ba mục chi tiêu còn lại được tính theo tổng chi phí sản xuất. Việc tách này cũng cho phép tính được chỉ tiêu tiêu dùng thực tế của hộ gia đình (bằng tổng của chi tiêu dùng của hộ gia đình, chi tiêu của các đơn vị vô vị lợi phục vụ hộ gia đình và chi tiêu dùng của nhà nước cho hộ gia đình).

1.2. Các loại giá dùng trong bảng nguồn và sử dụng

Trong mục 1.1 - cấu trúc của bảng nguồn và sử dụng đã xác định các loại giá dùng để đo giá trị của các loại hàng hóa và dịch vụ chu chuyển trong bảng SUT đó là:

- *Giá cơ bản* dùng để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất;
- *Giá sử dụng* dùng để tính các chỉ tiêu chi phí trung gian, tiêu dùng cuối cùng và tích lũy tài sản;
- *Giá FOB (free on board) và giá CIF(cost, insurance and freight)* dùng tính chỉ tiêu xuất và nhập khẩu hàng hóa;
- *Giá giao dịch* dùng để tính chỉ tiêu xuất và nhập khẩu dịch vụ.

Trong mục này đưa ra định nghĩa các loại giá dùng trong bảng SUT. Để hiểu nội dung và sự khác biệt giữa các loại giá dùng trong bảng SUT, cần hiểu và nắm được nội dung của chỉ tiêu thuế sản xuất và trợ cấp sản xuất.

1.2.1. Thuế sản xuất và trợ cấp sản xuất

♣ **Thuế sản xuất:** thuế sản xuất là khoản phải nộp bắt buộc, một chiều, bằng tiền hay hiện vật từ đơn vị sản xuất cho nhà nước⁸. Thuế sản xuất phải nộp không quan tâm tới khả năng lợi nhuận của hoạt động sản xuất. Dưới góc độ đơn vị sản xuất, thuế sản xuất là một khoản chi phí và làm giảm thặng dư của đơn vị. Thuế sản xuất bao gồm thuế tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ (thuế sản phẩm), thuế sản xuất khác.

i. **Thuế tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ:** đây là loại thuế phải nộp theo đơn vị hàng hóa và dịch vụ. Thuế tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ có thể được xác định theo số tiền cụ thể trên một đơn vị hàng hóa và dịch vụ hay tính theo một tỷ lệ phần trăm nào đó của giá của một đơn vị hàng hóa và dịch vụ.

Thời điểm phải nộp thuế tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ khi sản phẩm đưa vào khâu lưu thông dưới bất kỳ hình thức nào như: bán, chuyển nhượng, xuất khẩu, nhập khẩu, cho thuê, hoặc dùng sản phẩm sản xuất ra để tự tiêu dùng.

Thuế tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ bao gồm các loại sau: thuế giá trị gia tăng (VAT); thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế tem; thuế xuất, nhập khẩu; thuế đánh vào các dịch vụ như: dịch vụ vui chơi giải trí, khách sạn, nhà hàng, quảng cáo v.v. Thuế tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ được xếp vào bốn nhóm sau:

- a. *Thuế giá trị gia tăng.* Loại thuế này gồm thuế giá trị gia tăng theo mặt hàng; thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ; thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu.
- b. *Thuế nhập khẩu và thuế hàng nhập khẩu, không kể thuế VAT.* Loại thuế này gồm thuế nhập khẩu và thuế đánh vào hàng nhập khẩu. Thuế đánh vào hàng nhập khẩu bao gồm: thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế đánh vào các dịch vụ đặc biệt; thuế do hệ thống đa tỷ giá hối đoái.
- c. *Thuế xuất khẩu.* Loại thuế này gồm thuế xuất khẩu; thuế do hệ thống đa tỷ giá hối đoái.

ii. **Thuế sản xuất khác:** thuế sản xuất khác là tất cả các loại thuế trừ thuế sản phẩm do đơn vị sản xuất phải nộp khi tiến hành hoạt động sản xuất. Thuế sản xuất khác bao gồm thuế đánh vào thuê mướn lao động, sử dụng đất đai, nhà xưởng, tài sản dùng trong sản xuất. Thuế sản xuất khác bao gồm các loại sau:

- a. Thuế đánh vào quỹ lương hoặc lực lượng lao động;

⁸ Tài khoản quốc gia 1993, mục 7.48

- b. Thuế đất, nhà xưởng hay vật kiến trúc khác;
- c. Thuế tài nguyên;
- d. Giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề;
- e. Thuế sử dụng tài sản cố định;
- f. Thuế tem;
- g. Thuế ô nhiễm môi trường.
- h. Các loại lệ phí như: lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất kinh doanh; lệ phí nhà nước đặc biệt về chủ quyền quốc gia, v.v.

♣ **Trợ cấp sản xuất:** trợ cấp sản xuất là chuyển nhượng một chiều của nhà nước cho các doanh nghiệp. Trợ cấp sản xuất hiểu theo nghĩa là thuế sản xuất âm. Trợ cấp sản xuất bao gồm trợ cấp sản phẩm và trợ cấp sản xuất khác.

i. ***Trợ cấp sản phẩm:*** trợ cấp sản phẩm có thể được xác định theo số tiền cụ thể trên một đơn vị hàng hóa và dịch vụ hay tính theo một tỷ lệ phần trăm nào đó của giá của một đơn vị hàng hóa và dịch vụ.

Trợ cấp sản phẩm thường thực hiện tại thời điểm khi sản phẩm được sản xuất ra, hoặc khi đưa vào lưu thông như: khi bán sản phẩm, chuyển nhượng, xuất khẩu, nhập khẩu, cho thuê, hoặc dùng sản phẩm sản xuất ra để tự tiêu dùng và tích lũy.

ii. ***Trợ cấp sản xuất khác:*** trợ cấp sản xuất khác là các khoản trợ cấp cho đơn vị sản xuất do đơn vị tham gia vào hoạt động sản xuất. Trợ cấp sản xuất khác không liên quan tới số lượng sản phẩm sản xuất ra của đơn vị. Trợ cấp sản xuất khác bao gồm hai nhóm sau:

- a. *Trợ cấp quỹ lương hoặc lực lượng lao động;*
- b. *Trợ cấp làm giảm ô nhiễm môi trường.*

1.2.2. Nội dung các loại giá trong bảng nguồn và sử dụng

♣ **Khái niệm, nội dung các loại giá dùng trong bảng SUT.** Với định nghĩa, hiểu về thuế sản xuất và trợ cấp sản xuất, nội dung và sự khác biệt giữa các loại giá dùng trong bảng nguồn và sử dụng như sau.

i. ***Giá cơ bản*** là số tiền người sản xuất nhận được do bán một đơn vị hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản

phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải không do người sản xuất trả khi bán hàng.

ii. **Giá sử dụng** là số tiền người mua phải trả để nhận được một đơn vị hàng hóa hay dịch vụ tại thời gian và địa điểm do người mua yêu cầu. Giá sử dụng không bao gồm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ hay thuế tương tự được khấu trừ. Giá sử dụng bao gồm cả phí vận tải do người mua phải trả⁹.

iii. **Giá FOB** áp dụng cho hàng hóa xuất, nhập khẩu là giá trị thị trường tại biên giới hải quan của “nền kinh tế” từ đó hàng hóa được xuất đi. Giá FOB là giá sử dụng do các nhà nhập khẩu phải trả nếu họ chịu trách nhiệm chuyên chở hàng nhập khẩu sau khi hàng hóa đã xếp vào phương tiện vận chuyển tại cửa khẩu của nước xuất khẩu. Giá FOB *bao gồm* cả các khoản sau đây: phí vận tải chuyên chở hàng hóa tới biên giới hải quan của nước xuất khẩu, phí bốc xếp hàng hóa lên phương tiện vận tải ở biên giới và tất cả các loại thuế trừ đi trợ cấp đánh vào sản phẩm tại nước xuất khẩu. Nói cách khác, hàng hóa xuất khẩu tính theo giá FOB là giá sử dụng. Hàng hóa nhập khẩu tính theo giá FOB chính là giá cơ bản vì giá trị của hàng hóa nhập khẩu tính theo giá này *không bao gồm* các khoản sau: phí vận tải giữa nước nhập khẩu và nước xuất khẩu, phí vận tải và phí thương nghiệp bên trong nước nhập khẩu, thuế nhập khẩu của nước nhập khẩu.

iv. **Giá CIF** là giá của hàng hóa nhập khẩu tính tại biên giới hải quan của nước nhập khẩu trước khi đóng bất kỳ loại thuế nhập khẩu hay thuế khác đánh vào hàng nhập khẩu. Giá CIF của hàng nhập khẩu không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp để chuyên chở hàng nhập khẩu trong phạm vi của nước nhập khẩu. Hàng nhập khẩu tính theo giá CIF bằng hàng nhập khẩu tính theo giá FOB cộng với phí vận tải và phí bảo hiểm giữa biên giới hải quan của nước xuất khẩu và biên giới hải quan của nước nhập khẩu.

v. **Giá giao dịch** là giá thỏa thuận giữa người nhập khẩu và người xuất khẩu dịch vụ và áp dụng để tính giá trị của xuất, nhập khẩu dịch vụ. Với đặc trưng của sản phẩm dịch vụ đó là quá trình sản xuất và tiêu dùng diễn ra đồng thời, do vậy giá giao dịch áp dụng trong đánh giá xuất, nhập khẩu dịch vụ chính là giá sử dụng. Tuy vậy, nếu đứng trên quan điểm của người nhập khẩu dịch vụ, giá sử dụng trong trường hợp này cũng là giá cơ bản.

⁹ Phương pháp biên soạn Hệ thống Tài khoản quốc gia ở Việt Nam, mục 3.64

vi. Bên cạnh các loại giá dùng trong bảng nguồn và sử dụng: giá cơ bản; giá sử dụng; giá FOB; giá CIF; giá giao dịch, thống kê Tài khoản quốc gia còn dùng hai loại giá sau:

- **Giá sản xuất** là số tiền người sản xuất nhận được do bán một đơn vị hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra trừ đi thuế giá trị gia tăng hay thuế được khấu trừ tương tự. Giá sản xuất không bao gồm phí vận tải không do người sản xuất trả khi bán hàng¹⁰.

- **Giá thị trường** là giá thực tế thỏa thuận giữa các đối tượng khi thực hiện giao dịch. Trong hệ thống thuế được khấu trừ như thuế giá trị gia tăng sẽ dẫn tới hai loại giá thực tế thỏa thuận cho một hoạt động giao dịch nếu đứng trên quan điểm của nhà sản xuất (giá cơ bản) và người sử dụng (giá sử dụng)¹¹.

Thống kê Tài khoản quốc gia gọi các loại giá: giá cơ bản; giá sử dụng; giá FOB; giá CIF và giá sản xuất là “*giá có ý nghĩa kinh tế*”. Một loại giá được gọi là có ý nghĩa kinh tế nếu giá đó có ảnh hưởng tới số lượng sản phẩm mà nhà sản xuất sẵn sàng cung cấp cho thị trường và số lượng sản phẩm người tiêu dùng sẵn sàng mua. Điều này mô tả mối tương quan giữa chi phí sản xuất và sở thích của người tiêu dùng. Sản phẩm bán theo giá có ý nghĩa kinh tế được gọi là sản phẩm thị trường.

Sản phẩm không bán trên thị trường hoặc bán với giá không có ý nghĩa kinh tế được gọi là *sản phẩm phi thị trường*. Để xác định giá trị, tài khoản quốc gia tách sản phẩm phi thị trường thành hai loại: sản phẩm tự sản xuất để phục vụ cho tích lũy và tiêu dùng; sản phẩm sản xuất ra để cho không hoặc bán với giá gần như cho không (giá không có ý nghĩa kinh tế). Thí dụ sản phẩm phi thị trường thuộc loại thứ nhất đó là tự sản tự tiêu các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản v.v. trong các hộ gia đình; tự chế tạo ra máy móc, thiết bị dùng trong sản xuất của các doanh nghiệp. Sản phẩm phi thị trường thuộc loại thứ hai đó là dịch vụ của các đơn vị vô vị lợi phục vụ hộ gia đình; dịch vụ của Nhà nước cung cấp cho toàn bộ cộng đồng. Giá cả để thể hiện hai loại sản phẩm này trong bảng nguồn và sử dụng như sau:

- Hàng hóa và dịch vụ tự sản xuất để tích lũy và tiêu dùng được xác định theo giá cơ bản của những hàng hóa và dịch vụ tương tự bán trên thị

¹⁰ Phương pháp biên soạn Hệ thống Tài khoản quốc gia ở Việt Nam, mục 3.67

¹¹ Phương pháp biên soạn Hệ thống Tài khoản quốc gia ở Việt Nam, mục 3.67

trường. Nếu không có giá cơ bản của những sản phẩm tương tự trên thị trường, quy ước lấy bằng tổng chi phí sản xuất.

- Hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra để cấp không hoặc bán với giá gần như cho không được xác định giá trị bằng tổng chi phí sản xuất.

Sản phẩm phi thị trường bên sử dụng của bảng SUT có thể xuất hiện dưới dạng:

- a. Chi tiêu dùng của hộ gia đình;
- b. Chi tiêu của các tổ chức vô vị lợi phục vụ hộ gia đình;
- c. Chi tiêu của nhà nước;
- d. Tích lũy tài sản cố định và tài sản lưu động.

Giá trị của sản phẩm phi thị trường thuộc dạng (a) và (d) bên sử dụng luôn bằng giá trị của chúng ở bên nguồn trong bảng SUT. Giá trị của sản phẩm phi thị trường thuộc dạng (b) và (c) bên sử dụng bằng giá trị của chúng ở bên nguồn trong bảng SUT trừ đi doanh thu khi bán sản phẩm này nếu có.

♣ **Mối liên hệ giữa các loại giá trong bảng nguồn và sử dụng.** Để thấy rõ mối quan hệ giữa các loại giá dùng trong bảng SUT, sau đây đề cập mối liên hệ có tính “tuần tự” giữa các loại giá trong thống kê tài khoản quốc gia¹²:

i. Giá sản xuất bằng giá cơ bản cộng với thuế sản phẩm, không bao gồm thuế giá trị gia tăng hay thuế được khấu trừ tương tự do người mua phải trả trừ đi trợ cấp sản phẩm.

ii. Giá sử dụng bằng giá sản xuất cộng với thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ hay loại thuế tương tự không được khấu trừ, cộng với phí vận tải và phí thương nghiệp do đơn vị khác cung cấp.

iii. Trường hợp người sử dụng mua trực tiếp hàng hóa từ người sản xuất, giá sử dụng lớn hơn giá sản xuất bởi hai yếu tố: (a) Giá trị của thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ do người mua phải nộp và (b) Phí vận tải do người mua phải trả khi mua hàng hóa.

Giá sản xuất là giá “ngoại lai” giữa giá cơ bản và giá sử dụng vì nó không bao gồm một số loại thuế sản phẩm. Giá sản xuất không phải là số tiền người sản xuất nhận được khi bán sản phẩm và cũng không phải số tiền người sử dụng

¹² Phương pháp biên soạn Hệ thống tài khoản quốc gia ở Việt Nam, mục 3.65

phải trả khi mua hàng. Nhà sản xuất dựa vào giá cơ bản để đưa ra các quyết định kinh tế; trong khi đó người tiêu dùng dựa vào giá sử dụng để quyết định việc mua hàng. Bảng SUT đã không đề cập gì tới giá sản xuất.

1.3. Tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh qua bảng SUT

♣ Dùng phương pháp sản xuất

Để áp dụng SUT trong tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh bằng phương pháp sản xuất cần phải lập SUT theo giá cơ bản và biên soạn hệ thống chỉ số giá bao gồm: chỉ số giá sản xuất đầu vào (PPI-I) và chỉ số giá sản xuất đầu ra (PPI-O) theo ngành sản phẩm; chỉ số giá sản xuất của các ngành dịch vụ phi thị trường (tính dựa trên chi phí sản xuất của những ngành này); chỉ số giá xuất, nhập khẩu và chi tiết chỉ số tiêu dùng.

Dùng SUT để tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh bằng phương pháp sản xuất cho phép áp dụng phương pháp giảm phát cùng cấp và các bước tiến hành như sau:

- Bước 1: dùng bảng nguồn theo giá cơ bản (bảng 2) và PPI-O theo ngành sản phẩm tính được chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá so sánh của các ngành sản phẩm vật chất và các ngành dịch vụ. Dùng chỉ số giá sản xuất đầu ra phù hợp với từng nhóm ngành sản phẩm để loại trừ yếu tố giá.
- Bước 2: dùng bảng sử dụng và các loại chỉ số giá như PPI-I theo ngành sản phẩm, chỉ số hàng nhập khẩu, chỉ số giá của các ngành dịch vụ phi thị trường để tính chuyển chi phí trung gian về giá so sánh;
- Bước 3: giá trị tăng thêm theo giá so sánh bằng hiệu của giá trị sản xuất và chi phí trung gian theo giá so sánh tính được ở các bước trên;
- Bước 4: tính thuế sản phẩm theo giá so sánh. Thuế sản phẩm chia thành hai loại: thuế sản phẩm sản xuất trong nước và thuế hàng nhập khẩu. Cụ thể tính thuế sản phẩm theo giá so sánh của từng loại như sau:

- *Đối với thuế sản phẩm sản xuất trong nước*: dùng tỷ lệ của trị giá thuế sản phẩm sản xuất theo ngành so với sản lượng sản xuất theo ngành theo giá cơ bản của năm cần tính nhân với sản

lượng sản xuất theo ngành của năm cần tính theo giá so sánh (đã tính ở bước 1).

- *Đối với thuế hàng hoá nhập khẩu*: dùng tỷ lệ của trị giá thuế hàng hoá nhập khẩu theo nhóm hàng so với trị giá hàng hoá nhập khẩu của nhóm hàng đó theo giá cơ bản của năm cần tính nhân với trị giá hàng hoá nhập khẩu theo nhóm hàng của năm cần tính theo giá so sánh. Dùng chỉ số giá hàng hóa nhập khẩu để tính chuyển hàng hóa nhập khẩu từ giá thực tế về giá so sánh theo từng nhóm hàng hóa.

- Bước 5: cộng giá trị tăng thêm của các ngành theo giá so sánh với thuế theo giá so sánh thu được GDP theo giá so sánh.

Biến động giá của hàng hóa sản xuất trong nước và hàng hóa nhập khẩu rất khác nhau, chi phí trung gian bao gồm cả hàng sản xuất trong nước và hàng nhập khẩu, khi tính chuyển chỉ tiêu chi phí trung gian từ giá thực tế về giá so sánh cần tách riêng và dùng chỉ số giá tương ứng đối với chi phí trung gian là hàng hóa sản xuất trong nước và chi phí trung gian là hàng nhập khẩu. Nghiên cứu trường hợp số liệu thống kê của Cộng hòa Áo cho thấy việc giảm phát riêng biệt sản phẩm sản xuất trong nước với sản phẩm nhập khẩu làm giảm đi việc đánh giá cao hơn hoặc thấp hơn thực tế của chỉ tiêu giá trị tăng thêm theo giá so sánh¹³.

♣ **Dùng phương pháp sử dụng**

i. Tính chỉ tiêu tích lũy. Tích lũy tài sản cố định và tài sản lưu động của cả nền kinh tế trong bảng sử dụng được tách chi tiết theo nhóm sản phẩm ứng với phân loại nhóm sản phẩm xuất hiện trong các dòng của bảng nguồn và sử dụng. Để tính chuyển tích lũy tài sản cố định và tài sản lưu động từ giá thực tế về giá so sánh cần phải có chỉ số giá của từng nhóm sản phẩm này.

Phương pháp tính đơn giản chỉ là dùng chỉ số giá của từng nhóm sản phẩm để loại trừ biến động về giá trong chỉ tiêu tích lũy tài sản cố định và tài sản lưu động theo từng nhóm. Về lý thuyết, để nâng cao chất lượng tính tích lũy theo giá so sánh, tích lũy tài sản cần tách riêng tài sản tự sản xuất để tích lũy của các doanh nghiệp và dùng chỉ số của chi phí sản xuất để tính chuyển. Tuy

¹³ Mục 11.41 trong cuốn: “ Handbook of Input-Output table Compilation and Analysis” Series F No 74. 238)

nhiên trong thực tế, phần tự sản xuất để tích lũy chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng tích lũy và không có thông tin chi tiết về loại tài sản này, vì vậy không cần tách riêng.

ii. Tính tiêu dùng cuối cùng. Tiêu dùng cuối cùng hàng hóa và dịch vụ của khu vực hộ gia đình và nhà nước trong bảng sử dụng được tách chi tiết theo nhóm sản phẩm ứng với phân loại nhóm sản phẩm xuất hiện trong các dòng của bảng nguồn và sử dụng. Để tính chuyển hai loại tiêu dùng này từ giá thực tế về giá so sánh cần phải có chỉ số giá tiêu dùng chi tiết theo từng nhóm sản phẩm trong bảng SUT

Như đã đề cập trong phần “Cấu trúc của bảng nguồn và sử dụng” chi tiêu dùng của hộ gia đình nên tách thành hộ gia đình thực tế chi tiêu và chi tiêu của các đơn vị vô vị lợi phục vụ hộ gia đình; tương tự như vậy, chi tiêu dùng của nhà nước cũng tách ra chi tiêu dùng cho hộ gia đình và chi tiêu dùng cho toàn xã hội (cộng đồng). Tách chi tiêu dùng của hộ gia đình và của nhà nước như vừa nêu rất cần thiết trong tính GDP theo giá so sánh vì chi tiêu dùng của hộ gia đình được tính theo giá sử dụng; trong khi đó ba mục chi tiêu còn lại được tính theo tổng chi phí sản xuất.

Có chi tiết chỉ số giá tiêu dùng và khi đã lập được bảng nguồn và sử dụng như nêu ra trong bảng 3 (phụ lục 1), phương pháp tính đơn giản chỉ là dùng chỉ số giá tiêu dùng theo từng nhóm sản phẩm để giảm phát cho sản phẩm tiêu dùng của hộ gia đình mua trên thị trường. Dùng chỉ số giá của tổng chi phí sản xuất của các ngành vô vị lợi phục vụ hộ gia đình và quản lý nhà nước để giảm phát chi tiêu dùng của các tổ chức vô vị lợi phục vụ hộ gia đình và chi tiêu dùng của nhà nước.

iii. Tính xuất - nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ. Xuất- nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của cả nền kinh tế trong bảng sử dụng được tách chi tiết theo nhóm sản phẩm ứng với phân loại nhóm sản phẩm xuất hiện trong các dòng của bảng nguồn và sử dụng. Cần phải có chỉ số giá hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu và chỉ số giá hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu theo nhóm hàng ứng với nhóm hàng hóa và dịch vụ trong bảng nguồn và sử dụng.

Dùng chỉ số giá hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu để giảm phát cho hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu trong bảng sử dụng (bảng 3 phụ lục 1) và dùng chỉ số

giá hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu để giảm phát cho hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu trong bảng nguồn (bảng 2 phụ lục 1).

2. Tính các chỉ tiêu tổng hợp khác theo giá so sánh

- Như đã đề cập trong mục 4/ II ở trên, sau khi đã tính được chỉ tiêu GDP theo giá thực tế và giá so sánh, dùng chỉ số giảm phát GDP để tính chuyển các chỉ tiêu liên kết từ GDP tới GNI tới NDI.

- Chỉ tiêu để dành theo giá so sánh bằng hiệu giữa thu nhập quốc gia khả dụng theo giá so sánh với tiêu dùng cuối cùng theo giá so sánh.

3. Ưu điểm của việc dùng bảng nguồn và sử dụng để tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh

- Bảng nguồn và sử dụng phản ánh thông tin về sản xuất (bên nguồn) và sử dụng (bên sử dụng) vì vậy chúng cho phép kiểm tra chéo độ tin cậy, chất lượng và tính hợp lý của thông tin thống kê bên sản xuất và bên sử dụng. Cho phép kiểm tra thông tin của từng thống kê chuyên ngành. Kính cỡ của bảng SUT càng lớn, càng đòi hỏi chi tiết các loại chỉ số giá và cho chất lượng càng cao.

- Với kết cấu chặt chẽ và logic của bảng nguồn và sử dụng, việc áp dụng phương pháp giảm phát và dùng bảng SUT làm công cụ để tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh cả bên sản xuất và bên sử dụng là phương pháp có tính khoa học cao đưa lại kết quả tính có chất lượng, đồng thời giảm thiểu sự khác biệt khi tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh theo phương pháp sản xuất và sử dụng.

- Thông tin dùng để cập nhật bảng nguồn và sử dụng hàng năm sát với thông tin thực tế do các nhà thống kê thu thập từ doanh nghiệp. Không cần phải “nhào nặn” và xử lý khi cập nhật bảng SUT, đặc biệt không cần phải có giả sử phi thực tế đối với hoạt động sản xuất của doanh nghiệp như dùng bảng cân đối liên ngành để làm công cụ giảm phát thay cho bảng SUT.

IV. Phương pháp và quy trình áp dụng hệ thống chỉ số giá để tính các chỉ tiêu tổng hợp theo giá so sánh

Từ phương pháp luận và công cụ dùng để tính tổng sản phẩm trong nước và các chỉ tiêu khác theo giá so sánh. Ban chủ nhiệm đề tài đã đề nghị phương

pháp và quy trình áp dụng hệ thống chỉ số giá để tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo giá so sánh như sau.

1. Phương pháp. Phương pháp giảm phát cùng cấp được dùng trong tính chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước bên sản xuất theo giá so sánh. Phương pháp giảm phát được dùng tính chỉ tiêu GDP bên sử dụng và các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp khác theo giá so sánh.

2. Quy trình và trách nhiệm tính

2.1. Đối với GDP của toàn bộ nền kinh tế

♣ *Tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo ngành sản phẩm*

- ***Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản:*** dùng giá thực tế và khối lượng sản xuất theo nhóm sản phẩm của năm báo cáo để tính giá trị sản xuất theo giá thực tế, do Vụ Thống kê Nông, lâm nghiệp và thủy sản thực hiện.

- ***Ngành công nghiệp và xây dựng.*** Tính giá trị sản xuất theo giá thực tế với nội dung và phương pháp theo phương pháp của thống kê tài khoản quốc gia, do Vụ Thống kê Công nghiệp và xây dựng thực hiện.

- ***Ngành thương nghiệp, khách sạn nhà hàng, giao thông vận tải và bưu điện.*** Vụ Thống kê Thương mại, dịch vụ và giá cả cung cấp thông tin về doanh thu thương nghiệp, khách sạn nhà hàng và doanh thu vận tải, bưu điện và các thông tin có liên quan khác theo giá thực tế cho Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia. Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá thực tế và giá so sánh của nhóm ngành này.

- ***Các ngành còn lại*** do vụ Hệ thống tài khoản quốc gia thực hiện.

♣ *Tính tổng sản phẩm trong nước*

Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia có trách nhiệm cập nhật bảng nguồn và sử dụng hàng năm dựa trên bảng SUT của năm điều tra và thông tin có liên quan từ các vụ thống kê chuyên ngành trong Tổng cục, sau đó dùng bảng nguồn và sử dụng để tính chuyển chỉ tiêu giá trị sản xuất và chi phí trung gian từ giá thực tế về giá so sánh.

Vụ Thống kê thương mại, dịch vụ và giá cả cung cấp chỉ số giá sản xuất của các nhóm ngành sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản và công nghiệp; chỉ số bán vật tư theo nhóm sản phẩm cho Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia.

2.2. Đối với GDP của tỉnh, thành phố

♣ Các phòng thống kê nghiệp vụ của Cục Thống kê tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá thực tế của các ngành được phân công. Cụ thể như sau:

- **Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản:** dùng giá thực tế và khối lượng sản xuất theo nhóm sản phẩm của năm báo cáo để tính giá trị sản xuất theo giá thực tế.

- **Ngành công nghiệp.** Tính giá trị sản xuất theo giá thực tế với nội dung và phương pháp theo phương pháp của thống kê tài khoản quốc gia.

- **Các ngành còn lại.** Tính theo phương pháp như đã hướng dẫn trong chế độ báo cáo thống kê định kỳ tài khoản quốc gia ban hành theo quyết định 75 / 2003/ QĐ-TCTK ngày 15 tháng 1 năm 2003.

♣ Phòng Tổng hợp tính chuyển chỉ tiêu giá trị sản xuất, chi phí trung gian từ giá thực tế về giá so sánh bằng phương pháp giảm phát cùng cặp.

♣ Vụ Thống kê Thương mại, dịch vụ và giá cả cung cấp chỉ số giá sản xuất theo nhóm sản phẩm và chỉ số giá bán vật tư cho các Cục Thống kê tính chuyển về giá so sánh.

Phần thứ ba

DANH MỤC NGÀNH SẢN PHẨM VÀ HỆ THỐNG CHỈ SỐ GIÁ ÁP DỤNG TRONG TÍNH TOÁN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP

I. Nguyên tắc và yêu cầu đưa ra danh mục ngành sản phẩm

1. Nguyên tắc đưa ra danh mục ngành sản phẩm

Khi tiến hành xây dựng bảng danh mục sản phẩm cần tuân thủ một số nguyên tắc sau:

i. Phải căn cứ vào cơ sở bảng phân ngành kinh tế quốc dân của Việt Nam (VISIC) đồng thời tham khảo bảng phân loại sản phẩm để phân chia các nhóm ngành sản phẩm. Bản chất của ngành sản phẩm bao gồm các sản phẩm giống nhau về công dụng hoặc nguyên vật liệu chính và công nghệ dùng để tạo ra sản phẩm giống nhau. Đây cũng là căn cứ dùng trong phân ngành kinh tế quốc dân. Mặt khác, ngành sản phẩm là cơ sở để tính chỉ số giá dùng cho thống kê Tài khoản quốc gia. Vì thế nguyên tắc cơ bản nhất là phải căn cứ vào danh mục hệ thống ngành kinh tế quốc dân và đây cũng là tiêu thức để sắp xếp danh mục ngành sản phẩm.

ii. Những ngành sản phẩm khác nhau phải chứa đựng những sản phẩm khác nhau cơ bản về công dụng hoặc về tính chất lý hóa học của sản phẩm. Nghĩa là những sản phẩm có công dụng giống nhau, hoặc có tính chất lý hóa học giống nhau phải được xếp vào một ngành sản phẩm và ngược lại. Sau đây đề cập tới các căn cứ để xác định các sản phẩm giống nhau xếp vào một ngành.

- a. **Căn cứ vào công dụng sản phẩm.** Các sản phẩm xếp trong cùng một nhóm phải có công dụng giống nhau. Để biết công dụng của sản phẩm phải xem xét tới giá trị sử dụng của nó dùng trong sản xuất, trong tiêu dùng. Đối với sản phẩm có nhiều công dụng thì phải căn cứ vào công dụng chính của sản phẩm để xếp vào nhóm ngành tương ứng.
- b. **Căn cứ vào nguyên liệu chính.** Các sản phẩm dùng nguyên liệu chính giống nhau để sản xuất ra chúng được xếp vào một ngành sản phẩm, nói cách khác một ngành sản phẩm bao gồm những sản phẩm sản xuất ra từ những nguyên vật liệu chính giống nhau. Ví dụ, các sản phẩm bê

tông có giá trị sử dụng rất khác nhau nhưng đều có nguồn nguyên liệu chính là xi măng, cát, sỏi.

- c. ***Căn cứ vào quy trình công nghệ sản xuất ra sản phẩm.*** Nếu căn cứ vào công dụng sản phẩm hoặc dùng nguyên vật liệu chính giống nhau để sản xuất mà vẫn không xếp được vào một ngành sản phẩm cụ thể thì căn cứ vào công nghệ sản xuất ra sản phẩm giống nhau. Dựa vào căn cứ này, những sản phẩm được sản xuất có quy trình công nghệ giống nhau và gần giống nhau được xếp vào cùng một nhóm ngành sản phẩm.

Trong ba căn cứ nêu trên, thứ tự ưu tiên khi sắp xếp các sản phẩm vào nhóm ngành sản phẩm lần lượt như sau: căn cứ (a), tiếp đến căn cứ (b) và căn cứ (c).

iii. Danh mục ngành sản phẩm dùng cho thống kê Tài khoản quốc gia và thống kê Giá, nên khi phân ngành sản phẩm phải chú ý tới yếu tố cấu thành của giá và khuynh hướng biến động giá.

Các sản phẩm trong cùng một nhóm ngành thường có biến động về giá giống nhau. Ví dụ, các sản phẩm trong ngành dệt, may có xu hướng biến động giá cả tương đối giống nhau. Giá sợi tăng dẫn tới giá thành để sản xuất ra cũng tăng và do đó giá sản phẩm may mặc cũng tăng.

Khi đưa ra danh mục ngành sản phẩm phải chú ý đến nguyên tắc này vì mỗi ngành sản phẩm sẽ có một chỉ số giá cho nó. Thông thường, công dụng sản phẩm hoặc vật liệu chính quyết định khuynh hướng biến động giá.

iv. Phải có tính khả thi. Việc phân số lượng ngành sản phẩm có phù hợp và có khả năng xử lý tính chính xác trong thực tế hay không. Số lượng nhóm ngành sản phẩm phụ thuộc vào khả năng thu thập và xử lý thông tin; phụ thuộc vào trình độ của cán bộ.

2. Yêu cầu của việc đưa ra danh mục ngành sản phẩm

Xây dựng bảng danh mục ngành sản phẩm phải đảm bảo một số yêu cầu cơ bản sau:

i. Tính khoa học của bảng danh mục sản phẩm

- Xây dựng bảng danh mục ngành sản phẩm phải dựa trên cơ sở lý luận của bảng phân ngành kinh tế quốc dân; bảng phân loại sản phẩm; các khái niệm, định nghĩa về sản phẩm cũng như tên gọi, quy cách phẩm chất của sản phẩm.
- Danh mục sản phẩm phải phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế để đảm bảo tính so sánh quốc tế và thích hợp với thực tiễn của Việt Nam.
- Mỗi nhóm sản phẩm khác nhau phải có sự khác biệt về tính chất của các sản phẩm giữa các nhóm ngành.

ii. Tính thực tiễn của bảng danh mục ngành sản phẩm. Phản ánh khả năng áp dụng phù hợp với tình hình thực tế và khả năng về cơ sở vật chất, trình độ công nghệ, nhân lực hiện có của ngành Thống kê.

iii. Ý nghĩa kinh tế. Các nhóm ngành sản phẩm được lựa chọn phải có ý nghĩa kinh tế, giúp cho việc tính các chỉ tiêu của Tài khoản quốc gia và giúp cho phân ngành từ cấp I đến cấp IV trong thống kê công nghiệp được dễ dàng.

iv. Tính đại diện của các sản phẩm được chọn. Các nhóm ngành sản phẩm được chọn phải đại diện cho các tỉnh để đáp ứng yêu cầu tính giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm, theo giá thực tế và giá so sánh của tỉnh, thành phố.

II. Cơ sở thực tiễn của việc đưa ra danh mục ngành sản phẩm

Cơ sở thực tiễn của việc đưa ra danh mục ngành sản phẩm đó là tính đại diện của nhóm ngành này trong nền kinh tế. Tính đại diện của nhóm ngành thường dựa vào tỷ trọng của giá trị sản xuất của các nhóm ngành đó so với tổng giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế. Mục tiêu quan trọng không chỉ của ngành Thống kê Việt Nam mà còn của thống kê các nước đó là đánh giá chính xác, đầy đủ các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của nền kinh tế, một trong những chỉ tiêu này là GDP. Vì vậy nếu dùng tỷ trọng của giá trị sản xuất là cơ sở để đưa ra danh mục ngành sản phẩm là chưa đầy đủ. Thay vì dùng tỷ trọng của giá trị sản xuất, nên dùng tỷ trọng của chỉ tiêu giá trị tăng thêm vì lý do cơ bản sau:

Nhiều ngành có tỷ trọng giá trị sản xuất rất lớn nhưng giá trị tăng thêm của ngành này chiếm tỷ trọng nhỏ trong GDP. Chẳng hạn đối với ngành công

ngành lắp ráp, may mặc, những ngành này có giá trị nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong giá trị sản xuất, tỷ lệ giá trị tăng thêm thấp.

Cơ sở thực tiễn để tính tỷ trọng giá trị tăng thêm theo nhóm ngành sản phẩm được dựa vào bảng cân đối liên ngành lập cho năm cơ sở (dựa vào bảng này cũng tính được tỷ trọng của giá trị sản xuất). Tỷ trọng của giá trị tăng thêm hay giá trị sản xuất chỉ ra tầm quan trọng và những ảnh hưởng trực tiếp của những ngành này đối với toàn bộ nền kinh tế. Hoạt động của mỗi ngành sản phẩm/ ngành kinh tế, bên cạnh ảnh hưởng trực tiếp còn có các ảnh hưởng gián tiếp, có yếu tố thúc đẩy các ngành khác phát triển. Chỉ tiêu mô tả ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp của một ngành đến nền kinh tế đó là nhân tử giá trị sản xuất hay còn gọi là nhân tử sản lượng. Ngành nào có nhân tử sản lượng cao, ngành đó có nhiều ảnh hưởng trong nền kinh tế.

Định nghĩa tổng quát về nhân tử sản lượng đó là sự thay đổi mức sản lượng cân bằng của nền kinh tế khi nhu cầu tự định tăng lên 1 đơn vị¹⁴. Nhân tử sản lượng của một ngành được xác định bằng tổng theo cột của ma trận nghịch đảo Leontief của bảng cân đối liên ngành.

Qua tính toán cho thấy không phải những ngành có tỷ trọng giá trị sản xuất cao nhất là những ngành có ảnh hưởng mạnh nhất đến nền kinh tế và ngược lại. Giữa giá trị sản xuất và nhân tử sản lượng là 2 chỉ tiêu không đồng nhất. Chẳng hạn ngành thóc các loại có tỷ trọng giá trị sản xuất chiếm 8,38% nhưng nhân tử sản lượng là 1,04611; ngành nước uống không còn có tỷ trọng giá trị sản xuất chiếm 0,43% nhưng nhân tử sản lượng là 1,330832. Chi tiết xem chuyên đề 4 của đề tài này.

Đồng thời với việc dùng tỷ trọng giá trị tăng thêm hoặc tỷ trọng giá trị sản xuất của các ngành là cơ sở để đưa ra danh mục ngành sản phẩm, nên tính thêm cả nhân tử sản xuất của các ngành này và dùng làm chỉ tiêu bổ trợ khi đưa ra quyết định danh mục ngành sản phẩm. Chẳng hạn hai ngành có tỷ trọng giá trị tăng thêm hay giá trị sản xuất tương đương nhau, khi đó ngành nào có nhân tử giá trị sản xuất lớn hơn sẽ được ưu tiên lựa chọn trong danh mục ngành sản phẩm.

¹⁴ Trang 66 Macro Economics (Sixth Edition) – Rudiger Dornbusch and Staley Fischer

Tóm lại cơ sở thực tiễn của việc đưa ra danh mục ngành sản phẩm đó là dựa vào tỷ trọng giá trị tăng thêm so với GDP hoặc tỷ trọng giá trị sản xuất của ngành so với tổng giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế đồng thời tham khảo cả chỉ tiêu nhân tử sản lượng của các ngành này. Bảng cân đối liên ngành dùng làm công cụ để tính tỷ trọng và nhân tử sản lượng của các ngành sản phẩm.

Danh mục cụ thể và chi tiết ngành sản phẩm sẽ áp dụng trong thời gian tới của ngành Thống kê Việt Nam đưa ra trong phụ lục 2. Bảng danh mục này được đưa ra dựa trên kết quả tính tỷ trọng giá trị sản xuất, nhân tử giá trị sản xuất đã rà soát đối với các yêu cầu của việc đưa ra danh mục ngành sản phẩm với các vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng và vụ Thống kê Nông – Lâm nghiệp và Thủy sản. Bảng danh mục cũng có sự phối hợp và thống nhất ý kiến của vụ Thống kê Thương Mại, Dịch vụ và Giá cả về tính khả thi trong việc thu thập giá và tính chỉ số giá theo nhóm ngành sản phẩm. Điều này sẽ đảm bảo tính tương thích giữa thống kê chuyên ngành và thống kê chỉ số giá, đây là điều kiện cần cho thống kê tài khoản quốc gia khi tính chỉ tiêu giá trị sản xuất và chi phí trung gian của các ngành kinh tế theo giá so sánh.

III. Nội dung và thực trạng hệ thống chỉ số giá của Thống kê Việt Nam

Một cách tổng quát, chỉ số giá là thước đo sự biến động của giá cả hàng hoá và dịch vụ đã được lựa chọn, sắp xếp theo một danh mục cố định nào đó của thời kỳ này so với thời kỳ khác.

Chỉ số phản ánh biến động của một loại giá nào thì mang hình thái, tính chất và tên gọi của loại giá đó. Chẳng hạn, chỉ số phản ánh biến động giá của hàng hoá tiêu dùng được gọi là chỉ số giá tiêu dùng; chỉ số phản ánh biến động giá của hàng hoá xuất khẩu được gọi là chỉ số giá xuất khẩu.

Ở Việt Nam, thống kê giá và chỉ số giá đã được Chính phủ quan tâm xây dựng, phát triển và sử dụng ngay từ những năm của thập kỷ 50, thế kỷ 20. Các loại chỉ số giá lẻ thị trường tự do, thị trường có tổ chức, thị trường xã hội, chỉ số giá sinh hoạt (nay là chỉ số giá tiêu dùng) và chỉ số giá thu mua nông sản (nay là chỉ số giá sản xuất đầu ra sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản) đã được tính từ năm 1956.

Qua nhiều lần cải tiến, đến năm 1989, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đã ra chỉ thị số 295 – CT ngày 21 tháng 10 năm 1989 về việc hoàn thiện công tác thống kê về giá cả, đã khẳng định hệ thống thống kê giá của Việt Nam bao gồm:

- i. Chỉ số giá bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng;
- ii. Chỉ số giá thu mua nông, lâm, thuỷ sản;
- iii. Chỉ số giá bán vật tư;
- iv. Chỉ số giá cước vận tải hàng hoá và cước bưu điện;
- v. Chỉ số giá xuất khẩu và chỉ số giá nhập khẩu;
- vi. Chỉ số giá vàng và ngoại tệ.

Tổng cục Thống kê đã xây dựng và áp dụng hệ thống thống kê giá và chỉ số giá theo chỉ thị 295 – CT năm 1990 từ đến năm 1995.

Theo Thông tư hướng dẫn việc tiếp tục thực hiện chỉ thị 295 / CT ngày 21 tháng 10 năm 1989 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc hoàn thiện công tác thống kê giá trong tình hình mới của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ngày 20 tháng 11 năm 1995 và Quyết định số 320 / TCTK –QĐ ngày 30 tháng 10 năm 1995 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành chế độ điều tra và báo cáo thống kê giá cả áp dụng cho cả nước, hệ thống chỉ số giá của Việt Nam hiện nay bao gồm tám loại sau:

- i. Chỉ số giá tiêu dùng;
- ii. Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản;
- iii. Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất công nghiệp;
- iv. Chỉ số giá bán vật tư cho sản xuất;
- v. Chỉ số giá cước vận tải;
- vi. Chỉ số giá xuất khẩu;
- vii. Chỉ số giá nhập khẩu;

viii. Chỉ số giá vàng và ngoại tệ.

1. Nội dung của một số loại chỉ số giá

1.1. Chỉ số giá tiêu dùng:

Chỉ số giá tiêu dùng Việt Nam là một chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động của giá tiêu dùng cho sinh hoạt đời sống của cá nhân và gia đình trên lãnh thổ Việt Nam.

Giá tiêu dùng là giá bán lẻ hàng hoá và giá dịch vụ phục vụ đời sống sinh hoạt của dân cư (bao gồm các loại thuế đã tính vào giá mà người tiêu dùng phải chịu). Giá này không bao gồm giá bán cho các mục đích khác như cho sản xuất hoặc để dự trữ.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính chung cho cả rổ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng và tính riêng cho 10 nhóm cấp 1 (mã 1 số), các nhóm cấp 2, 3 (mã số 2, 4 số) và 136 nhóm mặt hàng cơ sở mã 6 số (nhóm, sản phẩm hàng hoá và dịch vụ cơ sở) theo danh mục tiêu dùng Việt Nam được thiết lập trên cơ sở danh mục COICOP và CPC quốc tế. Ngoài ra còn tính chỉ số giá cho các bộ phận như “Hàng lương thực, thực phẩm”; “Hàng phi lương thực, thực phẩm” và “Dịch vụ tiêu dùng”.

Trong mỗi nhóm mặt hàng cơ sở có ít nhất một mặt hàng lấy giá, được thiết lập thành “Danh mục hàng hoá dịch vụ thu thập giá tiêu dùng” chuẩn của trung ương gồm 400 mặt hàng và dịch vụ. Căn cứ vào danh mục đó, mỗi tỉnh, thành phố chọn những mặt hàng và dịch vụ với qui cách tiêu chuẩn cụ thể, phổ biến tiêu dùng ở địa phương để lập danh mục đại diện thu thập giá cả địa phương.

Việc lựa chọn nhóm mặt hàng cơ sở và mặt hàng lấy giá trong từng nhóm mặt hàng cơ sở dựa trên phương pháp chọn mẫu điều chỉnh, tức là dựa trên tính phổ biến, tồn tại lâu dài và có thị phần tiêu dùng lớn nhất của mỗi loại sản phẩm hàng hoá hoặc dịch vụ do cư dân tại địa bàn tỉnh, thành phố tiêu dùng.

Giá tiêu dùng được thu thập tại các điểm điều tra giá tiêu dùng đại diện. Điểm điều tra đại diện để thu thập giá bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng là sạp hàng, quầy hàng, cửa hàng bán lẻ hàng hoá hoặc cửa hiệu dịch vụ, văn

phòng quản lý giao thông, trường học, bệnh viện, cơ sở kinh doanh du lịch, thể dục, thể thao, giải trí, đơn vị phục vụ ma chay, cưới xin... có địa điểm kinh doanh ổn định và có đăng ký hợp pháp thuộc các thành phần kinh tế.

Giá tiêu dùng do điều tra viên trực tiếp đến thu thập tại các điểm điều tra đại diện phát sinh vào 3 ngày trong một tháng: ngày 25 tháng trước tháng báo cáo, ngày 5 và 15 tháng báo cáo.

Gốc cơ bản của chỉ số giá tiêu dùng hiện hành là gốc năm 2000. Bảng giá gốc năm 2000 được xác lập cho mỗi tỉnh, thành phố theo từng khu vực nông thôn và khu vực thành thị riêng biệt. Bảng giá gốc được kiểm tra, cập nhật hàng tháng theo chu kỳ tính chỉ số giá hàng tháng bằng phương pháp như trên để đảm bảo ổn định chất lượng và số lượng qua các thời kỳ so sánh.

Quyền số giá tiêu dùng hiện hành là cơ cấu chi dùng của dân cư được tính bình quân cho một nhân khẩu trên số liệu điều tra mức sống thu chi hộ gia đình năm 1998 và kết quả điều tra bổ sung về chi dùng của hộ gia đình tại 10 tỉnh, thành phố năm 1999. Quyền số này đã được chuyển giá theo giá năm gốc 2000 của chỉ số và phản ánh cơ cấu chi dùng bình quân của dân cư năm 1998 và 1999 với mặt bằng giá năm 2000. Quyền số này không bao gồm các khoản tự sản tự tiêu của dân cư. Cơ cấu chi dùng cho nhà ở và hàng hoá lâu bền trong gia đình cũng được bao gồm trong quyền số tính theo phương pháp phân bổ cho năm 1998 do cuộc điều tra thu chi mức sống hộ gia đình 1998 quy định.

Giá tiêu dùng và chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng và công bố vào ngày 18 đối với các tỉnh, thành phố (64 tỉnh, thành phố) và vào ngày 22 đối với trung ương với gốc cơ bản là năm 2000 và các gốc khác: so với tháng trước, cùng tháng với năm trước và tháng 12 năm trước. Hiện nay chỉ số giá tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước đang được sử dụng để làm chỉ số giá năm báo cáo so với năm trước và làm chỉ tiêu lạm phát năm báo cáo.

1.2. Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất

a. Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản là chỉ tiêu tương đối, phản ánh xu hướng và mức độ biến động của giá

bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá đầu ra sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản).

Giá đầu ra sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản là giá mà người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trực tiếp bán sản phẩm của mình ra thị trường được tính tại nơi sản xuất.

Chỉ số giá đầu ra sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản được tính chung cho cả rổ sản phẩm hàng hoá nông, lâm nghiệp và thủy sản và tính riêng cho các nhóm hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo 2 nhóm cấp 1 (mã A- Nông nghiệp và lâm nghiệp, mã B – Thủy sản); các nhóm cấp 2 (mã 2 số), nhóm cấp 3 (mã 3 số), và 11 nhóm cấp 4 (mã 4 số) của hệ thống ngành kinh tế quốc dân. Ở đây nhóm mặt hàng cơ sở là nhóm cấp 4 (mã số 4 VISIC).

Trong mỗi nhóm mặt hàng cơ sở có ít nhất một mặt hàng lấy giá làm đại diện, được thiết lập thành “Danh mục mặt hàng đại diện dùng trong thống kê giá bán sản phẩm của người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản” chuẩn của trung ương gồm 110 mặt hàng. Căn cứ vào danh mục đó, mỗi tỉnh, thành phố chọn những mặt hàng với qui cách tiêu chuẩn cụ thể, phổ biến được sản xuất ra tại địa phương mình để lập danh mục đại diện thu thập giá cả của địa phương. Việc lựa chọn nhóm – mặt hàng đại diện và mặt hàng lấy giá đại diện trong từng nhóm mặt hàng cơ sở được dựa trên phương pháp chọn mẫu điều chỉnh, tức là dựa trên tính phổ biến, tồn tại được sản xuất ổn định lâu dài và có sản lượng sản xuất lớn nhất trên địa bàn tỉnh, thành phố năm 1995.

Điểm điều tra đại diện giá đầu ra sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản là các nông trường, lâm trường, nơi khai thác, hộ gia đình, trang trại hoặc tại vườn, ao, chuồng của người sản xuất thuộc các thành phần kinh tế hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản ... được chọn tại 37 tỉnh, thành phố. Mỗi mặt hàng đại diện được điều tra nhiều nhất tại 3 điểm điều tra đại diện ở mỗi tỉnh, thành phố.

Giá đầu ra sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản do điều tra viên trực tiếp đến các điểm điều tra đại diện một tháng 2 lần: vào ngày 5 để ghi chép những mẫu giá của mặt hàng đại diện lấy giá đã phát sinh từ ngày 18 tháng trước đến ngày 5 tháng báo cáo; và vào ngày 19 để ghi chép những mẫu giá của mặt hàng đại diện lấy giá đã phát sinh từ ngày 6 đến ngày 19 tháng báo cáo.

Gốc cơ bản của chỉ số giá đầu ra sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản hiện hành là gốc năm 1995. Bảng giá gốc năm 1995 được xác lập cho mỗi tỉnh, thành phố riêng biệt. Bảng giá gốc được kiểm tra, cập nhật hàng quý theo chu kỳ tính chỉ số quý để đảm bảo ổn định về chất lượng và số lượng qua các thời kỳ so sánh.

Quyền số chỉ số giá đầu ra sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản hiện hành (từ năm 1996 đến nay) là cơ cấu giá trị sản lượng về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 1995 (theo số liệu của vụ Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản).

Phương pháp so sánh chỉ số giá đầu ra sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản là so sánh dài hạn. Tức là lấy bảng giá bình quân quý hiện hành so sánh trực tiếp với bảng giá gốc năm 1995. Từ đó tính ra các gốc khác nhau như: gốc quý trước, cùng quý năm trước. Ngoài ra chỉ số còn tính cho 6 tháng, 9 tháng, chỉ số năm và gốc so sánh khác khi cần thiết bằng phương pháp chuyển hoá gián tiếp từ chỉ số giá kỳ gốc năm 1995 được thực hiện từ chỉ số tỉnh đến chỉ số cả nước.

b. Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất công nghiệp

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động của giá bán sản phẩm của người sản xuất công nghiệp (giá đầu ra sản xuất công nghiệp) qua các thời kỳ.

Giá đầu ra sản xuất công nghiệp là giá người sản xuất công nghiệp trực tiếp bán sản phẩm của mình ra thị trường tính tại nơi sản xuất. Giá này là giá cơ bản bao gồm chi phí sản xuất, lợi nhuận cho sản xuất; không bao gồm các loại thuế sản xuất, phí lưu thông và các khoản phụ khác.

Chỉ số giá đầu ra sản xuất công nghiệp được tính chung cho cả rổ sản phẩm hàng hoá công nghiệp và tính riêng cho các nhóm hoạt động sản xuất công nghiệp theo 3 nhóm cấp 1 (mã C- công nghiệp khai thác, mã D – công nghiệp chế biến và mã E – công nghiệp sản xuất điện và cung cấp nước); các nhóm cấp 2 (mã 2 số); và 71 nhóm cấp 4 (mã 4 số) của hệ thống ngành kinh tế quốc dân (VISIC) và lấy nhóm ngành kinh tế cấp 4 (mã 4 số) làm nhóm mặt hàng cơ sở.

Trong mỗi nhóm mặt hàng cơ sở có ít nhất một mặt hàng lấy giá làm đại diện, được thiết lập thành “Danh mục mặt hàng đại diện dùng trong thống kê giá bán sản phẩm của người sản xuất công nghiệp” chuẩn của trung ương gồm 500 mặt hàng. Căn cứ vào danh mục đó, mỗi tỉnh, thành phố chọn những mặt hàng với quy cách, tiêu chuẩn cụ thể được sản xuất ra tại địa phương để lập danh mục đại diện điều tra giá đầu ra sản xuất công nghiệp của địa phương.

Giá đầu ra sản xuất công nghiệp được thu từ các điểm điều tra đại diện là các nhà máy, xí nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tại 32 tỉnh, thành phố có sản xuất công nghiệp phát triển thuộc mọi thành phần kinh tế.

Mỗi nhóm mặt hàng cơ sở (sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm) được điều tra nhiều nhất tại 3 điểm điều tra đại diện tại mỗi tỉnh, thành phố.

Gốc cơ bản của chỉ số giá đầu ra sản xuất công nghiệp hiện hành là gốc năm 1995. Bảng giá gốc năm 1995 được xác lập cho mỗi tỉnh, thành phố được giao tính chỉ số giá đầu ra công nghiệp (14 tỉnh) và bảng giá gốc chung cho bộ phận các tỉnh không giao tính chỉ số tỉnh (18 tỉnh). Bảng giá gốc được kiểm tra, cập nhật hàng quý theo chu kỳ tính chỉ số quý để đảm bảo ổn định về chất lượng và số lượng qua các thời kỳ so sánh.

Quyền số chỉ số giá đầu ra sản xuất công nghiệp hiện hành (từ năm 1996 đến nay) là cơ cấu về doanh thu tiêu thụ sản phẩm năm 1995 (theo số liệu của thống kê công nghiệp).

Phương pháp so sánh của chỉ số giá đầu ra sản xuất công nghiệp cũng được áp dụng phương pháp như giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Chỉ số giá đầu ra sản xuất công nghiệp được tính tại 14 tỉnh, thành phố. Chỉ số giá cả nước được tổng hợp từ chỉ số giá của 14 tỉnh, thành phố đó và chỉ số bộ phận các tỉnh không giao tính chỉ số được tính tại Tổng cục.

1.3. Chỉ số giá bán vật tư cho sản xuất

Chỉ số giá bán vật tư cho sản xuất là một chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động của giá vật tư cho sản xuất.

Giá bán vật tư cho sản xuất là giá mà các đơn vị kinh doanh vật tư ở khâu lưu thông bán cho người sản xuất tại cửa hàng, công ty, kho bãi của họ. Giá này bao gồm các loại thuế, phí lưu thông thương nghiệp và các khoản thu khác trong khâu lưu thông mà người mua phải chịu.

Chỉ số giá bán vật tư được tính chung cho cả rổ sản phẩm hàng hoá vật tư theo ngành hoạt động kinh tế cấp I (Mã G – thương nghiệp, mã E – sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước); các nhóm cấp 4 (mã 4 số của mã G, mã E) và 32 nhóm mặt hàng cơ sở có mã 5 số được phát triển từ mã 4 số của hệ thống ngành kinh tế quốc dân (VISIC).

Trong mỗi nhóm mặt hàng cơ sở có ít nhất là một mặt hàng lấy giá làm đại diện, được thiết lập thành “Danh mục mặt hàng đại diện dùng trong thống kê giá bán vật tư cho sản xuất” chuẩn của trung ương gồm 266 mặt hàng. Căn cứ vào danh mục đó, mỗi tỉnh, thành phố chọn những mặt hàng với qui cách tiêu chuẩn cụ thể được bán tại địa phương để lập danh mục đại diện thu thập giá bán vật tư sản xuất của địa phương.

Giá bán vật tư cho sản xuất được thu từ các điểm điều tra đại diện là các cửa hàng, công ty, kho bãi kinh doanh vật tư ở 32 tỉnh, thành.

Mỗi mặt hàng đại diện được điều tra nhiều nhất tại 3 điểm điều tra để thu thập giá mỗi tháng 2 ngày là vào ngày 5 và 20 tháng báo cáo.

Gốc cơ bản của chỉ số giá bán vật tư sản xuất hiện hành là gốc năm 1995. Bảng giá gốc năm 1995 được xác lập cho mỗi tỉnh, thành phố (37 tỉnh, thành phố). Bảng giá gốc được kiểm tra và cập nhật hàng quý theo chu kỳ tính chỉ số quý để đảm bảo ổn định về chất lượng và số lượng qua các thời kỳ so sánh.

Quyền số cố định là cơ cấu doanh thu của các đơn vị kinh doanh vật tư (số liệu từ Tổng điều tra các cơ sở kinh tế năm 1995).

Quyền số dọc (theo cấu trúc chỉ số VISIC) được xây dựng cho 37 tỉnh, thành phố riêng biệt; quyền số ngang (tỷ trọng ngang) của một nhóm mặt hàng cơ sở giữa 37 tỉnh, thành phố cho trung ương.

Chỉ số giá bán vật tư cho sản xuất được điều tra giá và tính tại 37 tỉnh, thành phố; chỉ số cả nước được tổng hợp từ chỉ số giá của 37 tỉnh, thành phố.

1.4. Chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá là chỉ tiêu tương đối, phản ánh xu hướng và mức độ biến động của giá xuất khẩu hàng hoá Việt Nam.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá là chỉ tiêu tương đối, phản ánh xu hướng và mức độ biến động của giá nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam.

Giá xuất khẩu là giá mà các đơn vị xuất khẩu bán hàng ra khỏi Việt Nam tại cửa khẩu biên giới Việt Nam và thường tính giá FOB.

Giá nhập khẩu là giá mà các đơn vị nhập khẩu của Việt Nam mua hàng của nước ngoài đưa vào Việt Nam được tính giá tại cửa khẩu biên giới Việt Nam, thường tính theo giá CIF. Các giá đều được tính theo tiền đôla Mỹ: nếu giá cả phát sinh theo tiền khác thì quy đổi về tiền đôla Mỹ theo tỷ giá ngoại tệ do Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố.

Chỉ số giá xuất khẩu, chỉ giá nhập khẩu được tính chung cho cả rổ sản phẩm hàng hoá xuất khẩu hoặc sản phẩm hàng hoá nhập khẩu và tính riêng cho 2 phân nhóm kế hoạch (2 bộ phận hàng hoá: tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng) đồng thời tính cho nhóm cấp I (mã 1 số), nhóm cấp 2 (mã 2 số) của danh mục hàng hoá SITC và 125 nhóm mặt hàng cơ sở đối với chỉ số giá xuất khẩu, 196 nhóm mặt hàng cơ sở đối với chỉ số giá nhập khẩu có mã số kế hoạch 6 số tương đương với mã 6 số CPC).

Giá xuất nhập khẩu được thu từ các điểm điều tra đại diện là đơn vị sản xuất công ty, tổng công ty có chức năng xuất nhập khẩu trực tiếp ở 30 tỉnh, thành phố có kim ngạch xuất nhập khẩu lớn nhất cả nước thuộc mọi thành phần kinh tế.

Mỗi nhóm mặt hàng cơ sở (sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm) được điều tra nhiều nhất tại 3 điểm điều tra đại diện ở mỗi tỉnh, thành phố.

Gốc cơ bản của chỉ số giá xuất – nhập khẩu hiện hành là gốc năm 1995. Bảng giá gốc năm 1995 được xác lập cho cả nước. Bảng giá gốc được kiểm tra, cập nhật hàng quý theo chu kỳ tính chỉ số quý để đảm bảo ổn định về chất lượng và số lượng qua các thời kỳ so sánh.

Quyền số dọc của chỉ số giá xuất khẩu là cơ cấu về kim ngạch xuất khẩu năm 1995 tính cho mỗi nhóm mặt hàng cơ sở (125 nhóm mặt hàng cơ sở) và quyền số dọc của chỉ số giá nhập khẩu là cơ cấu về kim ngạch nhập khẩu năm 1995 tính cho mỗi nhóm mặt hàng cơ sở (196 nhóm mặt hàng cơ sở) để từ đó tính chỉ số cho nhóm cao hơn theo danh mục kế hoạch hoặc SITC cho mỗi loại chỉ số.

Phương pháp so sánh của chỉ số giá xuất – nhập khẩu là so sánh dài hạn. Tức là lấy bảng giá bình quân quý hiện hành so sánh trực tiếp với bảng giá gốc năm 1995 (năm gốc) để tính chỉ số giá gốc năm 1995. Từ đó tính ra các gốc khác như: quý trước, cùng quý năm trước. Ngoài ra chỉ số còn tính cho 6 tháng, 9 tháng, chỉ số năm và các gốc so sánh khác khi cần thiết bằng phương pháp chuyển hoá gián tiếp từ chỉ số giá kỳ gốc năm 1995.

Chỉ số giá xuất – nhập khẩu được tính chung cho cả nước (không tính riêng cho từng tỉnh, thành phố hoặc vùng kinh tế như các giá khác).

2. Công thức dùng để tính chỉ số giá

Công thức Laspeyres chuẩn:

$$I_{c,t/o} = \frac{\sum_{k=1}^n p_{kt} q_{ko}}{\sum_{k=1}^n p_{ko} q_{ko}} \quad (1)$$

Trong đó:

k : là mặt hàng đại diện lấy giá thứ k , ($k=1,n$)

t : là thời kỳ báo cáo

0 : là thời kỳ gốc cơ bản

p_{kt} : là giá của mặt hàng k ở thời kỳ báo cáo t

p_{ko} : là giá của mặt hàng k ở thời kỳ gốc cơ bản 0

q_{ko} : là số lượng của mặt hàng k ở thời kỳ gốc cơ bản

$I_{c,t/o}$: là chỉ số giá nhóm chung hoặc chỉ số chung kỳ báo cáo so kỳ gốc cơ bản 0 .

Tuy nhiên đối với điều kiện Việt Nam, quyền số số lượng q_0 không thể thu thập được lượng mặt hàng lấy giá đối với tất cả các loại giá ở Việt Nam nên công thức Laspeyres chuẩn với quyền số là cơ cấu giá trị là có thể áp dụng được.

Công thức đó là:

$$I_{c,t/o} = \frac{\sum_{j=1}^m w_{jo} i_{jt/o}}{\sum_{j=1}^m w_{jo}} \quad (2)$$

Trong đó:

t : là thời kỳ báo cáo

0 : là thời kỳ gốc cơ bản 0

j : là nhóm – mặt hàng cơ sở thứ j ($j = 1, m$)

W_{jo} : là quyền số (tỷ trọng về giá trị của nhóm – mặt hàng cơ sở j trong tổng giá trị chung);

$i_{jt/o}$: là chỉ số giá của nhóm - mặt hàng cơ sở j và được tính theo công thức sau:

$$i_{j,t/o} = \frac{\sum_{k=1}^n R_{kt/o}}{n} \quad (2.1)$$

Trong đó:

$i_{jt/o}$: là chỉ số giá nhóm – mặt hàng cơ sở thứ j so kỳ gốc

k : là mặt hàng chất lượng lấy giá trong nhóm – mặt hàng cơ bản j ($k = 1, n$)

n : là số mặt hàng lấy giá trong nhóm – mặt hàng cơ sở j

$R_{kt/o}$: là chỉ số giá cá thể mặt hàng lấy giá k kỳ báo cáo so kỳ gốc tham gia tính chỉ số giá nhóm – mặt hàng cơ sở j ;

Và chỉ số giá của mặt hàng chất lượng lấy giá k (còn gọi là chỉ số giá cá thể) được tính theo công thức sau:

$$R_{kt/o} = \frac{P_{kt}}{P_{ko}}$$

Trong đó:

P_{kt} : là giá của mặt hàng lấy giá thứ k ở thời kỳ báo cáo t,

P_{ko} : là giá của mặt hàng lấy giá thứ k ở kỳ gốc cơ bản 0.

Ưu điểm cơ bản của công thức Laspeyres đó là dễ tính, đòi hỏi ít thông tin về quyền số và ý nghĩa trực giác của nó thể hiện rõ ràng. Tính chỉ số theo công thức Laspeyres đã sử dụng quyền số năm gốc cho cả thời kỳ tính.

Điều đó có nghĩa các nhà thống kê đã giả sử rằng cùng 1 rổ hàng hoá được mua qua các năm. Giả sử này không có tính thực tế đặc biệt khi giá tương quan của các hàng hoá thay đổi qua từng năm. Do tác động của ảnh hưởng thay thế trong tiêu dùng của hàng hoá khi giá cả biến động làm cho rổ hàng thực tế mua thay đổi qua các năm.

Tính chỉ số giá theo công thức Laspeyres đã bỏ qua ảnh hưởng thay thế trong tiêu dùng giữa các sản phẩm và do đó dẫn tới xu hướng chỉ số giá được tính cao hơn so với thực tế.

3. Một số vấn đề trong việc sử dụng hệ thống chỉ số giá

Hiện nay, việc sử dụng hệ thống chỉ số giá của ngành Thống kê chưa tốt, thể hiện ở một số nét sau:

a. Thông tin của ngành Thống kê chưa đủ chi tiết để áp dụng tối đa hệ thống chỉ số giá hiện có. Các chỉ tiêu cần phải loại trừ biến động của yếu tố giá không tương thích với chỉ số giá;

b. Hệ thống chỉ số giá chưa đầy đủ, đặc biệt thiếu chỉ số giá của một số ngành thuộc khu vực dịch vụ (thị trường và phi thị trường).

c. Chất lượng của một vài loại chỉ số giá chưa cao;

d. Do yêu cầu tính nhanh một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo quý nên một vài loại chỉ số giá chưa được tính kịp thời phục vụ cho thống kê tài khoản quốc gia.

IV. Hướng cải tiến hệ thống chỉ số giá trong thời gian tới

Hệ thống chỉ số giá cần phát triển và hoàn thiện trên cơ sở đáp ứng yêu cầu của thống kê tài khoản quốc gia, các thống kê chuyên ngành và yêu cầu của người dùng tin. Hệ thống chỉ số giá cần phát triển và hoàn thiện theo hướng sau đây.

1. Biên soạn thêm các loại chỉ số giá còn thiếu

i. *Chỉ số giá đầu vào của ngành xây dựng*: hiện nay chưa có chỉ số giá phù hợp để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất, chi phí trung gian và giá trị tăng thêm của ngành xây dựng theo giá so sánh.

ii. *Chỉ số tiền lương*: dùng để loại trừ biến động về giá của một số ngành dịch vụ phi thị trường như quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc v.v.

2. Hoàn thiện và nâng cao chất lượng các loại chỉ số giá hiện có

i. *Hoàn thiện và nâng cao chất lượng của chỉ số giá tiêu dùng*. Cần tính và công bố chi tiết chỉ số giá tiêu dùng theo nhóm sản phẩm: hàng hóa và dịch vụ. CPI theo nhóm sản phẩm phải phù hợp với nhóm ngành sản phẩm của thống kê tài khoản quốc gia. Thực tế hiện nay, thống kê tài khoản quốc gia dùng chỉ số giá tiêu dùng chung để loại trừ biến động về giá của một số ngành. Cần nâng cao chất lượng của CPI ở một số nét sau: rà soát và cập nhật quyền số tính CPI; nâng cao chất lượng thu thập thông tin về giá; mở rộng địa bàn thu thập giá.

ii. *Hoàn thiện và nâng cao chất lượng của chỉ số giá sản xuất (PPI)*. Cần tính và công bố chỉ số giá sản xuất đầu ra và đầu vào chi tiết theo nhóm ngành sản phẩm phù hợp với bảng nguồn và sử dụng. Chỉ có như vậy mới phát huy được hiệu quả của loại chỉ số giá này. Hiện nay có một nghịch lý là chỉ số giá sản xuất được biên soạn chi tiết theo nhóm sản phẩm nhưng các chỉ tiêu của thống kê tài khoản quốc gia chưa đủ chi tiết để áp dụng chỉ số giá và chi tiết chỉ số giá với chi tiết giá trị sản xuất của thống kê chuyên ngành không thống nhất với nhau.

iii. *Hoàn thiện và nâng cao chất lượng của chỉ số giá xuất - nhập khẩu, chỉ số khối lượng xuất - nhập khẩu*. Nâng cao chất lượng của loại chỉ số này để thống kê tài khoản quốc gia dùng trong tính chỉ tiêu xuất, nhập khẩu hàng hóa

và dịch vụ theo giá so sánh. Loại chỉ số này cần tách riêng xuất, nhập khẩu hàng hóa và xuất, nhập khẩu dịch vụ. Nhóm chỉ số này còn dùng để tính chỉ tiêu tỷ lệ trao đổi thương mại – một tỷ lệ quan trọng trong thống kê ngoại thương.

Phần thứ tư

THỰC TIỄN ÁP DỤNG THÍ ĐIỂM HỆ THỐNG CHỈ SỐ GIÁ TÍNH CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC CỦA TOÀN BỘ NỀN KINH TẾ VÀ CỦA TỈNH, THÀNH PHỐ THEO GIÁ SO SÁNH

Đề tài đã áp dụng thí điểm kết quả nghiên cứu có tính lý thuyết vào thực tiễn nhằm đúc kết kinh nghiệm để triển khai với quy mô lớn hơn trong thời kỳ 2004-2005. Thực tiễn áp dụng thí điểm diễn ra ở hai cấp: cấp Tổng cục áp dụng đối với chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước của toàn bộ nền kinh tế; cấp tỉnh và thành phố áp dụng tại năm Cục Thống kê với chỉ tiêu giá trị sản xuất của hai nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản và công nghiệp.

Số lượng ngành sản phẩm áp dụng thí điểm đối với hai nhóm ngành nêu trên gồm 69 nhóm, trong đó 15 nhóm sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản và 54 nhóm sản phẩm công nghiệp. Danh mục ngành sản phẩm trong phụ lục 2 sẽ áp dụng cho thời kỳ 2004-2005.

I. Áp dụng hệ thống chỉ số giá và bảng nguồn và sử dụng để tính GDP của toàn bộ nền kinh tế theo giá so sánh

1. Cập nhật bảng nguồn và sử dụng

Trong khuôn khổ đề tài: “Nghiên cứu vận dụng hệ thống chỉ số giá thay cho bảng giá cố định”, Tổng cục Thống kê đã tiến hành cập nhật bảng nguồn và sử dụng của năm 2000 cho năm 2002. Cập nhật bảng nguồn và sử dụng nhằm hai mục đích:

- i. Nghiên cứu tính khả thi về thông tin và tính thực tiễn trong việc cập nhật bảng nguồn và sử dụng ở Việt Nam;
- ii. Dùng bảng nguồn và sử dụng như một công cụ mới trong thực tế tính chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế và so sánh.

Bên cạnh khai thác thông tin cần cho việc cập nhật bảng nguồn và sử dụng tại các vụ thống kê chuyên ngành tại Tổng Cục Thống kê, Vụ Hệ thống tài

khoản quốc gia đã chủ trì và thực hiện cuộc điều tra mẫu thu thập thông tin để cập nhật bảng nguồn và sử dụng tại 15 tỉnh, thành phố gồm: Hà Nội; Hải Phòng; Thái Nguyên; Vĩnh Phúc; Thanh Hóa; Nghệ An; Quảng Bình; Đà Nẵng; Bình Định; Lâm Đồng; Thành phố Hồ Chí Minh; Bình Dương; Đồng Nai; Cần Thơ và Kiên Giang. Trước khi tiến hành điều tra, các công việc chuẩn bị như: phương án điều tra; thiết kế phiếu điều tra và điều tra thí điểm đã được thực hiện để đánh giá tính khả thi và đảm bảo thành công của cuộc điều tra.

Trên cơ sở thông tin thu được từ điều tra mẫu và từ các vụ thống kê chuyên ngành, Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia đã cập nhật bảng nguồn và sử dụng cho năm 2002. Đây là công cụ dùng để tính chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh. Chi tiết quy trình và thực tế cập nhật bảng nguồn và sử dụng cho năm 2002 được đề cập trong hai chuyên đề 14 và 19, kết quả cập nhật bảng nguồn và sử dụng đưa ra trong phụ lục 3.

2. Dùng bảng nguồn và sử dụng tính GDP theo giá so sánh và so sánh kết quả của hai phương pháp

Từ bảng nguồn và sử dụng của năm 2000 và hệ thống chỉ số giá hiện có, các thành viên tham gia đề tài đã dùng phương pháp chỉ số giá để tính chỉ tiêu GDP của năm 2000 về giá so sánh. Do Vụ Thống kê Thương mại, dịch vụ và giá cả đang hoàn thiện hệ thống chỉ số giá tiêu dùng cuối cùng; chỉ số giá tài sản và chỉ số giá xuất nhập khẩu nên chưa áp dụng bảng SUT để tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh bên sử dụng.

Kết quả tính thí điểm dùng bảng SUT và phương pháp chỉ số giá được đưa ra trong phụ lục 3. Từ kết quả này, chúng tôi có một số nhận xét sau:

i. Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế tính trên cơ sở bảng SUT và theo phương pháp hiện đang áp dụng tại Tổng cục Thống kê có số tuyệt đối tương đương nhau. Tuy vậy, cơ cấu ngành của GDP có một số thay đổi. Giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp và thương nghiệp tính theo bảng SUT lần lượt chiếm 22,02% và 10,77% trong GDP. Giá trị tăng thêm của hai ngành này tính theo phương pháp truyền thống tại Tổng cục Thống kê lần lượt là 18,56% và 14,23%.

ii. Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh tính theo bảng SUT là 305.999 tỷ đồng, tính theo phương pháp truyền thống tại Tổng cục Thống kê là 273.667 tỷ đồng, khác nhau 11,8%. Giá trị tăng thêm tính theo bảng SUT của

nhiều ngành đều lớn hơn giá trị tăng thêm tính theo phương pháp truyền thống. Riêng đối với thương nghiệp, khách sạn nhà hàng; tài chính ngân hàng; giáo dục đào tạo; y tế có giá trị tăng thêm tính theo bảng SUT nhỏ hơn tính theo phương pháp truyền thống.

iii. Chỉ số giảm phát GDP tính theo bảng SUT (1,442) nhỏ hơn chỉ số giảm phát GDP tính theo phương pháp truyền thống (1,614).

II. Áp dụng hệ thống chỉ số giá để tính GDP của tỉnh và thành phố theo giá so sánh

1. Thực trạng tính chỉ tiêu GDP của tỉnh, thành phố theo giá so sánh

♣ **Phương pháp:** hiện nay, các Cục Thống kê tỉnh và thành phố về cơ bản đã áp dụng phương pháp hướng dẫn của Tổng cục về tính chỉ tiêu GDP của tỉnh, thành phố theo giá so sánh. Tuy vậy, do những bất cập, hạn chế của bảng giá cố định và hệ thống chỉ số giá chưa đầy đủ ở cấp tỉnh, thành phố, nên phương pháp tính chỉ tiêu GDP của tỉnh, thành phố theo giá so sánh còn tùy tiện. Nhiều Cục Thống kê tỉnh, thành phố còn sai phạm có tính nguyên tắc trong việc tính chuyển một số chỉ tiêu từ giá thực tế về giá so sánh.

♣ **Công cụ tính:** bảng giá cố định được xây dựng theo giá bình quân của cả nước, chủ yếu cho sản phẩm của hai nhóm ngành: nông, lâm nghiệp và thủy sản và công nghiệp. Nhiều sản phẩm không có giá trong bảng giá cố định do vậy hàng năm các Cục Thống kê phải dùng hệ số tính chuyển do Vụ Thống kê công nghiệp và xây dựng cung cấp.

Trong thời gian qua, Tổng cục Thống kê chưa có chủ trương xây dựng hệ thống chỉ số giá hoặc chỉ số khối lượng cho khu vực dịch vụ ở cấp tỉnh và thành phố để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của khu vực này theo giá so sánh. Các Cục Thống kê tỉnh, thành phố còn tùy tiện dùng chỉ số để tính chuyển các chỉ tiêu từ giá thực tế về giá so sánh. Nhiều khi các tỉnh lân cận dùng các chỉ số rất khác nhau trong tính làm mất đi khả năng so sánh tốc độ tăng trưởng kinh tế của các tỉnh, thành phố.

♣ **Kết quả tính:** cộng GDP theo giá thực tế của tất cả các tỉnh, thành phố do Cục Thống kê thực hiện thấp hơn GDP theo giá thực tế của toàn bộ nền

kinh tế do Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia thực hiện. Thực tế này là hợp lý vì các Cục Thống kê không thể đảm bảo đầy đủ phạm vi tính, đặc biệt đối với các đơn vị sản xuất kinh doanh hạch toán toàn ngành như: đường sắt; hàng không; bưu điện v.v.

Tuy vậy, bức tranh hoàn toàn trái ngược đối với giá so sánh. Cộng GDP theo giá so sánh của tất cả các tỉnh, thành phố do Cục Thống kê thực hiện cao hơn tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh của toàn bộ nền kinh tế do Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia thực hiện. Nguyên nhân của hiện tượng này gồm cả phương pháp tính, công cụ dùng trong tính và “Bệnh thành tích”. Điều đó dẫn đến một thực tế tốc độ tăng trưởng kinh tế của hầu hết các tỉnh, thành phố đều cao hơn tốc độ tăng trưởng của cả nền kinh tế, gây nên những nghi ngờ về chất lượng tính tăng trưởng kinh tế của ngành Thống kê.

2. Áp dụng thí điểm hệ thống chỉ số giá trong việc tính chỉ tiêu giá trị sản xuất của tỉnh, thành phố theo giá so sánh

Chức năng của các Cục Thống kê tỉnh, thành phố là cơ quan cung cấp thông tin phục vụ cho công tác điều hành và quản lý kinh tế xã hội của các tỉnh và thành phố và hệ thống tổ chức theo mô hình tập trung của ngành Thống kê đặt ra yêu cầu phải xây dựng hệ thống chỉ số giá và chỉ số khối lượng phục vụ cho việc tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của tỉnh và thành phố theo giá so sánh.

Các thành viên của đề tài đã nghiên cứu, đề xuất việc xây dựng hệ thống chỉ số giá và chỉ số khối lượng dùng cho tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của tỉnh và thành phố trong thời gian tới. Dưới đây đề cập tới những ý kiến thống nhất đối với chủ đề này.

Tổng cục Thống kê sẽ thu thập thông tin về giá và tính chỉ số giá theo vùng. Các tỉnh, thành phố trong vùng sẽ dùng chỉ số giá của vùng khi tính chuyển các chỉ tiêu kinh tế của tỉnh, thành phố từ giá thực tế về giá so sánh. Lý do đưa đến quyết định này như sau:

- *Mức giá* của các loại sản phẩm ở các tỉnh, thành phố có thể khác nhau nhưng *mức biến động về giá* rất gần nhau, vì vậy có thể dùng chỉ số chung của vùng;

- Dùng chỉ số giá của vùng đảm bảo tính so sánh của các chỉ tiêu kinh tế giữa các tỉnh và thành phố; tránh được tình trạng hai tỉnh và thành phố có cơ cấu sản xuất, cơ cấu tiêu dùng và cấu trúc địa lý giống nhau nhưng chỉ số giá khác nhau khá lớn;
- Giảm khối lượng tính chỉ số giá theo tỉnh, thành phố.

Với thực trạng tính theo giá so sánh tại các Cục Thống kê và định hướng chuyên môn vừa đề cập ở trên, trong khuôn khổ đề tài “Nghiên cứu vận dụng hệ thống chỉ số giá thay cho bảng giá cố định” Tổng cục Thống kê đã áp dụng thí điểm phương pháp dùng hệ thống chỉ số giá để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất của thời kỳ 2000 - 2002 của tỉnh, thành phố theo giá so sánh tại năm Cục Thống kê: Hà Nội; Vĩnh Phúc; Đà Nẵng; Cần Thơ và Bình Dương. Do thực tế hệ thống chỉ số giá hiện có tại các Cục Thống kê, nên quy trình thí điểm thực hiện gồm các công đoạn sau:

Bước 1. Năm Cục Thống kê nêu trên tách chỉ tiêu giá trị sản xuất của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và khu vực công nghiệp theo giá thực tế và giá cố định theo danh mục nhóm ngành sản phẩm do Tổng cục quy định.

Bước 2. Năm Cục Thống kê nhận chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản và chỉ số giá sản xuất công nghiệp theo ngành sản phẩm do Vụ thống kê Thương mại, dịch vụ và giá cả tính theo vùng.

Bước 3. Dùng chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản và chỉ số giá sản xuất công nghiệp theo ngành sản phẩm để tính chuyển chỉ tiêu giá trị sản xuất từ giá thực tế về giá so sánh.

Bước 4. So sánh chỉ tiêu giá trị sản xuất theo từng ngành sản phẩm theo giá so sánh tính ở bước 3 với chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá cố định tính được ở bước 1. Viết giải trình sự khác biệt giữa hai phương pháp.

Do thực tế thông tin ban đầu về giá không cho phép Vụ Thống kê Thương mại, dịch vụ và giá cả tính đầy đủ chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản và chỉ số giá sản xuất công nghiệp theo 69 nhóm sản phẩm cho từng tỉnh. Số chỉ số giá tính thiếu đối với năm tỉnh và thành phố như sau: Hà Nội thiếu 13 chỉ số; Vĩnh Phúc thiếu 17 chỉ số; Đà Nẵng thiếu 14 chỉ số; Cần Thơ thiếu 10 chỉ số và Bình Dương thiếu 18 chỉ số. Việc không tính đủ chỉ số giá sản xuất của 69

nhóm sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản và công nghiệp đã ảnh hưởng tới khả năng so sánh kết quả tính của hai phương pháp.

Kết quả tính thí điểm được đưa ra trong phụ lục 4 gồm kết quả tính chi tiết giá trị sản xuất theo giá so sánh bằng phương pháp chỉ số giá và bảng giá cố định của năm tỉnh, thành phố.

3. So sánh kết quả tính chỉ tiêu giá trị sản xuất của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và khu vực công nghiệp theo giá so sánh bằng hai phương pháp

Từ kết quả tính theo hai phương pháp của năm tỉnh, thành phố, có thể rút ra một số nhận xét ban đầu như sau:

i. Tổng giá trị sản xuất của các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản và công nghiệp tính theo phương pháp chỉ số giá của thời kỳ 2000 - 2002 lớn hơn tổng giá trị sản xuất của các ngành trên tính theo bảng giá cố định từ 0,32% đến 38,13%.

ii. Giá trị sản xuất của **riêng ngành nông nghiệp** thời kỳ 2000-2002 của bốn tỉnh (trừ tỉnh Cần Thơ tính theo phương pháp chỉ số giá) đều lớn hơn giá trị sản xuất tính theo bảng giá cố định.

iii. Giá trị sản xuất của **riêng ngành công nghiệp** thời kỳ 2000 - 2002 tính theo phương pháp chỉ số giá của tất cả các tỉnh đều lớn hơn giá trị sản xuất ngành công nghiệp của thời kỳ này tính theo bảng giá cố định.

iv. Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp và thủy sản thời kỳ 2000 - 2002 tính theo phương pháp chỉ số giá và theo bảng giá cố định, không có xu hướng rõ ràng. Có năm, có tỉnh, thành phố tính theo phương pháp chỉ số giá cao hơn tính theo bảng giá cố định. Ngược lại, có năm, có tỉnh và thành phố, chỉ tiêu giá trị sản xuất tính theo bảng giá cố định lại cao hơn tính theo phương pháp chỉ số giá.

♣ **Nguyên nhân tổng quát** dẫn tới kết quả khác biệt giữa áp dụng hệ thống chỉ số giá và bảng SUT để tính GDP của toàn bộ nền kinh tế theo giá so sánh và áp dụng chỉ số giá để tính chỉ tiêu GDP của tỉnh, thành phố theo giá so sánh là do:

i. Hạn chế về chất lượng của bảng nguồn và sử dụng của năm 2000;

- ii. Tính bất cập của bảng giá cố định và tính chưa hoàn thiện của hệ thống chỉ số giá.

♣ **Nguyên nhân cụ thể** dẫn đến kết quả tính không theo xu hướng nhất định có thể do:

- i. Theo quy định cũ về phương pháp tính giá trị sản xuất của ngành công nghiệp theo giá cố định và theo giá thực tế có một số điểm khác nhau do vậy chỉ số giảm phát theo bảng SUT và theo phương pháp truyền thống không thể giống nhau.

- ii. Tính theo bảng giá cố định cũng có một số bất cập như: Nhiều nhóm sản phẩm sản xuất ra trong thời kỳ 2000-2002 nhưng không có giá trong bảng giá cố định 1994 để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất. Nhiều Cục Thống kê tỉnh, thành phố tính theo giá thực tế đã dẫn tới tính theo giá cố định cao hơn theo chỉ số giá.

- iii. Bảng giá cố định xây dựng theo giá bình quân quý IV năm 1994 cho cả nước và là giá của những sản phẩm có chất lượng cao nên giá cố định 1994 cao hơn giá thực tế bình quân 1994. Do vậy kết quả tính theo giá cố định cao hơn tính theo chỉ số giá.

- iv. Chất lượng sản phẩm sản xuất ra trong thời kỳ 2000-2002 có khác với chất lượng sản phẩm cùng loại sản xuất ra trong năm 1994 – năm thu thập giá để lập bảng giá cố định.

- v. Bảng giá cố định của một số sản phẩm xây dựng trên cơ sở giá gia công như: xay sát, may mặc, in, giết mổ gia súc, lắp ráp, v.v nên khi tính theo giá cố định hầu hết các doanh nghiệp chỉ tính giá gia công mà không có giá nguyên vật liệu.

- vi. Chưa biên soạn đủ chỉ số giá sản xuất theo 69 nhóm sản phẩm của các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản và công nghiệp để áp dụng đúng phương pháp chỉ số giá. Việc thiếu từ 14% đến 26% chỉ số giá phần nào ảnh hưởng tới kết quả tính.

- vii. Thực tế quan trọng ở chỗ số liệu tính thử nghiệm chưa đủ đảm bảo độ tin cậy, do đó sai số giữa hai phương pháp là đương nhiên. Nếu đủ số liệu tin cậy thì hai phương pháp tính có thể thống nhất.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Đề tài “Nghiên cứu vận dụng hệ thống chỉ số giá thay cho bảng giá cố định” được thực hiện nhằm đổi mới phương pháp tính và nâng cao chất lượng của chỉ tiêu GDP cho toàn bộ nền kinh tế và cho tỉnh, thành phố theo giá so sánh.

Đề tài đã trình bày cơ sở lý luận, nghiên cứu các phương pháp luận của thống kê quốc tế. Luận giải các ưu, nhược điểm của những phương pháp, từ đó xác định phương pháp giảm phát, dùng bảng SUT như một công cụ mới trong tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh của ngành thống kê trong thời gian tới. Đề tài cũng đưa ra quy trình tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh cho Cục Thống kê tỉnh, thành phố.

Áp dụng kết quả đề tài sẽ làm thay đổi một phần phương thức thu thập thông tin; phương pháp tính vì vậy cần phải thực hiện từng bước; có sự phối hợp đồng bộ giữa các Vụ thống kê có liên quan trong Tổng cục và các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trong cả nước.

2. Tại hội nghị ngành Thống kê họp trong hai ngày 5-6 / 1/ 2004, lãnh đạo Tổng cục Thống kê đã quyết định thực hiện thí điểm kết quả của đề tài trong thời kỳ 2004-2005 tại các Vụ thống kê có liên quan trên Tổng cục và tất cả các Cục Thống kê tỉnh, thành phố. Điều này thể hiện quyết tâm áp dụng phương pháp tính mới, phù hợp với thực tiễn sản xuất và hạch toán của nền kinh tế nhằm nâng cao chất lượng tính chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước. Quyết định thực hiện thí điểm cũng thể hiện đóng góp của đề tài vào công tác chuyên môn của ngành thống kê Việt Nam.

3. Để thực hiện tốt việc thí điểm, trong thời kỳ 2004-2005 cần tập trung vào các nhóm công việc chính sau đây:

- i. Đảm bảo chất lượng tính các chỉ tiêu giá trị sản xuất; chi phí trung gian và giá trị tăng thêm của các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản và ngành công nghiệp theo danh mục ngành sản phẩm như đưa ra trong phụ lục 2.

- ii. Biên soạn đầy đủ các loại chỉ số giá sản xuất đầu ra, chỉ số giá vật tư, chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá nhập khẩu phù hợp với các ngành sản phẩm và ngành kinh tế.
- iii. Cập nhật hàng năm bảng nguồn và sử dụng dùng làm công cụ tính chỉ tiêu GDP theo giá thực tế và so sánh theo phương pháp sản xuất và phương pháp sử dụng. Đồng thời dùng bảng SUT để kiểm tra chéo chất lượng của một số chỉ tiêu thuộc thống kê chuyên ngành.

4. Trong hai năm áp dụng thí điểm, Tổng cục Thống kê nên thành lập các nhóm công tác để giúp đỡ, kiểm tra và thẩm định việc thực hiện thí điểm kết quả đề tài tại các đơn vị trên Tổng cục và các Cục Thống kê tỉnh, thành phố. Từ đó khắc phục những thiếu sót, bất cập trong quá trình áp dụng thí điểm và kịp thời sửa đổi phương pháp tính phù hợp với thực tiễn thống kê và hạch toán của đất nước.

5. Cuối năm 2005, Tổng cục nên tổng kết chương trình áp dụng thí điểm, hoàn chỉnh phương pháp và các vấn đề có liên quan để đưa vào áp dụng chính thức và không dùng bảng giá cố định từ năm 2006 trở đi.

6. Thời kỳ từ 2006 trở đi nên thực hiện kế hoạch và lộ trình tương tự thời kỳ 2004-2005 cho khu vực dịch vụ.

7. Đề nghị Tổng cục bố trí kinh phí phù hợp để thực hiện có hiệu quả lộ trình áp dụng hệ thống chỉ số giá thay cho bảng giá cố định của thời kỳ 2004-2005 và triển khai nghiên cứu cho khu vực dịch vụ.

Phụ lục 1

Bảng 1. BẢNG NGUỒN VÀ SỬ DỤNG ĐƠN GIẢN

Sản phẩm	Nguồn					Tổng Số	Sử dụng					Sản phẩm
	O	M	đc (a)	đc (b)	T		I	C	G	K	X	
	Ngành kinh tế						Ngành kinh tế					
Hàng hoá	2240	372	10	78	113	2813	1339	636	5	391	442	Hàng Hóa
Dịch vụ	1364	84	-10	-78	20	1380	544	381	363	23	69	Dịch vụ
đc(c)		43				43		14			29	đc(c)
Tổng số	3604	499	0	0	133	4236	1883	1031	368	414	540	Tổng số

- Nguồn: theo bảng 15.1 trong cuốn “System of National accounts” 1993

- **đc(a)**: điều chỉnh để chuyển hàng hóa nhập khẩu theo giá FOB về giá cơ bản (giá CIF);

- **đc(b)**: điều chỉnh phí vận tải và phí thương nghiệp đối với hàng hóa (kể cả hàng nhập khẩu) lưu chuyển trong nền kinh tế, cộng với thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm để nhận được giá trị sản phẩm theo giá sử dụng.

- Các ký hiệu khác có cùng ý nghĩa với ký hiệu trong đồng nhất thức 1.

Phụ lục 1

Bảng 2. BẢNG NGUỒN

Sản phẩm	Nguồn							Tổng số
	O			M	đc(a)	đc(b)	T	
	Thị trường	Phi thị trường						
		Tự tiêu dùng	Khác					
	Ngành kinh tế	Ngành kinh tế	Ngành kinh tế					
Hàng Hóa	2193	47		372	10	78	113	2813
Dịch vụ	884	100	380	84	-10	-78	20	1380
đc(c)				43				43
Tổng số	3077	147	380	499	0	0	133	4236

Nguồn: theo bảng 15.1 trong cuốn “System of National accounts” 1993

Phụ lục 1

Bảng 3. BẢNG SỬ DỤNG

Tổng số	Sử dụng											Sản phẩm
	I			C		G		K			X	
	Thị trường	Phi thi trường										
		Tự tiêu dùng	Khác									
	Ngành kinh tế	Ngành kinh tế	Ngành kinh tế	Hộ gia đình	Vô vị lợi	Chi cho cá nhân	Chi cho cộng đồng	TS cố định	TS lưu động	TS quý hiếm		
2813	1194	33	112	636		5		353	28	10	442	
1380	400	17	127	365	16	207	156	23			69	
43				14							29	đc(c)
4236	1594	50	239	1015	16	212	156	376	28	10	540	Tổng số

Nguồn: theo bảng 15.1 trong cuốn “System of National accounts” 1993

Phụ lục 2

DANH MỤC NGÀNH SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP

Mã ngành SUT	Tên ngành	Sản phẩm ngành
1	Thóc các loại	Thóc các loại: thóc tẻ, thóc nếp, thóc mùa, thóc đông xuân, thóc 203...
2	Cao su	Cao su tự nhiên ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải (không kể cao su nhân tạo)
3	Cà phê	Cà phê cha tan hoặc chưa khử chất caphein (cà phê nhân)
4	Mía	Mía các loại
5	Chè	Chè xanh (cha ủ men), đã ủ men 1 phần
6	Trồng trọt khác	Gồm tất cả các sản phẩm của ngành trồng trọt còn lại chưa kể trên như: - Lúa mì, lúa mạch, ngô, khoai, sắn, dong riềng, rau các loại - Quả và hạt các loại (chuối, cam, dứa, xoài, đào lộn hột...) - Hạt có dầu và quả có dầu (đậu tương, lạc, vừng...) - Cây sống, hoa và nụ cắt rời - Cây trồng làm đồ uống và đồ gia vị (trừ cà phê) - Nguyên liệu thực vật cha phân vào đầu (rơm, rạ, các loại cây cỏ béo làm thức ăn gia súc, phân xanh...) - Nguyên liệu thực vật thô dùng trong ngành dệt (bông, đay gai, lanh...) - Sản phẩm ngành trồng trọt khác còn lại
7	Lợn	Lợn các loại
8	Bò	Bò các loại
9	Gia cầm	Gia cầm: gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, chim bồ câu
10	Chăn nuôi khác	Động vật sống (trừ lợn, bò, gia cầm) như trâu, dê, cừu, ngựa, lừa, chó, mèo, thỏ, bò sát, ếch, ba ba, tắc, chó cảnh... - Sản phẩm từ động vật khác như: + Sữa cha qua chế biến, trứng nguyên vỏ, ốc sông, ốc biển tươi, ướp lạnh, mật ong... + Lông cừu đã xén, kén tầm để quay tơ + Da lông thú cha thuộc + Sáp của các loại côn trùng, sáp cá + Tinh dịch trâu bò
11	Thủy lợi	Dịch vụ tưới, tiêu nước cho hoạt động nông nghiệp, quy ước kể cả dịch vụ tiêu úng cho dân.
12		- Dịch vụ cho thuê máy nông nghiệp có cả người điều khiển

	Dịch vụ nông nghiệp khác	- Dịch vụ bảo vệ động vật, thú vật - Dịch vụ thụ tinh nhân tạo, kiểm dịch vật nuôi, chăn dắt cho ăn, thiến, hoạn gia súc, gia cầm, rửa chuồng, lấy phân; Dịch vụ kích thích sự tăng trưởng, chống sâu bệnh cho mùa màng - Dịch vụ săn bắt, đánh bắt và thuần dưỡng thú (bao gồm cả các hoạt động dịch vụ có liên quan) - Dịch vụ nông nghiệp khác chưa kể trên.
13	Lâm nghiệp	- Dịch vụ trồng rừng, trồng cây phân tán, nuôi rừng, chăm sóc rừng tự nhiên - Gỗ chưa qua chế biến (bao gồm cả các cọc sào chẻ, hoặc củi làm nhiên liệu) như gỗ thuộc loại lá kim, gỗ nhiên liệu dạng khúc, thanh - Nhựa tự nhiên (không kể cao su) như cánh kiến đỏ, nhựa gôm làm keo... - Sản phẩm lâm nghiệp khác như vật liệu tự nhiên, vật liệu thực liệu dùng để bện, tết, hoặc lát, hoặc nhồi, hoặc làm chồi... - Các dịch vụ lâm nghiệp khác như: bảo vệ rừng, đánh giá ước lượng cây trồng, phòng cháy, quản lý lâm nghiệp, vận chuyển gỗ trong rừng bến bãi II
14	Đánh bắt thủy hải sản	- Cá sống tươi hoặc ướp lạnh do đánh bắt thủy hải sản - Tôm cua cha ướp lạnh, động vật thân mềm có vỏ, động vật không xương sống, sống ở dưới nước khác, sống tươi hoặc ướp lạnh. - Các sản phẩm khác ở dưới nước như san hô, bọt biển tự nhiên gốc động vật, rong biển và các loại tảo khác - Dịch vụ chế biến cá và các thủy sản khác ngay trên tàu. - Dịch vụ có liên quan đến đánh bắt thủy sản, hải sản nuôi trồng và chế biến thủy hải sản, ương giống thủy sản. Chú ý: Quy ước nuôi ếch, ba ba được phân vào ngành chăn nuôi khác.
15	Nuôi trồng thủy, hải sản	Cá sống, tôm, cua các loại tươi và ướp lạnh do nuôi trồng thủy, hải sản, - ương giống thủy hải sản... và dịch vụ liên quan.

Phụ lục 2

DANH MỤC NGÀNH SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

Mã ngành SUT	Tên ngành	Sản phẩm ngành
1	Khai thác than các loại	- Than đá chưa đóng bánh - Than bánh và các loại nhiên liệu rắn tương tự được sản xuất từ than đá - Than non đã hoặc chưa đóng bánh - Than bùn đã hoặc than đóng bánh - Dịch vụ hoá khí than - Khí từ mỏ than
2	Khai thác quặng kim loại	- Quặng sắt và quặng sắt đã được làm giàu - Quặng kim loại màu và quặng kim loại màu đã được làm giàu - Quặng kim loại quý và quặng kim loại quý đã được làm giàu (không kể urani và Thori)
3	Khai thác đá, cát, sỏi	- Đá xây dựng, đá làm đài tưởng niệm - Thạch cao, thạch cao khan, đá vôi và các loại đá khác có chứa canxi dùng để sản xuất vôi hoặc chứa ximăng đá dăm các loại, bột đá - Cát, đá cuội, sỏi
4	Khai thác mỏ khác	- Đất sét bituyn tự nhiên và nhựa đường, đá quý và kim công công nghiệp tự nhiên, muối, nước biển, quặng urani và quặng Thori, pirit sắt chưa nung... - Khoáng hoá chất, khoáng phân bón (phốt phát, canxi tự nhiên, pirit sắt chưa nung)
5	Khai thác dầu thô, khí tự nhiên (trừ điều tra thăm dò)	- Dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bitiem thô - Khí thiên nhiên, khí đã được hoá lỏng hoặc ở dạng khí - Khoáng bitiem hoặc đá cát chứa dầu - Dịch vụ phục vụ khai thác mỏ.
6	Chế biến, bảo quản thịt và sản phẩm từ thịt	- Thịt và các bộ phận nội tạng có thể ăn được của động vật nh bò, trâu, lợn, cừu, dê, ngựa, lừa, gia cầm, chó, thỏ... tươi ướp lạnh hoặc ướp đông - Bảo quản và chế biến thịt, bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm hoặc tiết như: sấy khô, hun khô, đóng hộp, ngâm muối... - Bột mịn, bột khô, bột viên từ thịt hoặc các bộ phận nội tạng dạng thịt không ăn được, tóp mỡ... - Các bộ phận của động vật sống không ăn được (bao gồm cả lòng lợn, ruột động vật, da của chim, lông vũ, xương và răng)
7	Chế biến dầu mỡ thực vật, động vật	- Mỡ trâu, bò, cừu, dê, lợn và gia cầm... còn sống hoặc đã được nấu chảy, tinh chế - Dầu, đậu tương, lạc, ô liu, hướng dương, hoa rum, cọ dừa, hạt lanh, hạt có dầu, ngũ cốc (ngô)... ở dạng thô hoặc tinh chế nhưng không thay đổi thành phần hoá học - Mazgajin (bơ thực vật) và những chế phẩm tương tự - Dầu và mỡ động thực vật đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp - Xơ dính hạt bông

		- Bánh khô dầu và phế liệu rắn khác thu được từ quá trình chiết xuất hoặc mỡ thực vật, bột thô của các hạt dầu hoặc quả có dầu - Sáp thực vật loại trừ glyxit - Bơ thực vật...
8	Sản phẩm bơ, sữa	- Sữa ở dạng lỏng đã được chế biến và kem - Sữa và kem ở dạng thể rắn hoặc cô đặc đã pha thêm đường - Sữa chua, sữa và kem khác đã được lên men - Bơ và các chất béo khác và các loại tinh dầu chế từ sữa - Pho mát, casein - Đồng lactôta - Sản phẩm bơ sữa khác.
9	Bánh, mứt, kẹo, cacao, sôcôla	- Các loại bánh chế biến từ bột như: bánh mì, bánh bích, bánh quy ngọt, bánh quế và bánh xốp, các bánh khác... - Ca cao, sôcôla và mứt kẹo có đường như: cacao ở dạng bột, dạng nhão có đường hoặc không có đường các loại v.v... các phế liệu cacao.
10	Chế biến và bảo quản rau quả	- Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín, hoặc luộc chín, hấp đông) - Rau các loại được bảo quản tạm thời, hoặc theo các phương pháp khác như đóng hộp, sấy khô, ngâm giấm... - Nước quả ép và nước rau ép - Quả và hạt đã được bảo quản và chế biến theo các phương pháp như luộc, hấp, ướp đông, rang muối, xay bột, đóng hộp... - Thức ăn chế biến sẵn từ rau quả.
11	Rượu, bia và đồ uống các loại	- Rượu Etylich, rượu mạnh, rượu mùi các loại, các đồ uống có cồn khác, hợp chất có cồn dùng để sản xuất đồ uống - Rượu vang các loại, bã rượu, phế thải từ quy trình chưng cất. - Bia các loại, mạch nha, hạt ngũ cốc đã nảy mầm rang hoặc chưa rang để làm mạch nha - Bã hoặc phế thải từ quá trình ủ hoặc chưng cất bia. Đồ uống không cồn, nước khoáng đóng chai (bao gồm cả nước khoáng và nước đóng chai có GAS), loại trừ nước tự nhiên, nước đá và tuyết.
12	Đường các loại	- Đường các loại - Mật đường, đường từ cây thích, đường thốt nốt - Bã mía và các phế liệu từ quá trình sản xuất đường như gỉ đường (không kể glucô và các loại đường khác sản xuất từ tinh bột).
13	Cà phê, chè các loại	- Cà phê đã khử chất cafein hoặc đã rang - Chất thay thế cà phê có chứa cafein như: chất chiết xuất, các tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và cả phế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm trên hoặc cà phê - Vỏ quả, vỏ hạt cà phê - Chè đen được chế biến theo phương pháp ủ lên men, chè xanh được sao bằng nhiệt để khử men và sấy khô, sàng phân loại, ướp các loại hương - Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc từ chè, các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất trên - Chè chế biến khác gồm thành phần chính chè (không kể chè từ các loại cây khác).

14	Thuốc lá, thuốc Lào	- Thuốc lá điều các loại - Xi gà - Thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá - Dịch vụ chế biến thuốc lá trên cơ sở hợp đồng hoặc thù lao. - Thuốc Lào
15	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	- Cá, thân cá, thịt của cá, gan và trứng cá tươi, ướp lạnh, ướp đông, ngâm muối, hun, đóng hộp khối, xay bột hoặc chế biến, bảo quản theo phương pháp khác - Tôm, cua, động vật thân mềm, động vật không xương sống sống ở dưới nước được ướp lạnh, sấy khô, muối v.v... và bảo quản chế biến theo các phương pháp khác - Bột mịn, bột thô, bột viên chưa được phân vào đầu của cá, tôm, cua, động vật thân mềm, không xương sống ở dưới nước.
16	Gạo các loại	- Gạo đã sát sạch hoặc sơ bộ
17	Chế biến lương thực, thực phẩm khác	- Bột trộn, bột nhào để chế biến các loại bánh - Các loại tinh bột và các loại sản phẩm từ tinh bột, các loại đường và xirô đường chưa được phân vào đầu nh glucoza và xiro glucoza.. - Mỳ ống, mỳ sợi, mỳ thanh, mỳ cuộn và các sản phẩm khác từ bột tương tự - Bột mỳ bột ngũ cốc các loại từ gạo - Các sản phẩm thực phẩm khác chưa được phân vào đầu - Súp và nước xuýt và những chế phẩm của nó - Trứng đã bóc vỏ tươi hoặc đã qua bảo quản - Dấm và các chất thay dấm - Men các loại, các loại bột nở đã pha chế - Cám và các phế liệu khác từ chế biến ngũ cốc - Phế liệu quá trình sản xuất tinh bột
18	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh	- Thủy tinh chưa được gia công, thủy tinh phẳng và thủy tinh ép, thủy tinh đúc dùng cho xây dựng, gương kính thủy tinh - Sợi thủy tinh và các sản phẩm từ sợi thủy tinh - Các sản phẩm bằng thủy tinh khác như chai, bình lọ, ống đựng thuốc, bóng đèn bằng thủy tinh các loại, đồ thủy tinh trong phòng thí nghiệm, ruột phíc.. - Chất cách điện bằng thủy tinh.
19	Gốm sứ và các sản phẩm bằng gốm sứ; Gạch ngói các loại	- Bồn rửa tắm, bệ xí, bình xối nước và các sản phẩm phục vụ vệ sinh tương tự, đồ gia đình, đồ trang trí bằng gốm - Các sản phẩm gốm sứ và vật liệu chịu lửa khác nh gạch, ngói, đồ gốm làm bằng silia và các vật liệu xây dựng khác bằng gốm sứ chịu lửa - Đồ sứ đồ đất nung, đồ gốm thông dụng dùng trong gia đình, trong phòng thí nghiệm, trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp... - Gạch, ngói dùng cho xây dựng các loại không chịu lửa - Gốm sứ không chịu lửa dùng cho xây dựng

		- Ống sành, gạch gốm, gạch lát các loại, gạch ốp tường và các loại tương tự được tráng men hoặc không tráng men (không kể gạch xi măng) - Các loại ống dẫn, máng dẫn nước, máng thoát nước và phụ tùng để lắp ráp, bằng gốm sứ không chịu nhiệt.
20	Xi măng	- Xi măng các loại - Clanhke xi măng
21	Các sản phẩm vật liệu xây dựng khác	- Các loại bê tông và vữa - Các sản phẩm khác từ xi măng như ngói xi măng, các tấm lát đường, gạch xi măng... - Các sản phẩm vật liệu xây dựng bằng nguyên liệu thực vật như sợi thực vật, rơm, rạ bắc được trộn lẫn với xi măng, vôi, vữa, amiăng xi măng là chủ yếu. - Vôi và vữa: Vữa, vôi tôi, vôi nước - Các sản phẩm từ khoáng chất phi kim loại khác chưa được phân vào đâu: đá cối xay, đá mài các loại, bột đá mài hoặc đá dăm mài tự nhiên hay nhân tạo; sợi amiăng đã được gia công; các sản phẩm bằng nhựa đường hoặc vật liệu tương tự. Hỗn hợp chất bitum có thành phần chính là nhựa đường tự nhiên, dầu mỏ, hắc ín, khoáng chất; graphits và các sản phẩm khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu...
22	Bột giấy và các sản phẩm từ giấy	- Bột giấy các loại làm từ gỗ hoặc các chất liệu sợi xenlulô khác - Giấy và bìa các loại dùng để viết, in sách báo, ấn loát, làm thẻ các, làm đục lỗ... - Giấy vệ sinh, giấy lau, giấy gói hàng... - Giấy giả da gốc thực vật, các loại giấy không thấm mỡ, giấy bóng kính... - Giấy và bìa giấy đã tráng crep... - Bao và túi sách bằng giấy - Thùng các tông, hộp, va li, túi đựng, các loại bao bì khác bằng giấy... - Giấy than, giấy tự copy và các loại giấy để sao chụp khác - Những tấm phủ sàn, phủ tường có thành phần cơ bản là giấy...
23	Chế biến gỗ, lâm sản và các sản phẩm từ gỗ, lâm sản	- Gỗ đã ca hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc tách lớp có độ dày trên 6mm; tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện bằng gỗ - Gỗ được tạo dáng liên tục dọc theo các cạnh hoặc bề mặt, sợi gỗ, bột gỗ, vỏ bào hoặc gỗ dán - Gỗ cây, gỗ xử lý bằng sơn, chất màu hoặc chất bảo quản khác - Gỗ ván và panen - Tấm gỗ để làm lợp mặt - Tấm để làm gỗ dán, gỗ đã được làm tăng độ rắn - Đồ mộc đồ gỗ dùng trong xây dựng (kể cả panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép) - Hòm, hộp thùng và các loại bao bì bằng gỗ - Các sản phẩm bằng gỗ; Các sản phẩm khác bằng gỗ, các sản phẩm bằng lie (bắc), bằng vật liệu tết bện rơm, rạ, kể cả sản phẩm chiếu, màn, rèm, che bằng gỗ, trúc giang, nửa mây... - Đồ đạc trong nhà và cơ quan chủ yếu bằng gỗ.
24	Công nghiệp hoá chất cơ bản khác	- Cacbua hydrô và các dẫn xuất của cacbua hydrô... - Axit béo công nghiệp - Rượu, phenon, cồn béo công nghiệp ... - Axit carboxylic và anhydrit và muối của nó... - Hỗn hợp amino chứa oxy: hợp chất có chứa hữu cơ - Ete, rượu peroxit... sunfo hóa ete phosphoric v.v...

		- Axit sunfuric - Xút (NaOH) - Hydro, nitơ, oxy, cacbon dioxit, ôxit kẽm, hydroxit crom; ôxit mangan. Các nguyên tố hoá học chưa được phân vào đâu v.v... Muối và các loại muối peroxit của axit vô cơ; muối của axit axometalic; các chất đồng vị; xyanua fulminat; silicat... Hợp chất của kim loại đất hiếm; các chiết xuất làm thuốc nhuộm; thuốc da; ta nanh. - Các chất hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng... - Các chiết xuất thuốc da gốc thực vật, tananh và các muối của chúng... - Các sản phẩm vô cơ sử dụng như chất phản quang - Các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính, dầu thô, các chất dầu thô chế biến; axit nhựa và axit colophan; hắc ín, gỗ dầu... - Những sản phẩm hoá chất cơ bản hỗn hợp như: than củi; lu huỳnh đã tinh chế từ lu huỳnh thăng hoa - Pyrit sắt đã nung. - Các loại dầu và sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín, than đá - Dầu, mỡ động thực vật đã được xử lý bằng hoá học v.v... - Đá quý tổng hợp hoặc bán tổng hợp hoặc tái tạo chưa gia công; Glueren;
25	Phân bón và nông dược khác	- Axitnitric, Amoniac... - Kalinitrat, phân khoáng và phân hoá học chứa nitơ, kali, photpho - Phân đạm và phân ka li; - Phân xanh hoặc phân chuồng. Các loại phân bón chưa được phân vào đâu, phân vi sinh... Những nông dược...
26	Thuốc trừ sâu các loại	- Thuốc trừ sâu các loại
27	Thuốc, hóa dược và dược liệu	- Thuốc thú y các loại, chữa và phòng bệnh cho gia súc, gia cầm v.v... - Thuốc chữa bệnh các loại, hoá dược và dược liệu - Axit salilic, axit gutamic và các muối của nó... - Tiền vitamin và hoóc môn các loại, kháng sinh các loại - Dược phẩm dùng để phòng bệnh và chữa bệnh v.v...
28	Cao su và sản phẩm từ cao su	- Cao su và các sản phẩm từ cao su. - Săm lốp cao su và ống cao su các loại kể cả đặc và rắn. - Những sản phẩm bằng cao su khác: cao su tái tạo, cao su hỗn hợp chưa lưu hoá ở dạng sợi, tấm, lá, dải, thanh 9 loại trừ cao su cứng; ống dẫn vòi bằng chuyên, dây cua roa bằng lưu hoá v.v... - Cao su tổng hợp và các chất giả cao su v.v...
29	Mỹ phẩm, xà phòng; Chất tẩy rửa làm bóng và chế phẩm vệ sinh	- Xà phòng giặt các loại - Xà phòng giặt, xà phòng tắm dạng cục hoặc nước, kem giặt, bột giặt và các vật liệu khác được thấm tẩm bọc hoặc phủ xà phòng, chất tẩy rửa mà xà phòng và chất tẩy rửa là chủ yếu - Những chất tẩy và chế phẩm dùng để tẩy và làm sạch trong nhà v.v... - Chất đánh bóng và các loại kem đánh bóng giấy, dép (xi), đồ dùng bằng gỗ, sàn nhà, xe ngoại...
		- Polyme từ ethylen, từ styren, từ clorua vinyl dạng nguyên sinh - Polyxeton, polyete khác và nhựa epoi dạng nguyên sinh

30	Plastic nguyên sinh và bán thành phẩm plastic; Các sản phẩm từ plastic (chất dẻo)	- Plastic khác, dạng nguyên sinh chất trao đổi ion v.v... - Bao túi bằng plastic, các sản phẩm khác dùng trong vận chuyển và đóng gói bằng plastic, nút, nắp, mũ, van và các sản phẩm khác bằng plastic - Tấm trải sàn, phiến, màng, băng dải v.v... bằng plastic đã quét lớp keo dính một mặt - Bồn tắm, bồn rửa, bệ rửa, chậu rửa, bệ vệ sinh v.v... bằng plastic - Các sản phẩm đồ ăn gia dụng bằng plastic - Những đồ dùng bằng plastic dùng trong xây dựng chưa được phân vào đâu. - Giá đèn biển, hộp đèn chiếu sáng, mũ bảo hiểm, găng tay, ủng... và các đồ dùng cách điện bằng plastic.
31	Sơn các loại; Mực, véc ni và các sản phẩm dùng trong hội hoạ	- Sơn các loại - Véc ni, các sắc tố pha chế, các chất men kính; các chất tráng men hoặc thuỷ tinh; thuốc màu nước đã pha chế, thuốc nhuộm; matít để gắn kính...; các chất bột dùng trong hội hoạ; các chất tẩy sơn veni đã pha chế v.v... - Các chất màu dùng cho nghệ sỹ, họa sỹ, màu nhẹ, màu trang trí v.v... - Mực in, mực viết hoặc vẽ và các mực in ấn khác v.v...
32	Những sản phẩm hoá chất khác chưa phân vào đâu	- Tinh dầu, các dung dịch nước đậm đặc, các dịch nước cất và các dung dịch nước của nó v.v... - Keo và genatin, pepton và các loại caseinat; albuminat và các chất dẫn xuất khác của nó - Chế phẩm bôi trơn dạng mỡ dùng để xử lý các vật liệu, chế phẩm chống đông lạnh v.v... - Chất bột nặn hình mẫu, chất làm răng giả, sáp răng và các chế phẩm khác dùng trong nha khoa - Những chế phẩm có chất diệt lửa; các thuốc thử dùng trong chẩn đoán bệnh v.v... - Thuốc nổ đã điều chế, ngòi an toàn, ngòi nổ; kíp nổ điện v.v... các sản phẩm pháo... các sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu v.v...
33	Dụng cụ y tế; thiết bị chính xác, quang học và đồng hồ các loại	- Thiết bị y tế, phẫu thuật, dụng cụ chỉnh hình, máy sử dụng tia phóng xạ, các máy chẩn đoán dùng điện và các tia cực tím, các dụng cụ sử dụng trong nha khoa, khử trùng phẫu thuật trong ngành y hoặc thú y... - Dụng cụ chỉnh hình, các bộ phận giả của cơ thể, các dụng cụ giúp cho cơ thể khuyết tật - Đồ dùng y tế có thể di chuyển được (bàn mổ, bàn khám, giường chuyên dụng...) - Máy trị liệu xoa bóp cơ học, mặt nạ phòng thí nghiệm... - Dụng cụ và thiết bị để cân đo, kiểm tra, thử nghiệm, hoa tiêu và các mục đích khác nhau: + Dụng cụ và thiết bị liên quan đến khí tượng hoa tiêu, địa vật lý + Dụng cụ và thiết bị cho khảo sát thuỷ văn, thuỷ học đại dương; + Thiết bị trợ giúp hàng hải, sóng vô tuyến, điều khiển từ xa + Cân chính xác, dụng cụ tính bằng mức vạch đo chiều dài + Dụng cụ thiết bị đo hoặc kiểm tra điện lượng, độ thuỷ trong nước, lưu lượng nước, áp suất

		+ Dụng cụ thiết bị khác; dụng cụ quang học và thiết bị ảnh, phụ tùng của chúng, máy móc vi phim, vi thể và máy đọc vi bản khác + Đồng hồ các loại và phụ tùng của chúng v.v...
34	Dụng cụ gia đình và bộ phận của chúng	- Đồ điện gia dụng, tủ lạnh, máy sấy khô quần áo v.v... - Bếp nấu và các thiết bị nhiệt dùng trong gia đình - Lò sưởi, bếp lò, lò sấy, dụng cụ điện đun nước khác v.v...
35	Mô tô, xe máy và phụ tùng của chúng	- Mô tô, xe máy và mô tô ba bánh, phụ tùng của chúng, xe đạp có gắn máy - Các phụ tùng của mô tô, xe máy;
36	Xe đạp và phụ tùng xe đạp	- Xe đạp các loại - Xe di chuyển người tàn tật v.v...
37	Máy móc thông dụng	- Máy bơm nước và các loại phụ tùng - Động cơ tuốc bin và các bộ phận của chúng kể cả động cơ dùng cho máy bay và tàu vũ trụ, thiết bị phóng dùng cho sân bay - Vòng hình bánh răng, bánh chuyển động bằng ma sát ác quy và các bộ phận của chúng... - Lò nướng, lò nung và các bộ phận của chúng - Các thiết bị nâng hạ và các bộ phận của chúng - Máy móc thông dụng khác và các bộ phận của chúng v.v...
38	Máy chuyên dùng khác	- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp - Máy móc thiết bị dùng để luyện kim và các bộ phận của chúng; Máy khai thác mỏ, khai thác đá, xây dựng và phụ tùng của chúng; - Máy chế biến thực phẩm, đồ uống, thuốc lá và các bộ phận phụ tùng của chúng; - Máy sản xuất hàng dệt, may mặc, da và các bộ phận của chúng; Vũ khí, đạn dược và các bộ phận của vũ khí, đạn dược; - Máy chuyên dùng khác và các bộ phận của chúng; - Máy công cụ và các bộ phận phụ tùng phụ trợ của chúng - Máy tính và các bộ phận phụ tùng của chúng...
39	Ô tô các loại	- Ô tô và các loại phụ tùng - Xe ca và các loại xe ô tô khác trừ người - Ô tô vận tải hàng hoá
40	Thiết bị vận tải khác	- Xe có động cơ, toa kéo và rơ moóc 1 cầu, phụ tùng và bộ phận của chúng; - Thân xe dùng cho xe kéo có động cơ, toa kéo (rơ moóc), Rơ moóc 1 cầu và bộ phận phụ trợ của chúng; - Tàu thủy các loại; - Thuyền thể thao và thuyền giải trí du lịch; - Đầu máy và toa xe lửa, đầu máy và toa xe điện, các bộ phận của chúng; - Máy bay, các phương tiện bay và các bộ phận, phụ tùng của chúng; thiết bị vận tải khác và phụ tùng của chúng.
		- Biến thể điện các loại, bộ phận và phụ tùng của chúng

41	Máy móc thiết bị điện	- Động cơ điện và bộ phận của chúng - Thiết bị kiểm tra và phân phối điện và các bộ phận của chúng; - Dây cáp điện và cáp sợi quang; ác quy, bộ pin và các loại bộ phận của chúng; - Thiết bị điện khác và bộ phận của chúng.
42	Máy móc truyền thanh, truyền hình và thông tin	- Đèn điện tử, ống điện tử, các bình điện tử, các bộ phận điện tử và phụ tùng của chúng; - Thiết bị truyền thanh và truyền hình, các thiết bị dùng cho điện thoại hoặc điện báo hữu tuyến, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng; - Máy thu thanh và máy thu hình; thiết bị ghi, sao âm thanh, các thiết bị thu phát dùng cho điện thoại vô tuyến hoặc điện báo vô tuyến; - Băng đĩa video và nghe nhìn, băng đĩa hát các loại; - Các bộ phận và phụ tùng cho thiết bị điện tử, truyền thanh, truyền hình...
43	Kim loại đen và các sản phẩm bằng kim loại đen (trừ máy móc thiết bị)	- Sắt thép thường các loại; - Gang thỏi, thép không gỉ; - Các sản phẩm cán, kéo, cuộn của sắt và thép; - Các kết cấu bằng kim loại và các bộ phận rời của chúng; - Các loại kết, bể chứa, thùng bằng sắt, thép; - Đường ray...; - Nồi hơi sản ra hơi nước (không kể các nồi đun sưởi trung tâm) và các bộ phận rời của nó; - Các sản phẩm khác bằng kim loại đen đúc sẵn v.v...
44	Kim loại màu và các sản phẩm bằng kim loại màu (trừ máy móc, thiết bị)	- Các kim loại quý cơ bản và kim loại mạ, kim loại quý...; - Đồng, niken, nhôm, ôxit nhôm, chì, kẽm, thiếc chưa gia công...; - Bán thành phẩm của đồng, niken, nhôm, chì, kẽm, thiếc hoặc các hợp kim đồng; - Những kim loại không có sắt khác và hợp kim của nó...; - Phế liệu, mảnh vụn kim loại quý, đồng, niken, nhôm, chì, kẽm, thiếc...
45	Dệt; Sợi chỉ các loại	- Các loại vải dệt (loại trừ các loại vải đặc biệt) từ sợi dệt tự nhiên, từ sợi bông; - Các loại vải dệt từ sợi bông; - Các loại vải dệt từ sợi filament; - Các loại vải đặc biệt; các loại sản phẩm dệt may sẵn; - Các sản phẩm dệt chưa phân vào đâu; - Vải dệt kim, đan hoặc móc các loại... - Sợi dệt tự nhiên được chuẩn bị để xe; - Sợi xe và các chỉ từ các sợi tự nhiên; - Các loại sợi staple nhân tạo đã được chế biến để xe; - Sợi xe và các chỉ từ sợi filament...; - Thảm và các loại tấm trải sàn khác bằng hàng dệt; - Dây bện, thùng, chảo, cáp và các sản phẩm làm từ nó (bao gồm cả hàng lưới)

		- Nhóm này gồm: sản xuất sản phẩm từ vải hay từ nguyên liệu của vải nhưng không được sản xuất trong một đơn vị dệt như các loại vải được móc, đan, khăn trải giường, màn che, tăng bạt, đồ cắm trại, chăn, đệm, gối...; - Các sản phẩm dệt chưa được phân vào đâu như: nỉ, vải tuyn, vải lồi, sợi dệt kim loại...
46	Quần áo, khăn các loại	- Quần áo mặc ngoài (không kể quần áo lông thú) các loại như: - Tất liền quần, tất tất, quần áo mặc ngoài được dệt len, đan hoặc móc, comple, áo choàng, quần áo may mặc bằng hàng dệt... mũ hoặc khăn trùm đầu, áo bằng da thuộc hoặc da tổng hợp, quần áo bằng nỉ...
47	Sản phẩm công nghiệp da; Sản xuất các sản phẩm từ da	- Da thuộc đã được tananh hoặc da đã hoàn thiện, da tổng hợp...; - Da lông và da thuộc tananh hoặc đã hoàn thiện; - Da lông nhân tạo... - Quần áo và đồ dùng phụ trợ may mặc bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc plastic; - Vali đựng đồ đạc, bộ yên cương và đồ đạc khác bằng da; - Các loại giày, dép bằng da hoặc bằng plastics và giày, dép chuyên dùng có đế ngoài khác; - Giày dép thể thao và giày, dép các loại (trừ giày, dép bằng amiăng, giày, dép chính hình)
48	Chế biến thức ăn gia súc	- Các sản phẩm dùng làm thức ăn gia súc; - Cám và các phế liệu khác từ việc chế biến ngũ cốc hoặc các loại đậu; - Các nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, sản phẩm phụ từ thực vật ở dạng viên hoặc hạt dùng làm thức ăn gia súc.
49	Xuất bản, in và sao bản ghi các loại	- Chữ in đã xếp, các bát chữ in hoặc lăn in, đalitô đã khắc hoặc loại khác đã dùng trong công nghiệp in, sửa bản in v.v...; - Sản phẩm của các hoạt động in như: in sách, in báo chí các loại v.v... - Bao gồm hoạt động xuất bản, bất kể có gắn liền với in hay không như xuất bản các loại báo, các bản ghi âm thanh và các ấn phẩm khác
50	Sản phẩm của ngành sản xuất ra sản phẩm vật chất khác	- Các sản phẩm đã được sản xuất khác chưa phân vào đâu; - Đồ kim loại và các sản phẩm có liên quan; nhạc cụ các loại; - Dụng cụ thể thao, dụng cụ dùng cho giải trí và trò chơi... - Sản xuất các sản phẩm vật chất khác chưa được phân vào đâu như: sản xuất bút viết, bút chì bằng cơ học, than chì để viết, con dấu, sản xuất ruy băng máy chữ và lõi hộp mực đóng dấu, sản xuất khoá bấm, khay bấm, roi da, bật lửa cơ học hoặc điện, tẩu hút thuốc, lọc, bơm phun chất thơm, lông mi giả, sản xuất chổi, bàn chải, giẻ lau hút bụi, nệm, sản xuất người giả dùng cho thợ may...
51	Xăng, dầu, mỡ (đã tinh chế)	- Xăng các loại như: Nhiên liệu dùng cho động cơ bao gồm nhiên liệu dùng cho máy bay, động cơ phản lực... - Dầu mỡ và những dầu thu được từ khoáng bitum (loại trừ dầu thô) các chế phẩm chưa được phân vào đâu có tỷ trọng 70% hoặc hơn 70% dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bitum; các loại dầu nhẹ, dầu hoả, dầu khí, các loại dầu bôi trơn và bôi trơn; Các loại khí từ dầu mỏ và khí hydrocacbon khác, vazelin (thuốc mỡ lấy từ dầu mỏ), sáp parapin, sáp dầu mỏ vi tinh chế...

52	Sản xuất và phân phối điện	- Sản xuất, tập trung và phân phối điện hoặc chuyển tải điện để bán cho sản xuất kinh doanh, sử dụng trong các cơ quan, tổ chức xã hội và các hộ gia đình. Nguồn điện có thể là thủy điện, nhiệt điện, điện hạt nhân, điện nhiệt điện, năng lượng mặt trời, năng lượng sóng, thủy triều, gió... nó bao gồm cả điện do các xưởng điện (nằm trong các xí nghiệp) sản xuất ra bán cho bên ngoài cũng như cung cấp cho xí nghiệp chủ quản...
53	Sản xuất ga, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	- Sản xuất gas, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống như: sản xuất nhiên liệu khí như (gas); sản xuất khí bằng cacbon hoá than đá hoặc bằng cách trộn khí được sản xuất với khí tự nhiên hoặc với xăng hoặc với các chất khác và bao gồm cả phân phối nhiên liệu khí bằng hệ thống đường ống dẫn tới hộ gia đình và các đơn vị sản xuất kinh doanh (không kể khai thác khí tự nhiên đã được phân vào nhóm khai thác dầu thô và khí thiên nhiên và vận tải nhiên liệu khí bằng đường ống trên cơ sở thuê hoặc hợp đồng được phân vào nhóm vận tải đường ống) và các dịch vụ phụ trợ cho hoạt động này.
54	Sản xuất và phân phối nước	- Khai thác, lọc và phân phối nước cho các hộ gia đình, cho các đơn vị sản xuất kinh doanh, cho các công trình phúc lợi công cộng, xã hội và những người tiêu dùng khác (không kể hoạt động của hệ thống tưới tiêu nông nghiệp đã được phân vào nhóm dịch vụ trồng trọt và chăn nuôi và hoạt động xử lý nước thải để tránh ô nhiễm môi trường đã được phân vào ngành hoạt động thu dọn vật thải, cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng và các hoạt động tương tự) v.v..., nước đá.

Phụ lục 5

DANH MỤC CÁC CHUYÊN ĐỀ THỰC HIỆN TRONG ĐỀ TÀI

Các chuyên đề thực hiện trong năm 2002

1. Đánh giá ưu, nhược điểm của việc tính các chỉ tiêu thống kê tổng hợp theo bảng giá cố định, từ đó chỉ ra tính cấp thiết phải áp dụng hệ thống chỉ số giá thay cho bảng giá cố định.
2. Tổng quan các tài liệu dịch về cơ sở lý luận của việc áp dụng chỉ số giá thay cho bảng giá cố định.
3. Cơ sở lý luận đưa ra danh mục ngành sản phẩm và ngành kinh tế áp dụng trong thống kê tài khoản quốc gia; thống kê giá; thống kê công nghiệp trong thời gian tới.
4. Tính thực tiễn của việc đưa ra danh mục ngành sản phẩm và ngành kinh tế.
5. Thực trạng của việc đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo giá so sánh hiện nay ở Việt Nam.
6. Cơ sở lý luận và phương pháp mới dùng để tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo giá so sánh trong thời gian tới.
7. Cơ sở lý luận, phương pháp luận và nguồn thông tin tính chỉ tiêu giá trị sản xuất ngành xây dựng cơ bản theo bốn nhóm sản phẩm: Nhà ở; công trình dân dụng (không kể nhà ở); nhà xưởng sản xuất; cơ sở hạ tầng.
8. Khái niệm, nội dung và phương pháp biên soạn chỉ số giá xây dựng.
9. Khái niệm, nội dung các loại giá và chỉ số giá cần thu thập và biên soạn cho toàn bộ nền kinh tế, cho các vùng kinh tế (không bao gồm chỉ số giá xây dựng).
10. Khái niệm, định nghĩa và phương pháp tính chỉ số sản xuất công nghiệp.
11. Nghiên cứu thực tiễn áp dụng phương pháp mới dùng để tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo giá so sánh trong thời gian tới cho thống kê tỉnh thành phố.
12. Nghiên cứu thực tiễn việc áp dụng chỉ số giá và chỉ số khối lượng theo vùng cho thống kê tỉnh thành phố.

Các chuyên đề thực hiện trong năm 2003

13. Cấu trúc và giá cả trong bảng nguồn và sử dụng.
14. Quy trình lập bảng nguồn và sử dụng, công cụ quan trọng dùng để tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh bên sản xuất và bên sử dụng.
15. Phương án điều tra thu thập thông tin để cập nhật bảng nguồn và sử dụng năm 2002.
16. Thiết kế biểu điều tra thu thập thông tin để cập nhật bảng nguồn và sử dụng.
17. Báo cáo kết quả điều tra thực nghiệm, đánh giá tính khả thi, hoàn thiện phương án điều tra, cập nhật bảng nguồn và sử dụng năm 2002.
18. Gộp ngành và xây dựng bảng nguồn và sử dụng của năm 2000 phù hợp với số ngành sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản và ngành công nghiệp.
19. Cập nhật bảng nguồn và sử dụng cho năm 2002.
20. Phương pháp tính chỉ số giá nguyên, vật liệu cho sản xuất nông, lâm nghiệp và công nghiệp.
21. Một số vấn đề về quyền số tiêu dùng hiện nay và hướng giải quyết.
22. Đánh giá và so sánh kết quả tính GDP (của toàn bộ nền kinh tế) theo giá so sánh bằng phương pháp chỉ số giá với phương pháp hiện đang áp dụng tại Tổng Cục Thống kê.
23. Đánh giá và so sánh kết quả tính GDP (của toàn bộ nền kinh tế) theo giá so sánh bằng phương pháp chỉ số giá với phương pháp hiện đang áp dụng tại 5 Cục Thống kê tỉnh, thành phố (Hà Nội; Vĩnh Phúc; Đà Nẵng; Bình Dương; Cần Thơ).
24. Một số tài liệu dịch, gồm:
 - Dịch một số chương trong cuốn: “ Sổ tay biên soạn và phân tích bảng cân đối liên ngành”.
 - Một số tài liệu về chỉ số giá.
 - Tài liệu về chỉ số sản xuất công nghiệp

Tài liệu tham khảo

1. System of National Accounts 1968;
2. System of National Accounts 1993;
3. Handbook of Input-Output Table compilation and annalysis. United Nations, New York, 1999, Series F, No 74;
4. Australian System of National Accounts: concepts, Source and Methods 2000; Series 5216.0;
5. A review on the use of price index in National Accounts – Vũ Quang Việt – UNSD;
6. Producer price index: concepts, Source and Methods. Statistics New Zealand, December 1999;
7. Basic principle and practice in Rebasing and Lingking National Accounts Series – A. C Kulshrehtha;
8. United Nations, Index number of industrial production, studies in method, series F, No 1;
9. Phương pháp biên soạn hệ thống Tài khoản Quốc gia ở Việt Nam, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội – 2003;
10. Phương pháp biên soạn hệ thống tài khoản quốc gia ở Việt Nam, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội – 1998;
11. Phương pháp tính chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp – Tiến sĩ Tăng Văn Khiên, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội – 2001;
12. Tổng Cục Thống kê: hướng dẫn sử dụng bảng giá cố định, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội – 1995
13. Tổng Cục Thống kê: Hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội – 1994

BẢNG SỬ DỤNG THEO GIÁ CƠ BẢN CỦA VIỆT NAM - NĂM 2000

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã ngành	Tên ngành sản phẩm	SỬ DỤNG CHO SẢN XUẤT									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
CHI PHÍ TRUNG GIAN	1	Thóc các loại	3,437,621	0	0	0	44,011,778	0	0	0	0	0
	2	Cao su	98,021	0	0	0	449,370	0	0	0	0	0
	3	Cà phê	372	0	0	0	163,703	0	0	0	29	0
	4	Mía	210,001	0	0	0	2,351,811	0	0	0	0	0
	5	Chè	4,228	0	0	0	402,772	82	0	225	14	67
	6	Trồng trọt khác	3,770,653	0	0	0	7,290,637	68	0	470	61,982	1,296
	7	Lợn	394,254	0	0	0	685,677	84	0	0	218,311	6,802
	8	Bò	50,951	0	0	0	239,310	0	0	0	129,053	3,842
	9	Gia cầm	104,970	0	0	0	584,737	5	0	0	242,768	10,452
	10	Chăn nuôi khác	1,075,034	0	0	0	424,375	2	0	0	165,034	206
	11	Thủy lợi	1,240,632	6,018	21,094	0	28,093	652	177	0	0	0
	12	Dịch vụ nông nghiệp khác	4,754,626	26,744	74,467	0	69,963	50	0	0	0	7
	13	Lâm nghiệp	261,975	460,954	221,049	60,929	5,107,355	1,824	121,289	275,209	1,156	1,225
	14	Đánh bắt thủy hải sản	98,390	0	245,393	0	6,916,825	19,143	73	0	189,315	3,024
	15	Nuôi trồng thủy hải sản	19,428	0	1,172,847	0	2,013,974	2,786	198	0	198,401	2,086
	16	Khai thác than các loại	7,719	107	828	507,637	1,117,266	129,889	64,309	42,437	4,202	5,666

BẢNG SỬ DỤNG THEO GIÁ CƠ BẢN CỦA VIỆT NAM - NĂM 2000

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã ngành	Tên ngành sản phẩm	SỬ DỤNG CHO SẢN XUẤT									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
CHI PHÍ TRUNG GIAN	17	Khai thác quặng kim loại	0	0	0	182,517	115,802	3	30,856	0	0	0
	18	Khai thác đá, cát sỏi	47,502	2,458	4,291	176,536	817,690	632	1,317,947	83,819	587	23,646
	19	Khai thác mỏ khác	654	80	53	46,643	1,559,738	2,986	417,718	29,432	116	34
	20	Khai thác dầu thô, khí tự nhiên (trừ điều tra thăm dò)	0	0	0	0	1,639,061	13,884	478,763	50,000	207,655	15
	21	Chế biến bảo quản thịt và sản phẩm từ thịt	1	0	0	2,669	1,066,371	123	1,187	15	623,314	28,434
	22	Chế biến dầu mỡ thực vật, động vật	0	0	0	118	283,376	13	258	0	56,870	9,715
	23	Sản xuất sản phẩm bơ, sữa	0	0	0	6	1,365,834	8	796	73	145,708	12,458
	24	Bánh, mứt, kẹo, cacao, sôcôla	-1	0	0	30	46,042	96	7,018	310	66,589	9,591
	25	Chế biến và bảo quản rau quả	659	0	0	28	177,394	26	532	0	353,081	18,171
	26	Rượu, bia và đồ uống các loại	4,313	0	0	2,243	123,165	2,409	38,869	21,994	457,080	84,082
	27	Đường các loại	464	0	828	267	2,067,308	891	1,171	15	210,862	12,827
	28	Cà phê, chè các loại	15,593	0	5,034	2,300	118,987	1,708	7,373	11,937	99,278	36,208
	29	Thuốc lá, thuốc lào	4,181	0	3,643	391	1,762,563	78	5,593	333,438	39,177	5,477
	30	Chế biến thủy hải sản và sản phẩm từ thủy hải sản	27,013	0	33,126	13	3,336,459	4,133	8,543	37,500	573,787	25,384

BẢNG SỬ DỤNG THEO GIÁ CƠ BẢN CỦA VIỆT NAM - NĂM 2000

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã ngành	Tên ngành sản phẩm	SỬ DỤNG CHO SẢN XUẤT									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
CHI PHÍ TRUNG GIAN	31	Gạo các loại	421,071	0	8,459	5	3,865,987	110	1,320	18,458	298,881	22,409
	32	Chế biến lương thực, thực phẩm khác	130	0	24,231	228	2,692,191	255	7,634	12,433	210,904	9,247
	33	Thủy tinh và sản phẩm bằng thủy tinh	5,661	2,682	2,703	10,870	951,890	2,421	453,030	132,412	101,271	22,889
	34	Gốm sứ và sản phẩm bằng gốm sứ; Gạch ngói các loại	68,598	4,442	6,021	81,821	1,885,274	7,788	5,658,382	170,692	136,250	32,011
	35	Xi măng	240,655	3,816	8,138	152,934	4,824,407	10,600	8,314,930	225,019	20,059	46,733
	36	Các sản phẩm vật liệu xây dựng khác	117,646	18,382	47,313	107,506	1,331,617	2,793	982,039	217,940	75,506	33,662
	37	Bột giấy, giấy và sản phẩm từ giấy	67,716	43,684	15,286	7,964	6,520,629	1,267	131,296	792,982	95,556	136,962
	38	Chế biến gỗ lâm sản, và các sản phẩm từ gỗ lâm sản	439,026	79,291	346,080	39,331	1,040,324	11,598	1,923,938	204,858	149,884	32,121
	39	Công nghiệp hoá chất cơ bản khác	74,436	8,078	67,064	93,266	5,745,817	10,968	307,668	347,654	529	2,544
	40	Phân bón và nông dược khác	8,853,270	129,788	0	0	1,192,040	0	0	0	0	0
	41	Thuốc trừ sâu các loại	2,432,583	48,226	0	0	0	0	0	0	0	0
	42	Thuốc, hóa dược và dược liệu	331,597	0	0	2,770	816,382	2,874	4,139	53,613	1,116	1,636
	43	Cao su và sản phẩm từ cao su	76,690	11,056	7,232	37,151	3,274,345	3,906	164,700	266,894	9,994	134,432
	44	Mỹ phẩm; Xà phòng; chất tẩy rửa làm bóng	5,968	423	1,540	4,071	159,219	246	584,158	23,852	150,008	7,003

BẢNG SỬ DỤNG THEO GIÁ CƠ BẢN CỦA VIỆT NAM - NĂM 2000

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã ngành	Tên ngành sản phẩm	SỬ DỤNG CHO SẢN XUẤT									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
CHI PHÍ TRUNG GIAN	45	Plastic nguyên sinh và bán thành phẩm plastic; Các sản phẩm từ plastic	259,575	8,746	532,387	18,839	9,824,189	11,237	4,863,752	809,251	46,463	78,637
	46	Sơn các loại; Mực, Vecni và các sản phẩm dùng trong hội hoạ	2,403	7,908	45,939	14,668	526,189	7,794	1,372,790	139,979	22,801	25,287
	47	Những sản phẩm hoá chất khác chưa phân vào đâu	32,618	25,765	4,365	338,999	4,079,614	2,353	255,802	64,228	3,526	1,292
	48	Dụng cụ y tế ; Thiết bị chính xác và quang học, đồng hồ các loại	15,003	609	2,512	933,431	148,034	40,564	33,341	139,990	5,774	61,354
	49	Dụng cụ gia đình và bộ phận của chúng	12,994	1,668	1,427	1,033	393,248	64	33,551	59,282	127,186	5,780
	50	Mô tô, xe máy và phụ tùng của chúng	2,462	2,736	2,142	106	7,312,902	13	38,320	8,636,946	1,195	10,129
	51	Xe đạp và phụ tùng xe đạp	801	0	204	0	556,491	0	0	55	0	244
	52	Máy móc thông dụng khác	85,120	10,764	19,807	119,801	989,618	14,155	1,072,089	967,467	59,744	19,457
	53	Máy chuyên dùng khác	38,371	17,589	3,834	90,249	1,732,857	337,136	2,574,851	1,067,221	19,190	30,444
	54	Ô tô các loại	15,615	16,597	14,834	60,568	2,185,627	223	137,601	331,885	52,056	142,480
	55	Thiết bị vận tải khác	30,812	10,610	1,062,989	91,478	441,544	93,660	99,295	488,911	2,287	599,352
	56	Máy móc thiết bị điện	77,440	9,874	48,917	105,292	1,962,290	579,758	5,803,808	319,901	42,844	178,067

BẢNG SỬ DỤNG THEO GIÁ CƠ BẢN CỦA VIỆT NAM - NĂM 2000

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã ngành	Tên ngành sản phẩm	SỬ DỤNG CHO SẢN XUẤT									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
CHI PHÍ TRUNG GIAN	57	Máy móc thiết bị truyền thanh truyền hình và thông tin	2,268	1,837	22,617	38,690	6,435,614	116,726	1,445,811	50,905	84,393	650,533
	58	Kim loại đen và sản phẩm bằng kim loại đen đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị)	190,702	8,514	751,228	252,730	14,301,820	182,496	8,172,966	689,779	10,977	136,999
	59	Kim loại màu, các sản phẩm bằng kim loại màu (trừ máy móc thiết bị)	22,955	3,076	6,832	34,726	3,923,182	84,680	667,775	138,837	6,294	206,533
	60	Dệt ; Sợi chỉ các loại	22,800	1,049	68,746	2,060	22,596,917	821	80,747	172,776	73,539	11,166
	61	Quần áo, khăn các loại	5,002	6,459	2,670	44,300	3,054,430	95,298	41,032	28,502	70,076	47,571
	62	Sản phẩm công nghiệp da; Sản xuất sản phẩm từ da	2,525	1,075	149	185	12,084,305	16,895	681,322	53,817	4,977	16,663
	63	Chế biến thức ăn gia súc	4,129,960	0	0	0	44,671	0	0	0	0	0
	64	Xuất bản, in và sao các bản ghi các loại	39,671	8,843	22,003	5,637	680,038	2,105	31,108	279,327	99,779	39,880
	65	Sản phẩm của ngành sản xuất ra sản phẩm vật chất khác	73,216	12,739	175,097	101,799	9,026,235	69,394	540,441	296,676	81,708	221,138
	66	Xăng, dầu mỡ	831,499	218,686	3,414,774	1,560,779	6,829,059	2,053,547	2,408,862	2,202,256	1,967,433	3,921,987
	67	Sản xuất điện và phân phối điện	1,055,375	50,775	435,188	1,963,922	5,901,992	941,867	680,781	561,610	437,733	116,685

BẢNG SỬ DỤNG THEO GIÁ CƠ BẢN CỦA VIỆT NAM - NĂM 2000

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã ngành	Tên ngành sản phẩm	SỬ DỤNG CHO SẢN XUẤT									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
CHI PHÍ TRUNG GIAN	68	Sản xuất ga, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	2,291	1,237	10,998	1,512	189,411	1,231	33,797	5,549	6,237	8,899
	69	Sản xuất nước và phân phối nước	78,565	2,006	100,631	32,436	376,250	28,118	46,409	35,045	43,156	35,397
	70	Xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	71	Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô xe máy và đồ dùng cá nhân gia đình	4,233,323	196,819	1,248,839	833,019	35,842,015	550,996	9,399,585	3,587,264	1,039,617	926,115
	72	Khách sạn ; Nhà hàng	48,971	16,867	60,688	47,630	475,673	6,617	345,251	668,743	205,701	173,905
	73	Vận tải hàng khách, du lịch	126,158	51,924	100,673	311,547	1,112,217	135,466	446,921	527,455	117,476	185,335
	74	Vận tải hàng hóa	284,025	35,969	129,830	49,045	2,103,159	14,409	530,908	73,756	179,609	24,542
	75	Bưu chính viễn thông	520,927	107,783	130,015	2,622,179	906,703	33,797	340,427	129,068	738,791	219,229
	76	Ngân hàng, tín dụng, kho bạc	34,497	8,089	326,793	24,621	811,182	4,913	110,455	2,298,599	668,024	1,066,941
	77	Bảo hiểm	899	66	268	3,149	76,943	12,227	5,606	11,591	1,181	12,783
	78	Khoa học và công nghệ	12,698	461	88	452,374	202,590	1,158	39,097	37,640	2,219	5,983
	79	Kinh doanh tài sản	2,731	1,113	99,074	12,393	290,847	62	113,970	3,359,311	61,485	1,383,152
	80	Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn còn lại	11,379	23,816	22,111	5,019,275	1,106,994	13,533	434,337	7,192,630	533,761	231,855

BẢNG SỬ DỤNG THEO GIÁ CƠ BẢN CỦA VIỆT NAM - NĂM 2000

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã ngành	Tên ngành sản phẩm	SỬ DỤNG CHO SẢN XUẤT									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
CHI PHÍ TRUNG GIAN	81	Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	0	0	0	0	0	1,304	0	0	0	3,251
	82	Giáo dục và đào tạo	145,954	6,823	8,871	44,816	132,195	12,438	47,952	74,078	22,121	62,926
	83	Y tế, sức khoẻ cứu trợ xã hội	11,341	2,570	6,914	5,613	56,462	10,143	28,108	19,052	8,234	7,428
	84	Văn hoá, thể dục thể thao	14,702	11,135	1,626	18,449	100,121	1,711	12,580	21,915	14,711	11,522
	85	Các dịch vụ khác còn lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30,645
	86	Tổng cộng	41,241,950	1,738,828	11,202,801	16,777,595	279,451,187	5,715,308	64,007,355	38,894,978	12,156,625	11,693,948
GIÁ TRỊ TĂNG THÊM	87	Thu nhập	69,802,123	3,046,118	9,374,966	17,050,731	33,438,051	6,674,849	11,058,722	23,058,549	7,382,709	8,222,814
	88	Thuế	4,554,162	1,234,307	428,683	2,397,291	6,621,133	471,515	1,504,321	904,468	396,846	889,447
	89	Thặng dư	6,530,619	1,307,561	3,457,974	17,124,629	21,094,655	5,715,541	6,818,080	13,133,340	4,700,723	4,275,813
	90	Khấu hao	5,244,749	257,744	1,114,006	5,996,663	10,805,295	428,878	3,112,813	3,269,777	911,928	3,386,428
	91	Cộng giá trị tăng thêm	86,131,653	5,845,730	14,375,629	42,569,316	71,959,135	13,290,783	22,493,936	40,366,135	13,392,206	16,774,502
GTSX	92	GTSX (Giá cơ bản)	127,373,603	7,584,559	25,578,430	59,346,910	351,410,321	19,006,092	86,501,291	79,261,113	25,548,832	28,468,449

BẢNG SỬ DỤNG THEO GIÁ CƠ BẢN CỦA VIỆT NAM - NĂM 2000

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã ngành	Tên ngành sản phẩm	SỬ DỤNG CHO SẢN XUẤT									
			11	12	13	14	15	16	17	18	19	Tổng tiêu dùng trung
CHI PHÍ TRUNG GIAN	1	Thóc các loại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	47,449,399
	2	Cao su	0	0	-1	0	0	0	0	0	0	547,390
	3	Cà phê	0	8	0	0	0	0	0	0	0	164,111
	4	Mía	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,561,812
	5	Chè	0	6	0	0	0	0	0	0	0	407,393
	6	Trồng trọt khác	447	225	0	0	0	1,791	0	0	35,800	11,163,370
	7	Lợn	21	235	0	0	0	3,137	0	0	0	1,308,520
	8	Bò	12	0	0	0	0	616	0	0	0	423,784
	9	Gia cầm	36	0	1	0	0	1,808	0	0	0	944,776
	10	Chăn nuôi khác	0	120	0	0	0	735	0	0	0	1,665,505
	11	Thủy lợi	114	0	0	0	0	0	0	0	0	1,296,780
	12	Dịch vụ nông nghiệp khác	6	119	0	0	0	0	0	0	0	4,925,981
	13	Lâm nghiệp	34	1,411	14,799	905	449	953	1,182	132	118,569	6,651,400
	14	Đánh bắt thủy hải sản	9	0	1	0	0	1,276	0	0	0	7,473,449
	15	Nuôi trồng thủy hải sản	5	0	1	0	0	1,302	0	0	0	3,411,027
	16	Khai thác than các loại	24	201	9,254	0	0	1,891	0	0	1,363	1,892,794

BẢNG SỬ DỤNG THEO GIÁ CƠ BẢN CỦA VIỆT NAM - NĂM 2000

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã ngành	Tên ngành sản phẩm	SỬ DỤNG CHO SẢN XUẤT									
			11	12	13	14	15	16	17	18	19	Tổng tiêu dùng trung
CHI PHÍ TRUNG GIAN	17	Khai thác quặng kim loại	0	0	-1	0	0	0	9,823	0	0	339,002
	18	Khai thác đá, cát sỏi	791	3,969	103,414	7,709	1,913	1,994	1,279	1,362	82,811	2,680,352
	19	Khai thác mỏ khác	31	0	11,763	0	60	33	840	0	6,791	2,076,970
	20	Khai thác dầu thô, khí tự nhiên (trừ điều tra thăm dò)	0	0	444,685	0	0	0	0	0	2,611	2,836,675
	21	Chế biến bảo quản thịt và sản phẩm từ thịt	454	5	0	0	0	12,769	0	0	0	1,735,341
	22	Chế biến dầu mỡ thực vật, động vật	210	0	0	0	0	1,062	0	0	0	351,621
	23	Sản xuất sản phẩm bơ, sữa	21	0	4,722	0	0	2,202	0	0	0	1,531,828
	24	Bánh, mứt, kẹo, cacao, sôcôla	340	167	1	0	0	991	0	0	0	131,175
	25	Chế biến và bảo quản rau quả	279	1,454	0	0	0	1,908	0	0	0	553,532
	26	Rượu, bia và đồ uống các loại	6,069	2,655	9,227	119,137	19,119	4,292	7,513	1,261	3,920	907,349
	27	Đường các loại	31	25	616	0	0	941	0	0	0	2,296,246
	28	Cà phê, chè các loại	1,402	1,783	4,569	25,743	13,426	1,990	3,175	1,817	10,316	362,639
	29	Thuốc lá, thuốc lào	827	150	2,326	9,050	1,259	225	333	129	1,589	2,170,428
	30	Chế biến thủy hải sản và sản phẩm từ thủy hải sản	212	0	0	0	0	1,282	0	0	0	4,047,451

BẢNG SỬ DỤNG THEO GIÁ CƠ BẢN CỦA VIỆT NAM - NĂM 2000

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã ngành	Tên ngành sản phẩm	SỬ DỤNG CHO SẢN XUẤT									
			11	12	13	14	15	16	17	18	19	Tổng tiêu dùng trung
CHI PHÍ TRUNG GIAN	31	Gạo các loại	92	235	0	0	0	12,335	0	0	0	4,649,360
	32	Chế biến lương thực, thực phẩm khác	20	460	1,376	0	0	1,673	0	0	0	2,960,782
	33	Thủy tinh và sản phẩm bằng thủy tinh	973	1,166	27,404	88,831	14,235	2,857	2,500	7,063	17,886	1,848,744
	34	Gốm sứ và sản phẩm bằng gốm sứ; Gạch ngói các loại	4,746	5,628	706,938	109,074	22,641	5,025	4,497	2,119	78,931	8,990,877
	35	Xi măng	910	6,794	145,010	14,620	23,232	4,127	2,383	1,420	38,937	14,084,724
	36	Các sản phẩm vật liệu xây dựng khác	1,796	2,288	280,177	26,598	23,991	6,227	8,052	909	233,971	3,518,413
	37	Bột giấy, giấy và sản phẩm từ giấy	75,589	64,384	177,445	235,427	123,799	18,093	13,792	6,205	66,046	8,594,122
	38	Chế biến gỗ lâm sản, và các sản phẩm từ gỗ lâm sản	18,290	12,660	215,335	95,614	187,880	17,068	17,525	8,647	80,009	4,919,478
	39	Công nghiệp hoá chất cơ bản khác	15	4,352	41,599	590	18,826	189,620	3,025	0	78,123	6,994,175
	40	Phân bón và nông dược khác	0	316	0	0	0	0	0	0	0	10,175,415
	41	Thuốc trừ sâu các loại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,480,809
	42	Thuốc, hóa dược và dược liệu	57	738	3,570	73,172	25,397	974,293	4,781	1,339	17,261	2,314,736
	43	Cao su và sản phẩm từ cao su	1,876	1,589	16,157	9,638	9,147	16,847	4,490	482	40,827	4,087,454
	44	Mỹ phẩm; Xà phòng; chất tẩy rửa làm bóng	907	603	5,279	8,251	20,716	17,646	4,163	1,330	54,854	1,050,237

BẢNG SỬ DỤNG THEO GIÁ CƠ BẢN CỦA VIỆT NAM - NĂM 2000

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã ngành	Tên ngành sản phẩm	SỬ DỤNG CHO SẢN XUẤT									
			11	12	13	14	15	16	17	18	19	Tổng tiêu dùng trung
CHI PHÍ TRUNG GIAN	45	Plastic nguyên sinh và bán thành phẩm plastic; Các sản phẩm từ plastic	1,814	88,812	196,041	10,346	19,242	9,910	5,311	317	68,753	16,853,621
	46	Sơn các loại; Mực, Vecni và các sản phẩm dùng trong hội hoạ	3,018	13,340	180,170	71,694	37,214	3,957	7,663	905	19,699	2,503,418
	47	Những sản phẩm hoá chất khác chưa phân vào đâu	431	1,098	14,509	4,514	13,836	42,232	3,666	64	18,257	4,907,169
	48	Dụng cụ y tế; Thiết bị chính xác và quang học, đồng hồ các loại	3,588	1,793	13,186	3,342	78,935	501,112	9,760	166	550	1,993,044
	49	Dụng cụ gia đình và bộ phận của chúng	8,490	2,313	12,949	39,592	16,996	12,251	6,555	1,902	6,350	743,633
	50	Mô tô, xe máy và phụ tùng của chúng	769	3,756	4,800	6,796	3,665	3,258	3,678	390	1,462	16,035,525
	51	Xe đạp và phụ tùng xe đạp	0	0	0	0	0	0	217	240	0	558,254
	52	Máy móc thông dụng khác	52,260	31,782	22,338	3,509	143,644	5,282	13,088	56	12,627	3,642,609
	53	Máy chuyên dùng khác	145,007	67,729	67,690	851,800	371,950	34,155	9,244	4,873	12,327	7,476,516
	54	Ô tô các loại	25,501	12,879	298,296	183,266	59,721	16,778	46,021	19,356	122,346	3,741,650
	55	Thiết bị vận tải khác	4,760	4,434	39,240	503	2,838	3,119	826	0	51,443	3,028,100
	56	Máy móc thiết bị điện	21,195	69,638	64,976	53,590	168,673	25,498	35,904	1,027	212,781	9,781,473

BẢNG SỬ DỤNG THEO GIÁ CƠ BẢN CỦA VIỆT NAM - NĂM 2000

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã ngành	Tên ngành sản phẩm	SỬ DỤNG CHO SẢN XUẤT									
			11	12	13	14	15	16	17	18	19	Tổng tiêu dùng trung
CHI PHÍ TRUNG GIAN	57	Máy móc thiết bị truyền thanh truyền hình và thông tin	1,790	117,030	31,696	77,974	53,983	6,161	22,118	1,634	508	9,162,289
	58	Kim loại đen và sản phẩm bằng kim loại đen đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị)	5,701	30,758	558,454	11,753	66,441	7,312	4,777	1,354	181,309	25,566,067
	59	Kim loại màu, các sản phẩm bằng kim loại màu (trừ máy móc thiết bị)	577	86,832	91,142	3,043	14,885	5,926	1,257	77	13,921	5,312,550
	60	Dệt ; Sợi chỉ các loại	6,957	3,446	32,390	14,578	8,441	41,641	22,423	747	4,923	23,166,166
	61	Quần áo, khăn các loại	3,268	707	13,648	9,587	13,093	22,947	17,283	3,091	109,772	3,588,735
	62	Sản phẩm công nghiệp da; Sản xuất sản phẩm từ da	3,496	503	5,704	2,088	1,749	1,303	5,952	1,060	1,688	12,885,455
	63	Chế biến thức ăn gia súc	0	85	0	0	0	0	0	0	0	4,174,717
	64	Xuất bản, in và sao các bản ghi các loại	311,204	48,651	170,054	640,617	399,920	52,463	27,141	10,865	15,499	2,884,805
	65	Sản phẩm của ngành sản xuất ra sản phẩm vật chất khác	69,207	36,484	263,289	333,984	299,525	77,244	69,335	7,130	53,915	11,808,557
	66	Xăng, dầu mỡ	109,131	96,834	740,078	1,182,527	865,425	242,437	162,796	26,003	823,417	29,657,533
	67	Sản xuất điện và phân phối điện	359,147	138,333	122,900	117,802	231,410	190,886	147,412	58,179	196,364	13,708,362

BẢNG SỬ DỤNG THEO GIÁ CƠ BẢN CỦA VIỆT NAM - NĂM 2000

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã ngành	Tên ngành sản phẩm	SỬ DỤNG CHO SẢN XUẤT									
			11	12	13	14	15	16	17	18	19	Tổng tiêu dùng trung
CHI PHÍ TRUNG GIAN	68	Sản xuất ga, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	54	91	7,229	2,360	11,177	1,110	1,363	1,308	622	286,475
	69	Sản xuất nước và phân phối nước	11,208	10,391	35,837	20,849	16,826	3,376	23,283	3,730	7,921	911,435
	70	Xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	71	Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô xe máy và đồ dùng cá nhân gia đình	286,153	185,783	854,489	932,697	680,322	495,600	110,105	27,461	501,797	61,931,998
	72	Khách sạn ; Nhà hàng	57,870	81,723	369,796	829,778	304,529	28,727	140,476	10,581	986	3,874,514
	73	Vận tải hàng khách, du lịch	59,447	67,472	325,440	312,169	169,077	33,973	108,074	14,289	35,059	4,240,172
	74	Vận tải hàng hóa	16,277	7,263	47,357	38,257	45,433	12,511	5,641	1,691	23,093	3,622,776
	75	Bưu chính viễn thông	395,998	87,701	225,105	446,186	266,399	49,534	50,546	23,993	68,211	7,362,594
	76	Ngân hàng, tín dụng, kho bạc	1,226,876	6,396	383,516	1,004,738	20,436	1,747	24,551	456	8,197	8,031,027
	77	Bảo hiểm	57,915	0	1,147	18,326	1,162	847	533	226	341	205,210
	78	Khoa học và công nghệ	1,373	541,434	350,230	198,105	479,307	12,996	6,922	12,966	24,434	2,382,075
	79	Kinh doanh tài sản	51,526	83,259	534,731	51,376	36,718	1,486	9,384	8,080	16,167	6,116,865
	80	Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn còn lại	320,436	133,293	885,058	518,487	92,445	6,397	44,390	2,466	36,563	16,629,226

BẢNG SỬ DỤNG THEO GIÁ CƠ BẢN CỦA VIỆT NAM - NĂM 2000

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã ngành	Tên ngành sản phẩm	SỬ DỤNG CHO SẢN XUẤT									
			11	12	13	14	15	16	17	18	19	Tổng tiêu dùng trung
CHI PHÍ TRUNG GIAN	81	Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4,555
	82	Giáo dục và đào tạo	39,877	7,547	69,764	776,669	835,900	19,916	42,651	17,817	13,812	2,382,127
	83	Y tế, sức khoẻ cứu trợ xã hội	866	454	9,938	267,971	52,360	51,047	13,852	5,800	2,450	560,603
	84	Văn hoá, thể dục thể thao	6,986	369	176,941	320,274	136,666	7,104	310,050	99,122	3,703	1,269,688
	85	Các dịch vụ khác còn lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30,645
	86	Tổng cộng	3,786,822	2,184,160	9,445,793	10,185,509	6,526,434	3,341,256	1,603,598	403,637	3,641,878	523,999,661
GIÁ	87	Thu nhập	4,021,370	1,737,966	8,423,183	10,767,948	12,228,334	4,646,085	1,539,188	559,522	8,373,151	241,406,380
TRỊ	88	Thuế	621,103	68,265	3,480,705	23,299	29,068	142,566	439,523	6,629	112,455	24,325,786
TĂNG	89	Thặng dư	2,454,649	268,890	5,136,511	372,320	862,429	329,019	269,204	17,843	1,370,087	95,239,889
THÊM	90	Khấu hao	458,275	240,432	1,840,657	902,434	1,721,169	881,330	310,085	30,006	950,307	41,862,977
	91	Cộng giá trị tăng thêm	7,555,397	2,315,552	18,881,056	12,066,000	14,841,000	5,999,000	2,558,000	614,000	10,806,000	402,835,031
GTSX	92	GTSX (Giá cơ bản)	11,342,219	4,499,712	28,326,849	22,251,509	21,367,434	9,340,255	4,161,599	1,017,637	14,447,878	926,834,692

BẢNG SỬ DỤNG THEO GIÁ CƠ BẢN CỦA VIỆT NAM - NĂM 2000

Đơn vị tính: Triệu đồng

CHI PHÍ TRUNG GIAN	Mã ngành	Tên ngành sản phẩm	SỬ DỤNG CUỐI CÙNG					Tổng nguồn theo giá cơ bản
			Tiêu dùng cuối cùng			Tích lũy tài sản	Xuất khẩu	
			Tổng số	Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia	Tiêu dùng cuối cùng của Nhà			
	1	Thóc các loại	0	0	0	2,626,672	5,855	50,081,926
	2	Cao su	0	0	0	0	1,995,470	2,537,989
	3	Cà phê	0	0	0	0	6,144,393	6,308,276
	4	Mía	217,056	217,056	0	0	0	2,778,868
	5	Chè	78,969	78,969	0	0	251,927	738,256
	6	Trồng trọt khác	16,068,032	16,068,032	0	-218,572	9,154,109	36,029,131
	7	Lợn	11,309,747	11,309,747	0	291,065	457,702	13,367,034
	8	Bò	606,129	606,129	0	15,064	6,293	1,051,270
	9	Gia cầm	4,742,976	4,742,976	0	0	1,285	5,688,832
	10	Chăn nuôi khác	3,011,800	3,011,800	0	121,454	340,634	5,139,094
	11	Thủy lợi	0	0	0	0	0	1,296,781
	12	Dịch vụ nông nghiệp khác	0	0	0	0	0	4,925,982
	13	Lâm nghiệp	1,278,119	1,278,119	0	0	608,777	8,538,150
14	Đánh bắt thủy hải sản	4,472,721	4,472,721	0	0	2,382,686	14,319,632	
15	Nuôi trồng thủy hải sản	5,604,330	5,604,330	0	0	2,305,500	11,320,858	
16	Khai thác than các loại	81,588	81,588	0	521,243	1,386,127	3,881,753	

BẢNG SỬ DỤNG THEO GIÁ CƠ BẢN CỦA VIỆT NAM - NĂM 2000

Đơn vị tính: Triệu đồng

CHI PHÍ TRUNG GIAN	Mã ngành	Tên ngành sản phẩm	SỬ DỤNG CUỐI CÙNG					Tổng nguồn theo giá cơ bản
			Tiêu dùng cuối cùng			Tích lũy tài sản	Xuất khẩu	
			Tổng số	Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia	Tiêu dùng cuối cùng của Nhà			
	17	Khai thác quặng kim loại	0	0	0	0	123,993	462,994
	18	Khai thác đá, cát sỏi	0	0	0	50,683	61,523	2,789,024
	19	Khai thác mỏ khác	24,470	24,470	0	0	1,980	2,084,393
	20	Khai thác dầu thô, khí tự nhiên (trừ điều tra thăm dò)	0	0	0	0	49,475,412	52,278,035
	21	Chế biến bảo quản thịt và sản phẩm từ thịt	844,811	844,811	0	0	418,068	2,987,158
	22	Chế biến dầu mỡ thực vật, động vật	2,996,719	2,996,719	0	0	819,469	4,051,055
	23	Sản xuất sản phẩm bơ, sữa	3,804,928	3,804,928	0	124,589	1,009,278	6,279,193
	24	Bánh, mứt, kẹo, cacao, sôcôla	2,378,715	2,378,715	0	93,328	312,542	2,866,562
	25	Chế biến và bảo quản rau quả	733,666	733,666	0	0	417,510	1,686,257
	26	Rượu, bia và đồ uống các loại	9,932,622	9,932,622	0	319,945	186,480	11,257,089
	27	Đường các loại	3,039,891	3,039,891	0	643,363	542,179	6,521,338
28	Cà phê, chè các loại	578,630	578,630	0	202,216	632,939	1,776,423	
29	Thuốc lá, thuốc lào	4,589,476	4,589,476	0	239,038	145,766	6,523,606	
30	Chế biến thủy hải sản và sản phẩm từ thủy hải sản	44,127	44,127	0	160,155	16,740,398	20,921,333	

BẢNG SỬ DỤNG THEO GIÁ CƠ BẢN CỦA VIỆT NAM - NĂM 2000

Đơn vị tính: Triệu đồng

CHI PHÍ TRUNG GIAN	Mã ngành	Tên ngành sản phẩm	SỬ DỤNG CUỐI CÙNG					Tổng nguồn theo giá cơ bản
			Tiêu dùng cuối cùng			Tích lũy tài sản	Xuất khẩu	
			Tổng số	Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia	Tiêu dùng cuối cùng của Nhà			
	31	Gạo các loại	37,509,197	37,509,197	0	796,554	10,509,530	53,464,412
32	Chế biến lương thực, thực phẩm khác	8,055,912	8,055,912	0	1,618,886	1,190,206	13,685,474	
33	Thủy tinh và sản phẩm bằng thủy tinh	84,124	84,124	0	15,890	213,069	2,123,890	
34	Gốm sứ và sản phẩm bằng gốm sứ; Gạch ngói các loại	231,395	231,395	0	-24,631	659,166	9,843,021	
35	Xi măng	0	0	0	-8,594	37,970	14,100,694	
36	Các sản phẩm vật liệu xây dựng khác	0	0	0	7,662	1,905	3,483,727	
37	Bột giấy, giấy và sản phẩm từ giấy	1,091,320	1,091,320	0	101,272	630,943	9,979,954	
38	Chế biến gỗ lâm sản, và các sản phẩm từ gỗ lâm sản	1,534,864	1,534,864	0	85,287	4,604,694	11,108,100	
39	Công nghiệp hoá chất cơ bản khác	0	0	0	-782,533	299,473	6,485,446	
40	Phân bón và nông dược khác	0	0	0	304,374	22,655	10,493,979	
41	Thuốc trừ sâu các loại	0	0	0	2,615	46,648	2,516,174	
42	Thuốc, hóa dược và dược liệu	5,097,880	5,097,880	0	564,055	365,402	8,103,192	
43	Cao su và sản phẩm từ cao su	863,726	863,726	0	462,585	325,463	5,613,917	
44	Mỹ phẩm; Xà phòng; chất tẩy rửa làm bóng	4,238,881	4,238,881	0	13,975	368,487	5,576,313	

BẢNG SỬ DỤNG THEO GIÁ CƠ BẢN CỦA VIỆT NAM - NĂM 2000

Đơn vị tính: Triệu đồng

CHI PHÍ TRUNG GIAN	Mã ngành	Tên ngành sản phẩm	SỬ DỤNG CUỐI CÙNG				Tổng nguồn theo giá cơ bản	
			Tiêu dùng cuối cùng			Tích lũy tài sản		Xuất khẩu
			Tổng số	Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia	Tiêu dùng cuối cùng của Nhà			
	45	Plastic nguyên sinh và bán thành phẩm plastic; Các sản phẩm từ plastic	54,010	54,010	0	70,414	401,065	17,080,217
	46	Sơn các loại; Mực, Vecni và các sản phẩm dùng trong hội hoạ	0	0	0	549,058	25,091	3,023,572
	47	Những sản phẩm hoá chất khác chưa phân vào đâu	0	0	0	0	83,014	4,890,522
	48	Dụng cụ y tế ; Thiết bị chính xác và quang học, đồng hồ các loại	672,173	672,173	0	955,367	559,265	4,078,183
	49	Dụng cụ gia đình và bộ phận của chúng	670,489	670,489	0	111,135	0	1,468,198
	50	Mô tô, xe máy và phụ tùng của chúng	7,865,741	7,865,741	0	1,275,043	41,442	23,252,501
	51	Xe đạp và phụ tùng xe đạp	389,667	389,667	0	91,041	783,886	1,655,631
	52	Máy móc thông dụng khác	308,963	308,963	0	6,071,222	148,679	9,870,242
	53	Máy chuyên dùng khác	0	0	0	2,798,123	6,669,550	16,601,155
	54	Ô tô các loại	205,944	205,944	0	5,233,721	42,367	8,528,914
	55	Thiết bị vận tải khác	0	0	0	2,026,198	307,324	5,355,158
	56	Máy móc thiết bị điện	0	0	0	3,706,925	3,093,077	16,264,443

BẢNG SỬ DỤNG THEO GIÁ CƠ BẢN CỦA VIỆT NAM - NĂM 2000

Đơn vị tính: Triệu đồng

CHI PHÍ TRUNG GIAN	Mã ngành	Tên ngành sản phẩm	SỬ DỤNG CUỐI CÙNG				Tổng nguồn theo giá cơ bản	
			Tiêu dùng cuối cùng			Tích lũy tài sản		Xuất khẩu
			Tổng số	Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia	Tiêu dùng cuối cùng của Nhà			
	57	Máy móc thiết bị truyền thanh truyền hình và thông tin	1,900,912	1,900,912	0	1,920,612	3,791,017	16,347,132
	58	Kim loại đen và sản phẩm bằng kim loại đen đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị)	137,120	137,120	0	2,213,505	1,135,064	28,658,157
	59	Kim loại màu, các sản phẩm bằng kim loại màu (trừ máy móc thiết bị)	6,608	6,608	0	383,773	848,949	6,490,940
	60	Dệt ; Sợi chỉ các loại	7,030,888	7,030,888	0	512,102	2,888,735	33,062,247
	61	Quần áo, khăn các loại	6,062,325	6,062,325	0	232,609	22,985,007	32,610,034
	62	Sản phẩm công nghiệp da; Sản xuất sản phẩm từ da	5,965,425	5,965,425	0	-55,657	17,798,978	36,367,623
	63	Chế biến thức ăn gia súc	0	0	0	10,328	16,088	4,154,262
64	Xuất bản, in và sao các bản ghi các loại	1,571,802	1,571,802	0	-66,200	13,922	4,403,837	
65	Sản phẩm của ngành sản xuất ra sản phẩm vật chất khác	516,999	516,999	0	-676,348	5,059,531	16,534,866	
66	Xăng, dầu mỡ	1,918,338	1,918,338	0	457,731	1,384,210	27,413,730	
67	Sản xuất điện và phân phối điện	3,964,917	3,964,917	0	0	0	17,673,279	

BẢNG SỬ DỤNG THEO GIÁ CƠ BẢN CỦA VIỆT NAM - NĂM 2000

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã ngành	Tên ngành sản phẩm	SỬ DỤNG CUỐI CÙNG					Tổng nguồn theo giá cơ bản
			Tiêu dùng cuối cùng			Tích lũy tài sản	Xuất khẩu	
			Tổng số	Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia	Tiêu dùng cuối cùng của Nhà			
CHI PHÍ TRUNG GIAN	68	Sản xuất ga, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	273,838	273,838	0	20,895	0	581,208
	69	Sản xuất nước và phân phối nước	384,235	384,235	0	0	0	1,295,671
	70	Xây dựng	0	0	0	86,501,291	0	86,501,291
	71	Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô xe máy và đồ dùng cá nhân gia đình	23,098,895	23,098,895	0	5,060,195	23,162,057	111,206,187
	72	Khách sạn ; Nhà hàng	12,579,503	12,579,503	0	1	13,693,704	30,147,722
	73	Vận tải hàng khách, du lịch	4,385,229	4,385,229	0	238,109	7,954,986	16,659,354
	74	Vận tải hàng hóa	2,834,780	2,834,780	0	163,356	1,353,394	7,974,308
	75	Bưu chính viễn thông	1,455,300	1,455,300	0	0	2,311,140	11,129,034
	76	Ngân hàng, tín dụng, kho bạc	3,948,401	3,948,401	0	0	4,558,780	16,538,209
	77	Bảo hiểm	1,176,381	1,176,381	0	3	429,635	1,811,230
	78	Khoa học và công nghệ	2,424,510	0	2,424,510	0	364,640	5,171,224
	79	Kinh doanh tài sản	5,134,061	5,134,061	0	0	0	11,250,926
	80	Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn còn lại	431,882	431,882	0	0	325,930	17,387,038

BẢNG SỬ DỤNG THEO GIÁ CƠ BẢN CỦA VIỆT NAM - NĂM 2000

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã ngành	Tên ngành sản phẩm	SỬ DỤNG CUỐI CÙNG					Tổng nguồn theo giá cơ bản
			Tiêu dùng cuối cùng			Tích lũy tài sản	Xuất khẩu	
			Tổng số	Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia	Tiêu dùng cuối cùng của Nhà			
CHI PHÍ TRUNG GIAN	81	Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	22,246,953	0	22,246,953	0	0	22,251,509
	82	Giáo dục và đào tạo	23,509,497	23,509,497	0	0	427,680	26,319,304
	83	Y tế, sức khoẻ cứu trợ xã hội	8,566,273	8,566,273	0	0	624,000	9,750,876
	84	Văn hoá, thể dục thể thao	3,142,671	3,142,671	0	0	1,249,000	5,661,359
	85	Các dịch vụ khác còn lại	13,815,110	12,306,110	1,509,000	0	2,159,680	16,005,435
	86	Tổng cộng	303,796,662	277,616,200	26,180,463	128,152,193	241,894,792	1,180,493,308
GIÁ TRỊ TĂNG THÊM	87	Thu nhập						
	88	Thuế						
	89	Thặng dư						
	90	Khấu hao						
	91	Cộng giá trị tăng thêm						
GT SX	92	GT SX (Giá cơ bản)						

Phụ lục 4.5

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÁC NGÀNH NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP
TỈNH : BÌNH DƯƠNG**

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Ngành kinh tế	Giá năm gốc 1994 tính theo phương pháp chỉ số giá			Giá năm gốc 1994 tính theo phương pháp bảng giá cố định		
		Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002
1	Thóc các loại	123,461	116,897	92,063	101,246	96,440	95,714
2	Cao su	509,414	567,553	616,311	489,040	500,438	504,505
3	Cà phê	8,460	9,216	9,384	8,460	9,216	9,384
4	Mía	30,367	32,381	34,088	30,367	32,381	34,088
5	Chè						
6	Trồng trọt khác	516,420	631,124	551,262	298,285	330,049	364,549
7	Lợn	159,635	151,344	143,608	111,872	128,968	151,480
8	Bò	10,518	14,754	14,127	9,690	8,781	9,487
9	Gia cầm	38,216	37,736	39,519	32,439	36,692	40,059
10	Chăn nuôi khác	98,423	61,236	63,119	41,128	42,414	43,350
11	Thủy lợi	4,468	2,861	2,893	4,468	2,861	2,893
12	Dịch vụ nông nghiệp khác	17,218	19,093	19,353	17,218	19,093	19,353
13	Lâm nghiệp	24,932	33,206	33,162	39,808	41,491	43,007
14	Đánh bắt thủy hải sản	4,638	3,886	3,501	2,148	2,212	2,216
15	Nuôi trồng thủy hải sản	3,942	3,426	3,730	2,477	2,700	3,178
16	Khai thác than các loại			190			190
17	Khai thác quặng kim loại						
18	Khai thác đá, cát, sỏi	147,280	160,997	185,304	132,564	169,125	192,725
19	Khai thác mỏ khác	34,540	38,468	41,577	34,540	38,468	41,577
20	Khai thác dầu thô, khí tự nhiên (trừ điều tra thăm dò)						
21	Chế biến bảo quản thịt và sản phẩm từ thịt	15,362	33,839	36,672	15,362	33,839	36,672
22	Chế biến dầu mỡ thực vật, động vật	224	241	44	183	380	37
23	Sản phẩm bơ, sữa	785,523	1,014,064	1,498,980	653,407	774,217	956,426
24	Bánh, mứt, kẹo, cacao, sôcôla	1,269,991	185,906	279,536	139,789	182,491	279,508
25	Chế biến và bảo quản rau quả	11,025	15,501	27,428	8,187	13,491	18,284
26	Rượu, bia và đồ uống các loại	19,797	24,994	32,599	31,761	37,026	51,543
27	Đường các loại	87,101	104,896	91,481	142,295	119,439	105,918
28	Cà phê, chè các loại	0	0	0			
29	Thuốc lá, thuốc Lào	117,968	217,163	234,544	180,070	243,361	235,843
30	Chế biến thủy hải sản và sản phẩm từ thủy hải sản	42,938	56,389	100,912	42,938	56,389	100,912

31	Gạo các loại	237,193	287,493	319,182	227,088	379,085	344,338
32	Chế biến lương thực, thực phẩm khác	1,156,729	1,344,415	1,703,752	1,014,836	1,084,297	1,158,695
33	Thuỷ tinh và sản phẩm bằng thuỷ tinh	898	5,476	10,427	839	3,531	11,060
34	Gốm sứ và sản phẩm bằng gốm sứ; Gạch ngói các loại	1,219,019	1,511,386	1,887,237	910,018	1,231,579	1,574,495
35	Xi măng						
36	Các sản phẩm vật liệu xây dựng khác	141,538	142,485	202,010	141,538	142,485	202,010
37	Bột giấy, giấy và sản phẩm từ giấy	373,518	488,859	682,445	293,131	470,143	736,799
38	Chế biến gỗ lâm sản, và các sản phẩm từ gỗ lâm sản	413,720	475,171	699,473	378,722	463,238	678,483
39	Công nghiệp hoá chất cơ bản	6,782			13,346		
40	Phân bón và nông dược khác	12,049	12,031	15,634	11,122	11,851	16,961
41	Thuốc trừ sâu các loại	100,681	100,269	222,446	100,681	100,269	222,446
42	Thuốc, hóa dược và dược liệu	77,769	93,091	113,493	77,769	93,091	113,493
43	Cao su và sản phẩm từ cao su	62,343	162,922	187,230	50,965	131,728	185,472
44	Mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa làm bóng và chế phẩm vệ sinh	697,351	782,358	905,884	398,229	555,736	753,627
45	Plastic nguyên sinh và bán thành phẩm plastic; Các sản phẩm được sản xuất từ plastic	355,231	440,348	595,193	355,231	440,348	595,193
46	Sơn các loại ; mực ; vecni và các sản phẩm dùng trong hội hoạ	125,275	59,205	101,834	114,841	170,581	373,214
47	Những sản phẩm hoá chất khác chưa phân vào đâu	631,841	823,720	995,365	631,841	823,720	995,365
48	Dụng cụ y tế; thiết bị chính xác và quang học, đồng hồ các loại		284	16,634		284	16,634
49	Dụng cụ gia đình và bộ phận của chúng	536	12,493	123,162	1,238	1,557	18,779
50	Mô tô, xe máy và phụ tùng của chúng	831	1,083	4,712	778	959	3,009
51	Xe đạp và phụ tùng xe đạp	45,942	350,830	328,662	45,942	350,830	328,662
52	Máy móc thông dụng	55,242	87,092	131,316	55,242	87,092	131,316
53	Máy chuyên dùng	12,235	39,778	54,821	7,868	21,532	45,117
54	Ô tô các loại	483,944	895,034	1,243,125	225,918	436,508	562,208

55	Thiết bị vận tải khác	56,735	64,529	36,383	40,705	64,529	36,383
56	Máy móc thiết bị điện	364,475	552,012	1,295,468	328,151	505,542	633,185
57	Máy móc thiết bị truyền thanh truyền hình và thông tin	296,358	511,697	547,033	308,397	440,319	472,258
58	Kim loại đen và sản phẩm bằng kim loại đen đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị)	281,022	505,143	1,379,291	68,421	138,500	600,729
59	Kim loại màu, các sản phẩm bằng kim loại màu (trừ máy móc thiết bị)	82	17,895	102,644	82	17,895	102,644
60	Dệt; sợi chỉ các loại	269,509	358,126	623,521	234,413	303,537	562,230
61	Quần áo, khăn các loại	788,096	836,041	1,807,017	432,301	451,475	677,393
62	Sản phẩm công nghiệp da; Sản xuất sản phẩm từ da	449,066	1,121,711	1,793,001	404,988	418,970	635,835
63	Chế biến thức ăn gia súc	355,855	358,116	903,413	323,874	239,498	719,248
64	Xuất bản, in và sao bản ghi các loại	9,754	18,980	28,200	9,361	20,321	45,829
65	Sản phẩm của ngành sản xuất ra sản phẩm vật chất khác	515,761	1,290,070	2,391,070	534,155	915,549	1,623,590
66	Xăng, dầu mỡ (đã tinh chế)	83,721	60,723	4,903	83,721	60,723	4,903
67	Sản xuất và phân phối điện	16,051	53,786	50,968	14,454	34,595	40,495
68	Sản xuất ga, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống						
69	Sản xuất nước và phân phối nước	93,301	72,936	74,273	60,840	67,365	67,555

Phụ lục 4.5

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÁC NGÀNH TỈNH : BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính : %

STT	Ngành kinh tế	Giá năm gốc 1994 tính theo phương pháp chỉ số giá			Giá năm gốc 1994 tính theo phương pháp bảng giá cố định		
		Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002
1	Thóc các loại		94.68	78.76		95.25	99.25

STT	Ngành kinh tế	Giá năm gốc 1994 tính theo phương pháp chỉ số giá			Giá năm gốc 1994 tính theo phương pháp bảng giá cố định		
		Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002
2	Cao su		111.41	108.59		102.33	100.81
3	Cà phê		108.94	101.82		108.94	101.82
4	Mía		106.63	105.27		106.63	105.27
5	Chè						
6	Trồng trọt khác		122.21	87.35		110.65	110.45
7	Lợn		94.81	94.89		115.28	117.46
8	Bò		140.27	95.75		90.62	108.04
9	Gia cầm		98.74	104.72		113.11	109.18
10	Chăn nuôi khác		62.22	103.07		103.13	102.21
11	Thủy lợi		64.03	101.12		64.03	101.12
12	Dịch vụ nông nghiệp khác		110.89	101.36		110.89	101.36
13	Lâm nghiệp		133.19	99.87		104.23	103.65
14	Đánh bắt thủy hải sản		83.80	90.09		102.98	100.18
15	Nuôi trồng thủy hải sản		86.90	108.89		109.00	117.70
16	Khai thác than các loại						
17	Khai thác quặng kim loại						
18	Khai thác đá, cát, sỏi		109.31	115.10		127.58	113.95
19	Khai thác mỏ khác		111.37	108.08		111.37	108.08
20	Khai thác dầu thô, khí tự nhiên (trừ điều tra thăm dò)						
21	Chế biến bảo quản thịt và sản phẩm từ thịt		220.28	108.37		220.28	108.37
22	Chế biến dầu mỡ thực vật, động vật		107.74	18.44		207.65	9.74
23	Sản phẩm bơ, sữa		129.09	147.82		118.49	123.53
24	Bánh, mứt, kẹo, cacao, sôcôla		14.64	150.36		130.55	153.16
25	Chế biến và bảo quản rau quả		140.61	176.94		164.79	135.53
26	Rượu, bia và đồ uống các loại		126.25	130.43		116.58	139.21
27	Đường các loại		120.43	87.21		83.94	88.68
28	Cà phê, chè các loại						
29	Thuốc lá, thuốc lào		184.09	108.00		135.15	96.91
30	Chế biến thủy hải sản và sản phẩm từ thủy hải sản		131.33	178.96		131.33	178.96
31	Gạo các loại		121.21	111.02		166.93	90.83
32	Chế biến lương thực, thực phẩm khác		116.23	126.73		106.84	106.86
33	Thủy tinh và sản phẩm bằng thủy tinh		609.74	190.41		420.86	313.23

STT	Ngành kinh tế	Giá năm gốc 1994 tính theo phương pháp chỉ số giá			Giá năm gốc 1994 tính theo phương pháp bảng giá cố định		
		Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002
34	Gốm sứ và sản phẩm bằng gốm sứ; Gạch ngói các loại		123.98	124.87		135.34	127.84
35	Xi măng						
36	Các sản phẩm vật liệu xây dựng khác		100.67	141.78		100.67	141.78
37	Bột giấy, giấy và sản phẩm từ giấy		130.88	139.60		160.39	156.72
38	Chế biến gỗ lâm sản, và các sản phẩm từ gỗ lâm sản		114.85	147.20		122.32	146.47
39	Công nghiệp hoá chất cơ bản						
40	Phân bón và nông dược khác		99.85	129.95		106.55	143.12
41	Thuốc trừ sâu các loại		99.59	221.85		99.59	221.85
42	Thuốc, hóa dược và dược liệu		119.70	121.92		119.70	121.92
43	Cao su và sản phẩm từ cao su		261.33	114.92		258.47	140.80
44	Mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa làm bóng và chế phẩm vệ sinh		112.19	115.79		139.55	135.61
45	Plastic nguyên sinh và bán thành phẩm plastic; Các sản phẩm được sản xuất từ plastic		123.96	135.16		123.96	135.16
46	Sơn các loại ; mực ; vecni và các sản phẩm dùng trong hội hoạ		47.26	172.00		148.54	218.79
47	Những sản phẩm hoá chất khác chưa phân vào đâu		130.37	120.84		130.37	120.84
48	Dụng cụ y tế; thiết bị chính xác và quang học, đồng hồ các loại			5,857.04			5,857.04
49	Dụng cụ gia đình và bộ phận của chúng		2,332.46	985.85		125.77	1,206.10
50	Mô tô, xe máy và phụ tùng của chúng		130.29	435.23		123.26	313.76
51	Xe đạp và phụ tùng xe đạp		763.64	93.68		763.64	93.68
52	Máy móc thông dụng		157.66	150.78		157.66	150.78
53	Máy chuyên dùng		325.11	137.82		273.67	209.53
54	Ô tô các loại		184.95	138.89		193.22	128.80

STT	Ngành kinh tế	Giá năm gốc 1994 tính theo phương pháp chỉ số giá			Giá năm gốc 1994 tính theo phương pháp bảng giá cố định		
		Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002
55	Thiết bị vận tải khác		113.74	56.38		158.53	56.38
56	Máy móc thiết bị điện		151.45	234.68		154.06	125.25
57	Máy móc thiết bị truyền thanh truyền hình và thông tin		172.66	106.91		142.78	107.25
58	Kim loại đen và sản phẩm bằng kim loại đen đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị)		179.75	273.05		202.42	433.74
59	Kim loại màu, các sản phẩm bằng kim loại màu (trừ máy móc thiết bị)		21,823.17	573.59		21,823.17	573.59
60	Dệt; sợi chỉ các loại		132.88	174.11		129.49	185.23
61	Quần áo, khăn các loại		106.08	216.14		104.44	150.04
62	Sản phẩm công nghiệp da; Sản xuất sản phẩm từ da		249.79	159.85		103.45	151.76
63	Chế biến thức ăn gia súc		100.64	252.27		73.95	300.31
64	Xuất bản, in và sao bản ghi các loại		194.58	148.58		217.08	225.53
65	Sản phẩm của ngành sản xuất ra sản phẩm vật chất khác		250.13	185.34		171.40	177.34
66	Xăng, dầu mỡ (đã tinh chế)		72.53	8.07		72.53	8.07
67	Sản xuất và phân phối điện		335.10	94.76		239.35	117.05
68	Sản xuất ga, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống						
69	Sản xuất nước và phân phối nước		78.17	101.83		110.72	100.28

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

ĐỀ TÀI CẤP TỔNG CỤC

**NGHIÊN CỨU VẬN DỤNG HỆ THỐNG CHỈ SỐ GIÁ
THAY CHO BẢNG GIÁ CỐ ĐỊNH**

CNĐT: TS LÊ MẠNH HÙNG

HÀ NỘI – 2004

BÁO CÁO TÓM TẮT KẾT QUẢ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU VẬN DỤNG HỆ THỐNG CHỈ SỐ GIÁ THAY CHO BẢNG GIÁ CỐ ĐỊNH

Mở đầu

Hiện nay, bảng giá cố định là công cụ chính của ngành thống kê Việt Nam dùng để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá so sánh của hai khu vực chiếm tỷ trọng lớn (51,03%)¹ trong nền kinh tế: nông lâm nghiệp, thủy sản và công nghiệp. Thuận lợi cơ bản trong việc áp dụng bảng giá cố định trong tính toán ở chỗ phương pháp tính đơn giản (chỉ cần lấy lượng sản phẩm nhân với đơn giá trong bảng giá cố định) và cho ý niệm trực quan rõ ràng. Để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá so sánh của các ngành kinh tế còn lại, chỉ số giá được áp dụng và phù hợp với phương pháp luận của quốc tế.

Tuy vậy, hiện nay việc dùng bảng giá cố định trong tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất (GTSX) theo giá so sánh không còn phù hợp với các ngành sản xuất, trong đó đặc biệt với ngành công nghiệp chế biến vì sản phẩm của những ngành này đa dạng (hàng nghìn nhóm sản phẩm có quy cách và phẩm cấp khác nhau), chất lượng mẫu mã thay đổi theo từng năm. Nhiều sản phẩm mới xuất hiện nhưng không có giá trong bảng giá cố định được xây dựng cho năm gốc, ngược lại có những sản phẩm không còn xuất hiện trong nền kinh tế lại có giá trong bảng giá cố định. Vì vậy việc tính toán mang nhiều quy ước, làm giảm chất lượng của chỉ tiêu GTSX.

Trong khoảng thời gian từ 1995 đến nay, thống kê giá và chỉ số giá của nước ta có những bước phát triển nhanh, đáng khích lệ. Một loạt các loại chỉ số giá khác nhau đã được tính toán và công bố cho người dùng tin như: chỉ số giá tiêu dùng cuối cùng (CPI) công bố theo tháng; chỉ số giá bán vật tư (WPI); chỉ số giá cước vận tải và chỉ số giá sản xuất (PPI); chỉ số giá xuất nhập khẩu được tính thử nghiệm và công bố theo quý. Mục đích và đối tượng sử dụng những loại chỉ số nêu trên khác nhau, nên khái niệm và phạm vi tính toán cần phải phù hợp với mục đích sử

¹ Tỷ trọng của giá trị tăng thêm trong GDP theo giá so sánh năm 1994, số liệu năm 2000

dụng. Hệ thống chỉ số giá hiện tại và những cải tiến trong chế độ báo cáo của các thống kê chuyên ngành cho phép ngành thống kê Việt Nam áp dụng phương pháp tính mới trong biên soạn các chỉ tiêu giá trị của ngành theo giá so sánh.

Do tính bức thiết và tầm quan trọng của vấn đề nghiên cứu; do vấn đề có liên quan tới nhiều vụ thống kê chuyên ngành, vì vậy trong chương trình nghiên cứu khoa của ngành thống kê năm 2002 đã đề xuất nghiên cứu đề tài cấp Tổng cục: “Nghiên cứu vận dụng hệ thống chỉ số giá thay cho bảng giá cố định”. Đề tài do tiến sĩ Lê Mạnh Hùng – Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê làm chủ nhiệm; CN. Nguyễn Văn Minh là phó chủ nhiệm, ThS. Nguyễn Bích Lâm làm thư ký với sự tham gia của lãnh đạo các Vụ, Viện: PGS,TS. Nguyễn Sinh Cúc; PGS, TS. Tăng Văn Khiên; CN. Nguyễn Thị Liên; CN. Vũ Văn Tuấn; CN. Cao Văn Xuyên; CN. Phạm Quang Vinh và chuyên viên của các vụ thống kê trong Tổng cục.

Mục tiêu của đề tài: nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn của việc áp dụng hệ thống chỉ số giá thay cho bảng giá cố định trong việc tính toán một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của nền kinh tế theo giá so sánh.

Bảng giá cố định chỉ dùng để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất của hai khu vực: nông, lâm nghiệp và thủy sản và công nghiệp theo giá so sánh, từ đó tính tốc độ phát triển của giá trị sản xuất của hai khu vực này. Do vậy đề tài cũng chỉ tập trung nghiên cứu phương pháp luận và thực tiễn áp dụng chỉ số giá để tính một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo giá so sánh như: giá trị sản xuất của các ngành kinh tế, tổng sản phẩm trong nước, thu nhập quốc gia, thu nhập quốc gia khả dụng, để dành. Việc tính các chỉ tiêu tổng hợp khác theo giá so sánh như: vốn đầu tư, tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ xã hội v.v. không thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài này.

Với mục tiêu trên, ban chủ nhiệm đề tài đã tập trung nghiên cứu bốn nội dung chính sau đây:

- i. Đánh giá ưu, nhược điểm của việc tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo bảng giá cố định, từ đó chỉ ra tính cấp thiết phải áp dụng hệ thống chỉ số giá thay cho bảng giá cố định;
- ii. Nghiên cứu về lý luận và thực tiễn, từ đó đưa ra danh mục ngành kinh tế; ngành sản phẩm có tính khả thi trong tính toán các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của nền kinh tế theo giá thực tế và giá so sánh;

- iii. Nghiên cứu cơ sở lý luận, phương pháp loại trừ biến động giá và áp dụng bảng nguồn và sử dụng để tính một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo giá so sánh trong thời gian tới; Nghiên cứu khái niệm, nội dung các loại chỉ số giá cần biên soạn đáp ứng yêu cầu biên soạn các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo giá so sánh cho toàn bộ nền kinh tế và cho các vùng;
- iv. Nghiên cứu tính thực tiễn trong áp dụng phương pháp mới (hệ thống chỉ số giá; phương pháp chuyển đổi từ giá thực tế về giá so sánh) để tính một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo giá so sánh trong thời gian tới cho thống kê tỉnh, thành phố.

Sau hai năm nghiên cứu dưới sự chỉ đạo sát sao của chủ nhiệm đề tài và sự phối hợp nhiệt tình, đầy trách nhiệm của các Vụ thống kê, Viện Khoa học Thống kê trong Tổng cục; của Cục Thống kê Hà Nội; Cục Thống kê Vĩnh Phúc; Cục Thống kê Đà Nẵng; Cục Thống kê Cần Thơ và Cục Thống kê Bình Dương và nhiều cán bộ nghiên cứu khoa học, đề tài đã hoàn thành những nội dung nghiên cứu qua hai mươi ba chuyên đề khoa học², tập trung vào các nội dung sau:

- a.* Hai chuyên đề nghiên cứu về cơ sở lý luận và tính thực tiễn của việc đưa ra danh mục ngành kinh tế và ngành sản phẩm và đã đề xuất các danh mục này để áp dụng trong thời gian tới của ngành thống kê;
- b.* Một chuyên đề về tính toán ưu, nhược điểm của việc tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo bảng giá cố định, từ đó chỉ ra tính cấp thiết phải áp dụng hệ thống chỉ số giá thay cho bảng giá cố định;
- c.* Một chuyên đề về tính toán thực trạng việc tính toán các chỉ tiêu tổng hợp theo giá so sánh hiện nay ở Việt Nam;
- d.* Năm chuyên đề nghiên cứu về cơ sở lý luận, phương pháp loại trừ biến động giá và áp dụng bảng nguồn và sử dụng để tính toán các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo giá so sánh áp dụng trong thời gian tới;
- e.* Bốn chuyên đề nghiên cứu về các loại chỉ số giá cần biên soạn để đáp ứng đầy đủ cho việc vận dụng hệ thống chỉ số giá thay cho bảng giá cố định;
- f.* Một chuyên đề nghiên cứu về khái niệm, định nghĩa và phương pháp tính chỉ số sản xuất công nghiệp;

² Danh mục các chuyên đề đưa ra trong phụ lục 5

g. Ba chuyên đề liên quan tới xây dựng và thử nghiệm tính khả thi của hệ thống biểu thu thập thông tin để cập nhật bảng nguồn và sử dụng;

h. Hai chuyên đề nghiên cứu về tính thực tiễn của việc áp dụng phương pháp tính và hệ thống chỉ số giá để tính toán giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm theo giá so sánh trong thời gian tới cho thống kê tỉnh và thành phố;

i. Một chuyên đề về cơ sở lý luận, phương pháp luận và nguồn thông tin tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất ngành xây dựng cơ bản theo bốn nhóm sản phẩm: xây dựng nhà ở; xây dựng công trình dân dụng không kể nhà ở; xây dựng nhà xưởng sản xuất; xây dựng cơ sở hạ tầng. Mục đích của chuyên đề này nhằm tính các chỉ tiêu của ngành xây dựng theo giá so sánh;

j. Hai chuyên đề tính toán và so sánh kết quả tính tổng sản phẩm trong nước của toàn bộ nền kinh tế và theo tỉnh, thành phố bằng phương pháp chỉ số giá với phương pháp hiện đang áp dụng;

k. Một chuyên đề về tổng quan tài liệu dịch về phương pháp luận tính toán các chỉ tiêu tổng hợp theo giá so sánh;

l. Dịch một số tài liệu liên quan tới thống kê Tài khoản quốc gia; thống kê chỉ số giá; thống kê chỉ số sản xuất công nghiệp.

Dựa vào các kết quả nghiên cứu vừa nêu, ban chủ nhiệm đề tài tổng hợp, hệ thống hóa thành báo cáo chung: “Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài nghiên cứu vận dụng hệ thống chỉ số giá thay cho bảng giá cố định”, gồm các nội dung chính sau:

- Ưu, nhược điểm của việc dùng bảng giá cố định và thực trạng tính toán các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo giá so sánh hiện nay ở Việt Nam;

- Cơ sở lý luận, phương pháp loại trừ biến động giá và áp dụng bảng nguồn và sử dụng để tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo giá so sánh trong thời gian tới ở Việt Nam;

- Cơ sở lý luận và thực tiễn đưa ra danh mục ngành sản phẩm áp dụng trong tính toán các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo giá thực tế và giá so sánh;

- Hệ thống chỉ số giá của Việt Nam, thực trạng và hướng cải tiến phục vụ cho việc tính toán theo giá so sánh;

- So sánh kết quả áp dụng chỉ số giá và dùng bảng giá cố định trong tính toán chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh;

- Thực tiễn trong việc áp dụng chỉ số giá và chỉ số khối lượng tại các Cục Thống kê tỉnh, thành phố.

Phần thứ nhất

THỰC TRẠNG TÍNH CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP THEO GIÁ SO SÁNH HIỆN NAY Ở VIỆT NAM

I. Ưu, nhược điểm của việc tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo bảng giá cố định

Cho đến nay, Tổng cục Thống kê đã năm lần lập bảng giá cố định. Bảng giá cố định lần đầu tiên lập cho năm gốc 1959 và sử dụng trong mười năm. Qua thời gian trên bốn mươi năm lập và sử dụng bảng giá cố định trong tính toán các chỉ tiêu thống kê, những ưu điểm cũng như các tồn tại của việc dùng bảng giá cố định trong tính toán đã bộc lộ như sau:

1. Ưu điểm

i. Cơ sở khoa học của việc xây dựng bảng giá cố định dựa trên ưu điểm của phương pháp “Xác định giá trị trực tiếp từ lượng và giá của từng loại sản phẩm” dùng để tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất. Cơ sở thực tiễn xây dựng bảng giá cố định dựa trên bản chất của nền kinh tế kế hoạch tập trung.

ii. Trong nền kinh tế kế hoạch tập trung, số lượng doanh nghiệp không nhiều, bảng giá cố định đã phát huy đến mức tối đa giá trị của nó thông qua việc ban hành chế độ báo cáo cho các đơn vị cơ sở theo giá cố định.

iii. Ưu điểm cơ bản của bảng giá cố định trong tính toán các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh là ở chỗ phương pháp tính đơn giản và cho ý niệm trực quan rõ ràng.

iv. Bảng giá cố định có tác dụng trong việc tính toán các chỉ tiêu giá trị tổng hợp để tính toán tốc độ tăng trưởng kinh tế của các ngành kinh tế quốc dân.

v. Bảng giá cố định phù hợp với hệ thống thống kê sản xuất vật chất (MPS) của khối các nước xã hội chủ nghĩa trước đây và đã được thể chế hóa trong các báo cáo thống kê định kỳ ban hành cho khối doanh nghiệp ở nước ta.

vi. Bảng giá cố định được biên soạn cho các sản phẩm theo nhóm ngành kinh tế, tạo thuận lợi cho việc sử dụng, đối chiếu và so sánh kết quả sản xuất của ngành theo thời gian.

2. Nhược điểm

Dùng bảng giá cố định đã bộc lộ nhiều khiếm khuyết trong tính toán các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp như sau:

i. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đơn vị sản xuất luôn đổi mới sản phẩm để đáp ứng nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng. Nhiều sản phẩm mới xuất hiện nhưng không có tên và giá trong bảng giá cố định. Ngược lại, nhiều sản phẩm không còn tồn tại trên thị trường nhưng vẫn có giá trong bảng giá cố định.

ii. Trong thực tế áp dụng bảng giá cố định, ngành thống kê đã có điều chỉnh và bổ sung thêm giá của một số loại sản phẩm. Tuy vậy, việc bổ sung thường không kịp thời nên nhiều Cục Thống kê đã dùng giá hiện hành cho các sản phẩm mới và dẫn tới sai lệch cơ cấu kinh tế của ngành.

iii. Trong xu thế cạnh tranh, chất lượng sản phẩm sản xuất ra ngày càng tăng nhưng giá bán sản phẩm ngày càng hạ. Nếu dùng giá trong bảng giá cố định để tính toán kết quả sản xuất sẽ bị sai lệch.

iv. Bảng giá cố định chỉ lập cho các sản phẩm thuộc khu vực “sản xuất vật chất”, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải có phương pháp tính toán tăng trưởng kinh tế của khu vực dịch vụ theo giá so sánh và đây cũng là nhược điểm của bảng giá cố định.

iv. Trong xu thế đổi mới phương pháp thống kê và tinh giản chế độ báo cáo đối với đơn vị sản xuất, ngành Thống kê không thể tiếp tục yêu cầu đơn vị sản xuất tính toán và gửi báo cáo về giá trị sản xuất theo giá cố định của đơn vị sản xuất cho các Cục Thống kê tỉnh, thành phố.

v. Trong nền kinh tế sản xuất hàng hóa nhiều thành phần, lập bảng giá cố định theo định kỳ là không có tính khả thi và rất tốn kém.

II. Thực trạng tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo giá so sánh hiện nay ở Việt Nam

1. Tính GDP theo giá so sánh theo phương pháp sản xuất

Thực tế tính chỉ tiêu giá trị tăng thêm theo giá so sánh của từng ngành kinh tế của Thống kê Việt Nam hiện nay được chia làm hai khối như sau.

♣ *Khối áp dụng bảng giá cố định*

Các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp khai khoáng, công nghiệp chế biến, sản xuất điện ga và cung cấp nước

Dùng kết hợp phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ lượng và giá của từng loại sản phẩm và phương pháp giảm phát đơn để tính giá trị tăng thêm theo giá so sánh.

Dùng bảng giá cố định để tính giá trị sản xuất của nhóm ngành này theo giá so sánh không còn phù hợp vì chủng loại sản phẩm sản xuất ra trong nền kinh tế thay đổi qua các năm, nhiều sản phẩm không có giá trong bảng giá cố định.

♣ *Khối áp dụng hệ thống chỉ số giá*

a. ***Ngành xây dựng.*** Áp dụng phương pháp giảm phát cùng cấp để tính giá trị tăng thêm theo giá so sánh, cụ thể như sau: dùng chỉ số giá bán vật tư là vật liệu xây dựng vào giảm phát giá trị sản xuất.

Không nên dùng chỉ số bán vật tư là vật liệu xây dựng để giảm phát giá trị sản xuất vì sản phẩm xây dựng rất đa dạng và có tỷ lệ cấu thành từ vật liệu xây dựng rất khác nhau. Đối với ngành này nên áp dụng phương pháp giảm phát đơn đối với chi phí trung gian để tính.

b. *Ngành Vận tải, bưu điện.*

Đối với ngành vận tải hiện nay đang dùng phương pháp ngoại suy theo khối lượng hàng hóa và hành khách luân chuyển để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá so sánh.

Đối với ngành bưu điện dùng giá cước bưu điện để giảm phát giá trị sản xuất ngành bưu điện.

Tính chi phí trung gian theo giá so sánh của hai ngành này giống như đối với nhóm ngành áp dụng bảng giá cố định.

c. *Ngành thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ và đồ dùng gia đình.* Áp dụng phương pháp giảm phát cùng cặp, dùng chỉ số giá tiêu dùng để loại trừ biến động của yếu tố giá trong chỉ tiêu giá trị sản xuất, đối với chi phí trung gian áp dụng giống như đối với nhóm ngành áp dụng bảng giá cố định.

d. *Ngành khách sạn nhà hàng, kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn và dịch vụ phục vụ cá nhân và cộng đồng.* Dùng CPI và chỉ số giảm phát giá trị tăng thêm của ngành này năm trước để tính theo công thức sau:

$$GTTT_{ss,t} = \frac{GTTT_{tt,t} / CPI_t}{GTTT_{tt,t-1} / GTTT_{ss,t-1}} \quad (*)$$

Ở đây $GTTT_{ss,t}$ - Giá trị tăng thêm của năm t theo Giá so sánh

$GTTT_{tt,t}$ - Giá trị tăng thêm của năm t theo Giá thực tế

$GTTT_{tt,t-1}$ - Giá trị tăng thêm của năm t -1 theo Giá thực tế

$GTTT_{ss,t-1}$ - Giá trị tăng thêm của năm t -1 theo Giá so sánh

CPI_t - Chỉ số giá tiêu dùng của năm t so với năm t-1.

Công thức (*) cho thấy cách tính $GTTT_{ss,t}$ theo hai bước: dùng chỉ số CPI chuyển $GTTT_{tt,t}$ về giá của năm t-1, sau đó dùng chỉ số giảm phát giá trị tăng thêm của năm t-1 tính chuyển về năm gốc.

Về khoa học, dùng chỉ số chung CPI để giảm phát trực tiếp chỉ tiêu giá trị tăng thêm (tử số trong công thức *) không thật phù hợp vì hai lý do: (i) Chỉ tiêu *giá trị tăng thêm* gồm các thành phần không thể phân tách thành hai yếu tố *giá* và *lượng*, vì vậy không thể dùng CPI để giảm phát trực tiếp; (ii) Chỉ số chung CPI phản ánh biến động về mức giá chung của hàng hóa và dịch vụ dùng cho tiêu dùng cuối cùng trong đó quyền số về lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng lớn.

Tổng cục Thống kê hiện nay chưa tính chỉ tiêu giá trị sản xuất của nhóm ngành này theo giá so sánh. Với chỉ số CPI có chi tiết cho nhóm dịch vụ khách sạn, nhà trọ và nhà cho thuê, nên dùng chỉ số CPI chi tiết này để tính riêng giá trị sản xuất theo giá so sánh của ngành khách sạn nhà trọ, phần nhà ở đi thuê và nhà tự có tự ở.

e. **Ngành Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng bảo đảm xã hội bắt buộc; giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa thể dục thể thao.** Phương pháp và chỉ số giá áp dụng giống như nhóm ngành (d) ở trên.

Các ngành: quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, văn hóa thể dục thể thao là những ngành dịch vụ phi thị trường, do vậy không có giá và chỉ số giá tương ứng để tính chuyển trực tiếp giá trị sản xuất từ giá thực tế về giá so sánh.

f. **Ngành ngân hàng, số xố, bảo hiểm.** Dùng chỉ số giá chung của GDP năm báo cáo so với năm gốc để giảm phát trực tiếp giá trị tăng thêm của các ngành này.

g. **Đối với thuế nhập khẩu.** Dùng chỉ số giá hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu để chuyển thuế nhập khẩu theo giá thực tế về giá so sánh.

Nhìn chung, phương pháp tính chỉ tiêu giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ hiện nay chưa hợp lý. Đòi hỏi phải xây dựng hệ thống chỉ số giá đầy đủ, toàn diện và phù hợp với đặc thù của từng ngành kinh tế trong khu vực dịch vụ nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung.

Hiện nay, ngành thống kê đang áp dụng đồng thời cả bảng giá cố định và chỉ số giá để tính chỉ tiêu GDP bên sản xuất theo giá so sánh. Phải áp dụng đồng thời hai phương pháp xuất phát từ các lý do sau:

- Bảng giá cố định chỉ có giá các sản phẩm thuộc khu vực sản xuất vật chất;
- Chỉ số giá sản xuất của nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp khai khoáng, công nghiệp chế biến, sản xuất điện ga và cung cấp nước mới được biên soạn, chưa có chi tiết theo vùng hoặc theo tỉnh, thành phố
- Chỉ tiêu giá trị sản xuất của nhóm ngành nông nghiệp và công nghiệp được tính ở mức quá tổng hợp, không đủ độ chi tiết và chưa tương thích với chỉ số giá nên khó áp dụng.

2. Tính GDP theo giá so sánh theo phương pháp sử dụng

a. *Tính tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và tiêu dùng cuối cùng của nhà nước.*

Chia tổng tiêu dùng cuối cùng (TDCC) theo giá thực tế thành các nhóm lớn:
(i) TDCC của hộ gia đình do chi mua hàng hóa và dịch vụ trên thị trường; (ii)

TDCC của hộ gia đình là sản phẩm tự túc; (iii) TDCC của hộ gia đình từ các tổ chức dịch vụ nhà nước và các đơn vị vô vị lợi phục vụ hộ gia đình; và (iv) TDCC của nhà nước. Dùng chỉ số giá tương ứng với từng nhóm để loại trừ yếu tố biến động giá.

b. Tích lũy tài sản cố định và tài sản lưu động

Tích lũy tài sản cố định (TLTSCĐ) được chia theo loại tài sản như: tích lũy tài sản là nhà ở của dân cư; tích lũy tài sản là công trình xây dựng khác; tích lũy tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải; tích lũy tài sản là sản phẩm nông nghiệp.

Dùng chỉ số giá bán vật tư là máy móc thiết bị và chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của những ngành tương ứng được dùng để giảm phát TLTSCĐ. Chỉ số giá bán vật tư là nguyên vật liệu và chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của những ngành tương ứng dùng vào giảm phát TLTSLĐ.

c. Xuất khẩu thuần. Chỉ số giảm phát GDP dùng để loại trừ biến động của yếu tố giá trong chỉ tiêu xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Dùng chỉ số giảm phát GDP để loại trừ biến động về giá của hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu sẽ không có sức thuyết phục cao về khoa học vì chỉ số này không bao gồm biến động về giá cả của hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu.

◆ Để nâng cao khả năng và chất lượng ứng dụng chỉ số giá và chỉ số khối lượng trong biên soạn thống kê tài khoản quốc gia, cần hoàn thiện việc tính toán những loại chỉ số giá hiện có và tính thêm một số loại chỉ số mới. Đặc biệt cần nâng cao chất lượng biên soạn chỉ số giá sản xuất đầu ra, đầu vào và phải tương thích với chỉ tiêu giá trị sản xuất chi tiết theo ngành kinh tế.

◆ Qua thực trạng tính toán chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh cho thấy ***ngành thống kê đã dùng đồng thời cả bảng giá cố định và chỉ số giá trong tính toán.*** Với những yếu điểm của bảng giá cố định và hệ thống chỉ số giá chưa đầy đủ là nguyên nhân chính làm cho chất lượng tính toán chỉ tiêu GDP và một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp khác theo giá so sánh chưa cao. Điều này đòi hỏi ngành thống kê phải đưa ra phương pháp luận, công cụ thực hiện phương pháp luận đó và xây dựng hệ thống chỉ số giá phù hợp.

Phần thứ hai

PHƯƠNG PHÁP TÍNH CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP THEO GIÁ SO SÁNH Ở VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỐI

I. Cơ sở lý luận

Hệ thống tài khoản quốc gia là một tập hợp đầy đủ, phù hợp và linh hoạt các tài khoản kinh tế vĩ mô, xây dựng trên những khái niệm, định nghĩa, quy tắc hạch toán được thừa nhận trên phạm vi quốc tế³. Biên soạn thống kê tài khoản quốc gia nói chung và tính toán chỉ tiêu GDP nhằm đáp ứng yêu cầu thông tin dùng cho quản lý, phân tích, lập chính sách và áp dụng chính sách của chính phủ, của các nhà phân tích và các nhà kinh tế.

Theo giá thực tế, các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp như: GDP; tích lũy; tiêu dùng; thu nhập quốc gia gộp (GNI); thu nhập quốc gia khả dụng (NDI) v.v. mô tả thay đổi của nền kinh tế có kết hợp cả hai yếu tố khối lượng và giá cả. Dãy số theo thời gian theo giá thực tế không thu hút nhiều sự quan tâm của các nhà kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực mô hình hóa và dự báo.

Trong thực tế, các nhà kinh tế muốn biết tăng bình quân về khối lượng và thay đổi giá cả là bao nhiêu. Phân tách một chỉ tiêu kinh tế thành hai yếu tố: khối lượng và giá cả là rất hữu ích cho nghiên cứu tốc độ tăng trưởng, lập chính sách kinh tế v.v. Tuy vậy, trong thực tế không thể tổng hợp khối lượng của các loại hàng hóa và dịch vụ khác nhau sản xuất ra trong nền kinh tế. Vì thế hàng hoá và dịch vụ của các năm cần được tính dưới dạng giá trị theo giá của một năm gốc để có thể so sánh thay đổi về mặt khối lượng qua các năm. Việc tính theo giá năm gốc được gọi là tính theo giá so sánh.

II. Phương pháp luận để tính một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo giá so sánh

1. Phương pháp luận

³ Mục 1.1 Tài khoản quốc gia 1993

Ứng với ba loại chỉ số: chỉ số giá, chỉ số khối lượng và chỉ số giá trị có ba phương pháp cơ bản để tính chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước của nền kinh tế theo giá so sánh năm gốc. Sau đây đề cập tới ba phương pháp này⁴:

a. *Phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ lượng và giá của từng loại sản phẩm*: lấy khối lượng sản phẩm của năm cần tính nhân với đơn giá sản phẩm của năm gốc.

Dưới dạng công thức, phương pháp này được viết như sau:

$$V_{t,o} = \sum_i q_i^t \cdot p_i^0$$

Ở đây: $V_{t,o}$ – Tổng giá trị sản phẩm của năm t theo giá năm gốc

p_i^0 – Giá năm gốc của nhóm sản phẩm i

q_i^t – Khối lượng của nhóm sản phẩm i của năm t

b. *Phương pháp giảm phát*: chia giá trị theo giá thực tế của năm cần tính về giá so sánh cho chỉ số giá phù hợp.

Dưới dạng công thức, phương pháp này được viết như sau:

$$V_{t,o} = V_{t,t} / I_{p,0}^t$$

Ở đây: $V_{t,o}$ – Tổng giá trị sản phẩm của năm t theo giá năm gốc

$V_{t,t}$ – Tổng giá trị sản phẩm của năm t theo giá thực tế

$I_{p,0}^t$ – Chỉ số giá của năm t so với năm gốc

c. *Phương pháp ngoại suy theo khối lượng*: có nghĩa là cập nhật giá trị của năm gốc theo chỉ số khối lượng phù hợp.

Dưới dạng công thức, phương pháp này được viết như sau:

$$V_{t,o} = V_0 \times I_{q,0}^t$$

Ở đây: $V_{t,o}$ – Tổng giá trị sản phẩm của năm t theo giá năm gốc

⁴ Nội dung mục 1-phương pháp luận; mục 2- các phương pháp lựa chọn dùng để tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh theo phương pháp sản xuất được viết dựa theo tài liệu: “Basic principle and practice in Rebasing and Linking National accounts series – A.C Kulshretha.

V_0 – Tổng giá trị sản phẩm năm gốc theo giá thực tế

$I_{q,0}^t$ – Chỉ số khối lượng sản phẩm của năm t so với năm gốc

Từ phương pháp luận vừa nêu và dựa vào thực tế nguồn thông tin hiện có, các nhà thống kê đã đưa ra những phương pháp cụ thể dùng để tính chỉ tiêu GDP và các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp khác theo giá so sánh. Sau đây sẽ lần lượt đề cập tới hai phương pháp tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh và tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp khác của nền kinh tế theo giá so sánh.

2. Các phương pháp lựa chọn dùng để tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh theo phương pháp sản xuất

Tính GDP theo giá so sánh bằng phương pháp sản xuất nghĩa là phải tính chỉ tiêu giá trị tăng thêm của từng ngành kinh tế theo giá so sánh. Chỉ tiêu giá trị tăng thêm theo giá so sánh được tính gián tiếp bằng hiệu giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian theo giá so sánh.

Các phương pháp dùng để tính chỉ tiêu giá trị tăng thêm theo giá so sánh phụ thuộc vào:

- a. Sử dụng chỉ tiêu đơn hay chỉ tiêu kép;
- b. Sử dụng các chỉ tiêu liên quan tới sản lượng hay chi phí sản xuất;
- c. Sử dụng phương pháp ngoại suy hay giảm phát;
- d. Có sử dụng biến số thay thế cho chỉ tiêu cần có hay không. Phương pháp này thường áp dụng cho một số ngành thuộc khu vực dịch vụ khi không có thông tin trực tiếp về giá trị dịch vụ.

Phương pháp chỉ tiêu cùng cấp liên quan tới loại trừ biến động về giá trong cả hai chỉ tiêu GTSX và CPTG, khi đó giá trị tăng thêm theo giá so sánh bằng hiệu giữa GTSX và CPTG theo giá so sánh.

Phương pháp chỉ tiêu đơn để tính giá trị tăng thêm (GTTT) theo giá so sánh có nghĩa là dùng một biến số mà biến động của nó liên quan chặt chẽ với chỉ tiêu giá trị tăng thêm.

2.1. Phương pháp chỉ tiêu cùng cấp

Có thể áp dụng phương pháp chỉ tiêu cùng cấp theo các cách sau:

i. *Giảm phát cùng cấp*: dùng chỉ số giá để giảm phát cả hai chỉ tiêu giá trị sản xuất và chi phí trung gian.

ii. *Ngoại suy cùng cấp*: dùng chỉ số khối lượng để ngoại suy GTSX và CPTG của năm gốc và GTTT theo giá so sánh là hiệu số của hai chỉ tiêu này. Phương pháp ngoại suy cùng cấp phớt lờ yếu tố thay đổi chất lượng sản phẩm.

iii. *Kết hợp giữa ngoại suy và giảm phát*: theo phương pháp này, dùng chỉ số khối lượng để ngoại suy GTSX của năm gốc cho năm cần tính và chỉ số giá để giảm phát CPTG theo giá thực tế của năm cần tính về giá so sánh.

2.2. Phương pháp chỉ tiêu đơn

Để áp dụng phương pháp chỉ tiêu đơn các nhà thống kê tài khoản quốc gia luôn giả sử mối quan hệ giữa GTSX; CPTG và GTTT theo giá so sánh không đổi qua các năm. Phương pháp chỉ tiêu đơn phụ thuộc vào:

- i. Chỉ tiêu lựa chọn để tính theo giá so sánh liên quan tới giá trị sản xuất hay ghi phí trung gian;
- ii. Dùng kỹ thuật giảm phát hay ngoại suy;
- iii. Các biến số mô tả khối lượng dùng thay thế cho chỉ số khối lượng.

Có thể áp dụng phương pháp chỉ tiêu đơn theo những cách sau:

a. ***Phương pháp chỉ tiêu đơn liên quan tới GTSX***: theo phương pháp này GTTT theo giá so sánh được tính theo một trong hai cách sau:

- Dùng chỉ số giá của GTSX để giảm phát trực tiếp chỉ tiêu giá trị tăng thêm theo giá thực tế;
- Dùng chỉ số khối lượng của GTSX ngoại suy trực tiếp GTTT của năm gốc, chỉ số khối lượng GTSX bằng tỷ lệ giá trị sản xuất theo giá thực tế so với chỉ số giá sản phẩm.

b. ***Phương pháp chỉ tiêu đơn liên quan tới chi phí trung gian***: theo phương pháp này GTTT theo giá so sánh được tính theo một trong hai cách sau:

- Dùng chỉ số giá của chi phí trung gian để giảm phát trực tiếp chỉ tiêu giá trị tăng thêm theo giá thực tế;
- Dùng chỉ số khối lượng của chi phí trung gian ngoại suy trực tiếp giá trị tăng thêm của năm gốc;
- Dùng chỉ số khối lượng lao động để ngoại suy trực tiếp giá trị tăng thêm của năm gốc với giả thiết giờ làm việc của một lao động không đổi theo thời gian.

Phương pháp chỉ tiêu đơn liên quan tới GTSX được sử dụng nhiều hơn so với phương pháp chỉ tiêu đơn liên quan tới CPTG. Vì chỉ số của giá trị sản xuất thường chính xác hơn chỉ số của chi phí trung gian.

3. Phương pháp tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh theo phương pháp sử dụng

Đánh giá chỉ tiêu GDP theo giá so sánh, theo phương pháp sử dụng bằng tổng của các chỉ tiêu sau theo giá so sánh: tích lũy tài sản; tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và của nhà nước và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

3.1 Tính tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và tiêu dùng cuối cùng của nhà nước theo giá so sánh

Xác định giá trị trực tiếp từ lượng và giá của từng loại sản phẩm và giảm phát là hai phương pháp thường dùng đồng thời để tính TDCC của hộ gia đình theo giá so sánh. Áp dụng chỉ số giá tiêu dùng theo nhóm hàng hóa và dịch vụ và chỉ số giảm phát giá trị sản xuất theo ngành kinh tế.

3.2. Tính tích lũy tài sản cố định theo giá so sánh

Tích lũy tài sản cố định chia theo loại như: tài sản cố định là nhà ở; tài sản cố định là công trình xây dựng không phải nhà ở; tài sản cố định là máy móc thiết bị v.v. Dùng chỉ số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của một số ngành như: xây dựng cơ bản; trồng trọt; chăn nuôi để tính chuyển về giá so sánh.

3.3. Tính tích lũy tài sản lưu động theo giá so sánh

Tài sản lưu động chia theo ba nhóm: nguyên vật liệu; sản phẩm dở dang; thành phẩm tồn kho. Dùng các loại chỉ số giá như: chỉ số giá sản xuất đầu ra; chỉ số giá bán vật tư; chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của một số ngành để tính chuyển từng loại tài sản lưu động tương ứng về giá so sánh.

3.4. Tính xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ theo giá so sánh

Dùng chỉ số giá xuất khẩu để loại trừ biến động về giá của chỉ tiêu xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ và dùng chỉ số giá nhập khẩu để loại trừ biến động về giá của hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu.

4. Tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp khác theo giá so sánh

Các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp như: GDP; GNI; NDI; Sn đều có các “Chỉ tiêu liên kết” mô tả mối liên hệ giữa chúng với nhau. Thí dụ GDP cộng với thuần thu nhập sở hữu với bên ngoài bằng GNI. Thống kê tài khoản quốc gia dùng chỉ số giảm phát GDP để tính chuyển những chỉ tiêu liên kết giữa GDP, GNI, NDI, Sn từ giá thực tế về giá so sánh.

Bảng nguồn và sử dụng (The Supply and Use table – SUT) là công cụ cho phép áp dụng tốt nhất phương pháp giảm phát cùng cấp và sẽ khắc phục được các bất cập hiện nay ngành thống kê đang gặp phải trong tính toán chỉ tiêu GDP theo giá so sánh cả bên sản xuất và bên sử dụng. Thống kê Việt Nam có đủ điều kiện áp dụng bảng SUT.

III. Dùng bảng nguồn và sử dụng để tính các chỉ tiêu tổng hợp theo giá so sánh

1. Dùng bảng nguồn và sử dụng để tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh

Hiện nay, một số nước có nền thống kê khá phát triển đã dùng bảng nguồn và sử dụng để tính chỉ tiêu GDP theo giá thực tế và giá so sánh. Tổng cục Thống kê đều đặn 5 năm một lần có điều tra thu thập thông tin để lập bảng cân đối liên ngành (bảng I/O). Bảng nguồn và sử dụng là bảng trung gian trong quy trình lập bảng I/O, vì vậy Tổng cục Thống kê hoàn toàn có khả năng dùng bảng nguồn và sử dụng để tính chỉ tiêu GDP theo giá thực tế và so sánh. Để hiểu và áp dụng phương pháp tính tiên tiến này trong việc tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh bằng hai phương pháp sản xuất và sử dụng, trước hết cần đề cập tới cấu trúc và nội dung của

bảng SUT, sau đó đề cập tới phương pháp tính GDP theo giá so sánh qua bảng SUT.

1.1. Cấu trúc của bảng nguồn và sử dụng

Về lý thuyết, chỉ tiêu GDP theo giá thực tế được tính theo ba phương pháp và cho cùng một kết quả: phương pháp sản xuất; phương pháp sử dụng và phương pháp thu nhập. Dưới dạng đồng nhất thức, ba phương pháp tính GDP theo giá thực tế được viết như sau:

$$\mathbf{GDP = O - I + T = C + G + K + X - M = COE + CFC + TP + OS}$$

Ở đây ký hiệu:

O : Giá trị sản xuất theo giá cơ bản ⁵ ;	X : Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ;
I : Chi phí trung gian (theo giá sử dụng)	M : Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ;
T : Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	COE : Thu nhập của người lao động;
C : Chi tiêu dùng của hộ gia đình;	CFC : Khấu hao tài sản cố định;
G : Chi tiêu dùng của chính phủ;	TP : Thuế trừ đi trợ cấp sản xuất;
K : Tích lũy tài sản;	OS : Thặng dư.

Trong đồng nhất thức, hiệu số giữa giá trị sản xuất theo giá cơ bản và chi phí trung gian theo giá sử dụng (**O- I**) mô tả giá trị tăng thêm theo giá cơ bản. Giá trị tăng thêm này cộng với tất cả các loại thuế sản phẩm và trừ đi trợ cấp sản phẩm biểu thị GDP theo giá sử dụng.

Viết lại đồng nhất thức theo phương pháp sản xuất và phương pháp sử dụng có dạng sau:

$$\mathbf{O - I + T = GDP = C + G + K + X - M}$$

Cộng chi phí trung gian (**I**) và nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ (**M**) vào hai vế của đồng nhất thức , nhận được đồng nhất thức sau:

$$\mathbf{O + M + T = I + C + G + K + X}$$

Vế trái của đẳng thức biểu thị nguồn hàng hóa và dịch vụ và vế phải mô tả sử dụng hàng hóa và dịch vụ của toàn bộ nền kinh tế.

⁵ Định nghĩa thuế sản xuất, giá cơ bản, giá sản xuất, giá sử dụng và các loại giá khác dùng trong bảng SUT sẽ đề cập trong phần 1.2

Bảng 1 (phụ lục 1) mô tả bảng SUT đơn giản, đây là một ma trận có các dòng biểu thị ngành sản phẩm, các cột biểu thị nguồn và sử dụng. Ngành sản phẩm áp dụng theo bảng phân loại sản phẩm trung tâm (CPC) và ngành kinh tế áp dụng theo bảng phân ngành kinh tế chuẩn của Liên hợp quốc (ISIC).

Bảng 1 mô tả bảng SUT đơn giản, với mục đích dùng bảng SUT để tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh, do vậy cần mở rộng và tách chi tiết hơn các chỉ tiêu trong bảng 1. Bảng SUT mở rộng để phục vụ cho mục tiêu này được biểu thị trong bảng 2 và bảng 3 gồm các chỉ tiêu được tách chi tiết hơn sau đây:

i. Chỉ tiêu tổng sản lượng (**O**) và chi phí trung gian (**I**) được tách chi tiết thành sản lượng và chi phí trung gian của đơn vị sản xuất có tính thị trường; đơn vị tự sản xuất cho tiêu dùng và đơn vị sản xuất phi thị trường khác.

ii. Chi tiêu dùng của hộ gia đình (**C**) được tách thành hộ gia đình thực tế chi và chi tiêu của các đơn vị vô vị lợi phục vụ hộ gia đình; Tương tự như vậy, chi tiêu dùng của nhà nước cũng tách ra chi tiêu dùng cho hộ gia đình và chi tiêu dùng cho cộng đồng. Tích lũy tài sản cũng chia theo ba nhóm: tích lũy tài sản cố định; tích lũy tài sản lưu động; tích lũy tài sản quý hiếm.

1.2. Các loại giá dùng trong bảng nguồn và sử dụng

Trong mục 1.1 - cấu trúc của bảng SUT đã xác định các loại giá dùng để đo giá trị của các loại hàng hóa và dịch vụ chu chuyển trong bảng SUT đó là:

- *Giá cơ bản* dùng để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất;
- *Giá sử dụng* dùng để tính các chỉ tiêu chi phí trung gian, tiêu dùng cuối cùng và tích lũy tài sản;
- *Giá FOB* và *giá CIF* dùng để tính chỉ tiêu xuất và nhập khẩu hàng hóa;
- *Giá giao dịch* dùng để tính xuất và nhập khẩu dịch vụ.

Trong mục này đưa ra định nghĩa các loại giá dùng trong bảng SUT. Để hiểu nội dung và sự khác biệt giữa các loại giá dùng trong bảng SUT, cần hiểu và nắm được nội dung của chỉ tiêu thuế sản xuất và trợ cấp sản xuất.

1.2.1. Thuế sản xuất và trợ cấp sản xuất

♣ **Thuế sản xuất:** thuế sản xuất là khoản phải nộp bắt buộc, một chiều, bằng tiền hay hiện vật từ đơn vị sản xuất cho nhà nước⁶. Dưới góc độ đơn vị sản xuất, thuế sản xuất là một khoản chi phí và làm giảm thặng dư của đơn vị. Thuế sản xuất bao gồm: thuế tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ và thuế sản xuất khác.

i. **Thuế tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ:** đây là loại thuế phải nộp theo đơn vị hàng hóa và dịch vụ. Thuế tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ có thể được xác định theo số tiền cụ thể trên một đơn vị hàng hóa và dịch vụ hay tính theo một tỷ lệ phần trăm nào đó của giá của một đơn vị hàng hóa và dịch vụ. Thuế tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ được xếp vào bốn nhóm sau:

- a. *Thuế giá trị gia tăng;*
- b. *Thuế nhập khẩu và thuế hàng nhập khẩu, không kể thuế VAT;*
- c. *Thuế xuất khẩu.*

ii. **Thuế sản xuất khác:** thuế sản xuất khác là tất cả các loại thuế trừ thuế sản phẩm do đơn vị sản xuất phải nộp khi tiến hành hoạt động sản xuất. Thuế sản xuất khác bao gồm các loại sau:

- a. Thuế đánh vào quỹ lương hoặc lực lượng lao động;
- b. Thuế đất, nhà xưởng hay vật kiến trúc khác;
- c. Thuế tài nguyên;
- d. Giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề;
- e. Thuế sử dụng tài sản cố định;
- f. Thuế tem;
- g. Thuế ô nhiễm môi trường;
- h. Các loại lệ phí.

♣ **Trợ cấp sản xuất:** trợ cấp sản xuất là chuyển nhượng một chiều của nhà nước cho các doanh nghiệp. Trợ cấp sản xuất hiểu theo nghĩa là thuế sản xuất âm. Trợ cấp sản xuất bao gồm trợ cấp sản phẩm và trợ cấp sản xuất khác.

i. **Trợ cấp sản phẩm:** trợ cấp sản phẩm có thể được xác định theo số tiền cụ thể trên một đơn vị hàng hóa và dịch vụ hay tính theo một tỷ lệ phần trăm nào đó của giá của một đơn vị hàng hóa và dịch vụ.

⁶ Tài khoản quốc gia 1993, mục 7.48

ii. **Trợ cấp sản xuất khác:** trợ cấp sản xuất khác là các khoản trợ cấp cho đơn vị sản xuất do đơn vị tham gia vào hoạt động sản xuất. Trợ cấp sản xuất khác không liên quan tới số lượng sản phẩm sản xuất ra của đơn vị. Trợ cấp sản xuất khác bao gồm hai nhóm sau:

- a. *Trợ cấp quỹ lương hoặc lực lượng lao động;*
- b. *Trợ cấp làm giảm ô nhiễm môi trường.*

1.2.2. Nội dung các loại giá trong bảng nguồn và sử dụng

♣ **Khái niệm, nội dung các loại giá dùng trong bảng SUT.** Với định nghĩa về thuế sản xuất và trợ cấp sản xuất, nội dung các loại giá dùng trong bảng SUT như sau.

i. **Giá cơ bản** là số tiền người sản xuất nhận được do bán một đơn vị hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải không do người sản xuất trả khi bán hàng.

ii. **Giá sử dụng** là số tiền người mua phải trả để nhận được một đơn vị hàng hóa hay dịch vụ tại thời gian và địa điểm do người mua yêu cầu. Giá sử dụng không bao gồm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ hay thuế tương tự được khấu trừ. Giá sử dụng bao gồm cả phí vận tải do người mua phải trả⁷.

iii. **Giá FOB** áp dụng cho hàng hóa xuất, nhập khẩu là giá trị thị trường tại biên giới hải quan của “nền kinh tế” từ đó hàng hóa được xuất đi. Giá FOB bao gồm cả các khoản sau đây: phí vận tải chuyên chở hàng hóa tới biên giới hải quan của nước xuất khẩu, phí bốc xếp hàng hóa lên phương tiện vận tải ở biên giới và tất cả các loại thuế trừ đi trợ cấp đánh vào sản phẩm tại nước xuất khẩu.

iv. **Giá CIF** là giá của hàng hóa nhập khẩu tính tại biên giới hải quan của nước nhập khẩu trước khi đóng bất kỳ loại thuế nhập khẩu hay thuế khác đánh vào hàng nhập khẩu. Giá CIF của hàng nhập khẩu không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp để chuyên chở hàng nhập khẩu trong phạm vi của nước nhập khẩu.

v. **Giá giao dịch** là giá thỏa thuận giữa người nhập khẩu và người xuất khẩu dịch vụ và áp dụng để tính giá trị của xuất, nhập khẩu dịch vụ. Giá giao dịch áp dụng trong tính xuất, nhập khẩu dịch vụ chính là giá sử dụng.

⁷ Phương pháp biên soạn Hệ thống Tài khoản quốc gia ở Việt Nam, mục 3.64

Thống kê Tài khoản quốc gia gọi các loại giá: giá cơ bản; giá sử dụng; giá FOB; giá CIF và giá sản xuất là “*giá có ý nghĩa kinh tế*”. Sản phẩm bán theo giá có ý nghĩa kinh tế được gọi là sản phẩm thị trường.

Sản phẩm không bán trên thị trường hoặc bán với giá không có ý nghĩa kinh tế được gọi là *sản phẩm phi thị trường*. Để xác định giá trị, cần tách sản phẩm phi thị trường thành hai loại: sản phẩm tự sản xuất để phục vụ cho tích lũy và tiêu dùng; sản phẩm sản xuất ra để cho không hoặc bán với giá gần như cho không. Giá cả để thể hiện hai loại sản phẩm này trong bảng SUT như sau:

- Hàng hóa và dịch vụ tự sản xuất để tích lũy và tiêu dùng được xác định theo giá cơ bản của những hàng hóa và dịch vụ tương tự bán trên thị trường. Nếu không có giá cơ bản của những sản phẩm tương tự trên thị trường, quy ước lấy bằng tổng chi phí sản xuất.
- Hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra để cấp không hoặc bán với giá gần như cho không được xác định giá trị bằng tổng chi phí sản xuất.

Sản phẩm phi thị trường bên sử dụng của bảng SUT có thể xuất hiện dưới dạng:

- a. Chi tiêu dùng của hộ gia đình;
- b. Chi tiêu của các tổ chức vô vị lợi phục vụ hộ gia đình;
- c. Chi tiêu của nhà nước;
- d. Tích lũy tài sản cố định và tài sản lưu động.

Giá trị của sản phẩm phi thị trường thuộc dạng (a) và (d) bên sử dụng luôn bằng giá trị của chúng ở bên nguồn trong bảng SUT. Giá trị của sản phẩm phi thị trường thuộc dạng (b) và (c) bên sử dụng bằng giá trị của chúng ở bên nguồn trong bảng SUT trừ đi doanh thu khi bán sản phẩm này nếu có.

1.3. Tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh qua bảng SUT

♣ **Dùng phương pháp sản xuất.** Để áp dụng SUT trong tính toán chỉ tiêu GDP theo giá so sánh bằng phương pháp sản xuất cần phải lập SUT theo giá cơ bản và biên soạn hệ thống chỉ số giá bao gồm: chỉ số giá sản xuất đầu vào (PPI-I) và đầu ra theo ngành sản phẩm; chỉ số giá sản xuất của các ngành dịch vụ phi thị trường; chỉ số giá xuất, nhập khẩu và chi tiết chỉ số tiêu dùng.

Dùng SUT để tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh bằng phương pháp sản xuất cho phép áp dụng phương pháp giảm phát cùng cấp và các bước tiến hành như sau:

- Bước 1: dùng bảng nguồn theo giá cơ bản (bảng 2) và chỉ số giá sản xuất đầu ra (PPI-O) theo ngành sản phẩm tính được chỉ tiêu giá trị sản lượng theo giá so sánh của các ngành sản phẩm vật chất và các ngành dịch vụ. Dùng PPI-O phù hợp với từng nhóm ngành sản phẩm để loại trừ yếu tố giá.

- Bước 2: dùng bảng sử dụng và các loại chỉ số giá như PPI-I theo ngành sản phẩm, chỉ số giá hàng nhập khẩu, chỉ số giá của các ngành dịch vụ phi thị trường để tính chuyển CPTG về giá so sánh;

- Bước 3: giá trị tăng thêm theo giá so sánh bằng hiệu của giá trị sản xuất và chi phí trung gian theo giá so sánh tính được ở các bước trên;

- Bước 4: tính thuế sản phẩm theo giá so sánh. Thuế sản phẩm chia thành hai loại: thuế sản phẩm sản xuất trong nước và thuế hàng nhập khẩu. Cụ thể tính thuế sản phẩm theo giá so sánh của từng loại như sau:

- *Đối với thuế sản phẩm sản xuất trong nước*: dùng tỷ lệ của trị giá thuế sản phẩm sản xuất theo ngành so với sản lượng sản xuất theo ngành theo giá cơ bản của năm cần tính nhân với sản lượng sản xuất theo ngành của năm cần tính theo giá so sánh (đã tính ở bước 1).

- *Đối với thuế hàng hoá nhập khẩu*: dùng tỷ lệ của trị giá thuế hàng hoá nhập khẩu theo nhóm hàng so với trị giá hàng hoá nhập khẩu của nhóm hàng đó theo giá cơ bản của năm cần tính nhân với trị giá hàng hoá nhập khẩu theo nhóm hàng của năm cần tính theo giá so sánh. Dùng chỉ số giá hàng hóa nhập khẩu để tính chuyển hàng hóa nhập khẩu từ giá thực tế về giá so sánh theo từng nhóm hàng hóa.

- Bước 5: cộng giá trị tăng thêm của các ngành theo giá so sánh với thuế theo giá so sánh thu được GDP theo giá so sánh.

Chi phí trung gian bao gồm cả hàng sản xuất trong nước và hàng nhập khẩu, khi tính chuyển chỉ tiêu này từ giá thực tế về giá so sánh cần tách riêng và dùng chỉ số giá tương ứng để tính chuyển

♣ Dùng phương pháp sử dụng

i. Tính chỉ tiêu tích lũy. Tích lũy tài sản cố định và tài sản lưu động của cả nền kinh tế trong bảng sử dụng được tách chi tiết theo nhóm sản phẩm ứng với phân loại nhóm sản phẩm xuất hiện trong các dòng của bảng SUT. Dùng chỉ số giá của từng nhóm sản phẩm để loại trừ biến động về giá trong chỉ tiêu tích lũy tài sản cố định và tài sản lưu động.

ii. Tính tiêu dùng cuối cùng. TDCC hàng hóa và dịch vụ của khu vực hộ gia đình và nhà nước trong bảng sử dụng được tách chi tiết theo nhóm sản phẩm ứng với phân loại nhóm sản phẩm xuất hiện trong các dòng của bảng SUT. Để tính chuyển hai loại tiêu dùng này từ giá thực tế về giá so sánh cần phải có chỉ số giá tiêu dùng chi tiết theo từng nhóm sản phẩm trong bảng SUT.

Dùng chỉ số giá của tổng chi phí sản xuất của các ngành vô vị lợi phục vụ hộ gia đình và quản lý nhà nước để giảm phát chỉ tiêu dùng của các tổ chức vô vị lợi phục vụ hộ gia đình và chi tiêu dùng của nhà nước.

iii. Tính xuất - nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ. Xuất - nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của cả nền kinh tế trong bảng sử dụng được tách chi tiết theo nhóm sản phẩm ứng với phân loại nhóm sản phẩm xuất hiện trong các dòng của bảng SUT.

Dùng chỉ số giá hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu để giảm phát cho hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu trong bảng sử dụng (bảng 3 phụ lục 1) và dùng chỉ số giá hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu để giảm phát cho hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu trong bảng nguồn (bảng 2 phụ lục 1).

2. Tính các chỉ tiêu tổng hợp khác theo giá so sánh

Như đã đề cập trong mục 4/ II ở trên, sau khi đã tính được chỉ tiêu GDP theo giá thực tế và giá so sánh, dùng chỉ số giảm phát GDP để tính chuyển các chỉ tiêu liên kết từ GDP tới GNI và tới NDI.

Chỉ tiêu để dành theo giá so sánh bằng hiệu giữa thu nhập quốc gia khả dụng theo giá so sánh với Tiêu dùng cuối cùng theo giá so sánh.

3. Ưu điểm của việc dùng bảng nguồn và sử dụng để tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh

- Bảng SUT phản ánh thông tin về sản xuất và sử dụng vì vậy chúng cho phép kiểm tra chéo độ tin cậy, chất lượng và tính hợp lý của thông tin thống kê bên cung và cầu. Cho phép kiểm tra thông tin của từng thống kê chuyên ngành. Kính cỡ

của bảng SUT càng lớn, càng đòi hỏi mức độ chi tiết các loại chỉ số giá và cho chất lượng càng cao.

- Với kết cấu chặt chẽ và logic của bảng SUT nên việc áp dụng phương pháp giảm phát và dùng bảng SUT làm công cụ để tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh là phương pháp có tính khoa học cao đưa lại kết quả tính toán có chất lượng, đồng thời giảm thiểu sự khác biệt khi tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh theo phương pháp sản xuất và sử dụng.

- Thông tin dùng để cập nhật bảng SUT hàng năm sát với thông tin thực tế do các nhà thống kê thu thập từ doanh nghiệp. Không cần phải “nhào nặn” và xử lý khi cập nhật bảng SUT, đặc biệt không cần phải có giả sử phi thực tế đối với hoạt động sản xuất của doanh nghiệp như dùng bảng cân đối liên ngành để làm công cụ giảm phát thay cho bảng SUT.

IV. Phương pháp và quy trình áp dụng hệ thống chỉ số giá để tính toán các chỉ tiêu tổng hợp theo giá so sánh

Từ phương pháp luận và công cụ dùng để tính tổng sản phẩm trong nước và các chỉ tiêu khác theo giá so sánh. Ban chủ nhiệm đề tài đã đề nghị phương pháp và quy trình áp dụng hệ thống chỉ số giá để tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo giá so sánh như sau.

1. Phương pháp. Phương pháp giảm phát cùng cập được dùng trong tính toán chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước bên sản xuất theo giá so sánh. Phương pháp giảm phát được dùng tính chỉ tiêu GDP bên sử dụng và các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp khác theo giá so sánh.

2. Quy trình và trách nhiệm tính

2.1. Đối với GDP của toàn bộ nền kinh tế

♣ Tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo ngành sản phẩm

- ***Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản*** Dùng giá thực tế và khối lượng sản xuất theo nhóm sản phẩm của năm báo cáo để tính giá trị sản xuất theo giá thực tế, do Vụ Thống kê Nông, lâm nghiệp và thủy sản thực hiện.

- ***Ngành công nghiệp và xây dựng.*** Tính giá trị sản xuất theo giá thực tế với nội dung và phương pháp theo phương pháp của thống kê Tài khoản quốc gia, do Vụ Thống kê Công nghiệp và xây dựng thực hiện.

- ***Ngành thương nghiệp, khách sạn nhà hàng, giao thông vận tải và bưu điện.*** Vụ Thống kê thương mại, dịch vụ và giá cả cung cấp thông tin về doanh thu thương nghiệp, khách sạn nhà hàng và doanh thu vận tải, bưu điện và các thông tin có liên quan khác theo giá thực tế cho Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia. Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá thực tế và giá so sánh của nhóm ngành này.

- ***Các ngành còn lại*** do Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia thực hiện.

♣ Tính tổng sản phẩm trong nước

Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia có trách nhiệm cập nhật bảng nguồn và sử dụng hàng năm dựa trên bảng SUT của năm điều tra và thông tin có liên quan từ các vụ thống kê chuyên ngành trong Tổng cục, sau đó dùng bảng nguồn và sử dụng để tính chuyển chỉ tiêu giá trị sản xuất và chi phí trung gian từ giá thực tế về giá so sánh.

Vụ Thống kê Thương mại, dịch vụ và giá cả cung cấp chỉ số giá sản xuất của các nhóm ngành sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản và công nghiệp; chỉ số bán vật tư theo nhóm sản phẩm cho Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia.

2.2. Đối với GDP của tỉnh, thành phố

♣ Các phòng thống kê nghiệp vụ của Cục Thống kê tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá thực tế của các ngành được phân công. Cụ thể như sau:

- ***Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.*** Dùng giá thực tế và khối lượng sản xuất theo nhóm sản phẩm của năm báo cáo để tính giá trị sản xuất theo giá thực tế.

- ***Ngành công nghiệp.*** Tính giá trị sản xuất theo giá thực tế với nội dung và phương pháp theo phương pháp của thống kê tài khoản quốc gia.

- ***Các ngành còn lại.*** Tính theo phương pháp như đã hướng dẫn trong chế độ báo cáo thống kê định kỳ tài khoản quốc gia ban hành theo quyết định 75 / 2003/ QĐ-TCTK ngày 15 tháng 1 năm 2003.

♣ Phòng tổng hợp tính chuyển chỉ tiêu giá trị sản xuất, chi phí trung gian từ giá thực tế về giá so sánh bằng phương pháp giảm phát cùng cặp.

♣ Vụ Thống kê Thương mại, dịch vụ và giá cả cung cấp chỉ số giá sản xuất theo nhóm sản phẩm và chỉ số giá bán vật tư cho các Cục Thống kê tính chuyển về giá so sánh.

Phần thứ ba

DANH MỤC NGÀNH SẢN PHẨM VÀ HỆ THỐNG CHỈ SỐ GIÁ ÁP DỤNG TRONG TÍNH TOÁN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP

I. Nguyên tắc và yêu cầu đưa ra danh mục ngành sản phẩm

1. Nguyên tắc đưa ra danh mục ngành sản phẩm

Khi tiến hành xây dựng bảng danh mục sản phẩm cần tuân thủ một số nguyên tắc sau:

i. Phải căn cứ vào cơ sở bảng phân ngành kinh tế quốc dân của Việt Nam (VISIC) đồng thời tham khảo bảng phân loại sản phẩm để phân chia các nhóm ngành sản phẩm.

ii. Những ngành sản phẩm khác nhau phải chứa đựng những sản phẩm khác nhau cơ bản về công dụng hoặc về tính chất lý hóa học của sản phẩm. Sau đây đề cập tới các căn cứ để xác định các sản phẩm giống nhau xếp vào một ngành.

a. *Căn cứ vào công dụng sản phẩm*

b. *Căn cứ vào nguyên liệu chính*

c. *Căn cứ vào quy trình công nghệ sản xuất ra sản phẩm*

iii. Danh mục ngành sản phẩm dùng cho thống kê Tài khoản quốc gia và thống kê giá, nên khi phân ngành sản phẩm phải chú ý tới yếu tố cấu thành và khuynh hướng biến động của giá.

iv. Phải có tính khả thi. Việc phân số lượng ngành sản phẩm có phù hợp và có khả năng xử lý tính toán chính xác trong thực tế hay không.

2. Yêu cầu của việc lập danh mục ngành sản phẩm

Xây dựng bảng danh mục ngành sản phẩm phải đảm bảo một số yêu cầu cơ bản sau:

i. **Tính khoa học** của bảng danh mục ngành sản phẩm;

ii. **Tính thực tiễn** của bảng danh mục ngành sản phẩm;

iii. **Ý nghĩa kinh tế** của bảng danh mục ngành sản phẩm;

iv. **Tính đại diện** của các sản phẩm được chọn.

II. Cơ sở thực tiễn của việc đưa ra danh mục ngành sản phẩm

Cơ sở thực tiễn của việc đưa ra danh mục ngành sản phẩm đó là tính đại diện của nhóm ngành này trong nền kinh tế. Tính đại diện của nhóm ngành thường dựa vào tỷ trọng của giá trị sản xuất (GTSX) của các nhóm ngành đó so với tổng GTSX của toàn bộ nền kinh tế. Tuy vậy nếu dùng tỷ trọng của GTSX là cơ sở để đưa ra danh mục ngành sản phẩm là chưa đầy đủ. Thay vì dùng tỷ trọng của GTSX, nên dùng tỷ trọng của chỉ tiêu giá trị tăng thêm (GTTT) vì lý do cơ bản sau:

Nhiều ngành có tỷ trọng GTSX rất lớn nhưng GTTT của ngành này chiếm tỷ trọng nhỏ trong GDP. Chẳng hạn đối với ngành công nghiệp lắp ráp, may mặc, những ngành này có giá trị nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong GTSX, tỷ lệ GTTT thấp.

Cơ sở thực tiễn để tính tỷ trọng GTTT theo nhóm ngành sản phẩm được dựa vào bảng cân đối liên ngành lập cho năm cơ sở. Tỷ trọng của GTTT hay GTSX chỉ ra tầm quan trọng và những ảnh hưởng trực tiếp của những ngành này đối với toàn bộ nền kinh tế. Hoạt động của mỗi ngành sản phẩm/ ngành kinh tế, bên cạnh ảnh hưởng trực tiếp còn có các ảnh hưởng gián tiếp, thúc đẩy các ngành khác phát triển. Chỉ tiêu mô tả ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp của một ngành đến nền kinh tế đó là nhân tử giá trị sản xuất hay còn gọi là nhân tử sản lượng. Ngành nào có nhân tử sản lượng cao, ngành đó có nhiều ảnh hưởng trong nền kinh tế.

Định nghĩa tổng quát về nhân tử sản lượng đó là sự thay đổi mức sản lượng cân bằng của nền kinh tế khi nhu cầu tự định tăng lên 1 đơn vị⁸. Nhân tử sản lượng của một ngành được xác định bằng tổng theo cột của ma trận nghịch đảo Leontief của bảng cân đối liên ngành.

Chỉ tiêu nhân tử sản xuất của các ngành nên dùng làm chỉ tiêu bổ trợ khi đưa ra quyết định chọn danh mục ngành sản phẩm. Chẳng hạn hai ngành có tỷ trọng GTTT hay GTSX tương đương nhau, khi đó ngành nào có nhân tử giá trị sản xuất lớn hơn sẽ được ưu tiên lựa chọn trong danh mục ngành sản phẩm.

Tóm lại cơ sở thực tiễn của việc đưa ra danh mục ngành sản phẩm đó là dựa vào tỷ trọng GTTT so với GDP hoặc tỷ trọng GTSX của ngành so với tổng GTSX của toàn bộ nền kinh tế đồng thời tham khảo cả chỉ tiêu nhân tử sản lượng của các

⁸ Trang 66 Macro Economics (Sixth Edition) – Rudiger Dornbusch and Staley Fischer

ngành này. Danh mục cụ thể và chi tiết ngành sản phẩm sẽ áp dụng trong thời gian tới của ngành thống kê Việt Nam đưa ra trong phụ lục 2.

III. Nội dung và thực trạng hệ thống chỉ số giá của Thống kê Việt Nam

Hệ thống chỉ số giá của Việt Nam hiện nay bao gồm tám loại sau:

- i. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI);
- ii. Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản;
- iii. Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất công nghiệp;
- iv. Chỉ số giá bán vật tư cho sản xuất;
- v. Chỉ số giá cước vận tải;
- vi. Chỉ số giá xuất khẩu;
- vii. Chỉ số giá nhập khẩu;
- viii. Chỉ số giá vàng và ngoại tệ.

1. Nội dung của một số loại chỉ số giá

- + Chỉ số giá tiêu dùng
- + Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất
- + Chỉ số giá bán vật tư cho sản xuất
- + Chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu

2. Công thức tính chỉ số giá:

Công thức Laspeyres chuẩn:

$$I_{c,t/o} = \frac{\sum_{k=1}^n p_{kt} q_{ko}}{\sum_{k=1}^n p_{ko} q_{ko}} \quad (1)$$

Trong đó:

k : là mặt hàng đại diện lấy giá thứ k , ($k=1,n$)

t : là thời kỳ báo cáo

0 : là thời kỳ gốc cơ bản

p_{kt} : là giá của mặt hàng k ở thời kỳ báo cáo t

p_{k0} : là giá của mặt hàng k ở thời kỳ gốc cơ bản 0

q_{k0} : là số lượng của mặt hàng k ở thời kỳ gốc cơ bản

$I_{c,t/o}$: là chỉ số giá nhóm chung hoặc chỉ số chung kỳ báo cáo so kỳ gốc cơ bản 0 .

Tuy nhiên đối với điều kiện Việt Nam, quyền số số lượng q_0 không thể thu thập được lượng mặt hàng lấy giá đối với tất cả các loại giá ở Việt Nam nên công thức Laspeyres chuẩn với quyền số là cơ cấu giá trị là có thể áp dụng được.

Công thức đó là:

$$I_{c,t/o} = \frac{\sum_{j=1}^m w_{jo} i_{jt/o}}{\sum_{j=1}^m w_{jo}} \quad (2)$$

Trong đó:

t : là thời kỳ báo cáo

0 : là thời kỳ gốc cơ bản 0

j : là nhóm – mặt hàng cơ sở thứ j ($j = 1,m$)

W_{jo} : là quyền số (tỷ trọng về giá trị của nhóm – mặt hàng cơ sở j trong tổng giá trị chung);

$i_{jt/o}$: là chỉ số giá của nhóm - mặt hàng cơ sở j và được tính theo công thức sau:

$$i_{j,t/o} = \frac{\sum_{k=1}^n R_{kt/o}}{n} \quad (2.1)$$

Trong đó:

$i_{j/o}$: là chỉ số giá nhóm – mặt hàng cơ sở thứ j so kỳ gốc

k : là mặt hàng chất lượng lấy giá trong nhóm – mặt hàng cơ bản j ($k = 1, n$)

n : là số mặt hàng lấy giá trong nhóm – mặt hàng cơ sở j

$R_{kt/o}$: là chỉ số giá cá thể mặt hàng lấy giá k kỳ báo cáo so kỳ gốc tham gia tính chỉ số giá nhóm – mặt hàng cơ sở j;

Và chỉ số giá của mặt hàng chất lượng lấy giá k (còn gọi là chỉ số giá cá thể) được tính theo công thức sau:

$$R_{kt/o} = \frac{P_{kt}}{P_{ko}}$$

Trong đó:

P_{kt} là giá của mặt hàng lấy giá thứ k ở thời kỳ báo cáo t,

P_{ko} là giá của mặt hàng lấy giá thứ k ở kỳ gốc cơ bản 0.

Ưu điểm cơ bản của công thức Laspeyres đó là dễ tính toán, đòi hỏi ít thông tin về quyền số và ý nghĩa trực giác của nó thể hiện rõ ràng. Tính chỉ số theo công thức Laspeyres đã sử dụng quyền số năm gốc cho cả thời kỳ tính toán.

Điều đó có nghĩa các nhà thống kê đã giả sử rằng cùng 1 rổ hàng hoá được mua qua các năm. Giả sử này không có tính thực tế đặc biệt khi giá tương quan của các hàng hoá thay đổi qua từng năm. Do tác động của ảnh hưởng thay thế trong tiêu dùng của hàng hoá khi giá cả biến động làm cho rổ hàng thực tế mua thay đổi qua các năm.

Tính chỉ số giá theo công thức Laspeyres đã bỏ qua ảnh hưởng thay thế trong tiêu dùng giữa các sản phẩm và do đó dẫn tới xu hướng chỉ số giá được tính cao hơn so với thực tế.

3. Một số vấn đề trong việc sử dụng hệ thống chỉ số giá

Hiện nay việc sử dụng hệ thống chỉ số giá của ngành thống kê chưa tốt, thể hiện ở một số nét sau:

a. Thông tin của ngành thống kê chưa đủ chi tiết để áp dụng tối đa hệ thống chỉ số giá hiện có. Các chỉ tiêu cần phải loại trừ biến động của yếu tố giá không tương thích với chỉ số giá;

b. Hệ thống chỉ số giá chưa đầy đủ, đặc biệt thiếu chỉ số giá của một số ngành thuộc khu vực dịch vụ (thị trường và phi thị trường);

c. Chất lượng của một vài loại chỉ số giá chưa cao;

d. Do yêu cầu tính toán nhanh một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo quý nên một vài loại chỉ số giá chưa được tính toán kịp thời phục vụ cho thống kê Tài khoản quốc gia.

IV. Hướng cải tiến hệ thống chỉ số giá trong thời gian tới

Hệ thống chỉ số giá cần phát triển và hoàn thiện trên cơ sở đáp ứng yêu cầu của thống kê Tài khoản quốc gia, các thống kê chuyên ngành và yêu cầu của người dùng tin. Hệ thống chỉ số giá cần phát triển và hoàn thiện theo hướng sau đây.

1. Biên soạn thêm các loại chỉ số giá còn thiếu

i. *Chỉ số giá đầu vào của ngành xây dựng;*

ii. *Chỉ số tiền lương.*

2. Hoàn thiện và nâng cao chất lượng các loại chỉ số giá hiện có

i. *Hoàn thiện và nâng cao chất lượng của chỉ số giá tiêu dùng (CPI).* Cần tính và công bố chi tiết chỉ số giá tiêu dùng theo nhóm sản phẩm: hàng hóa và dịch vụ; chỉ số giá tiêu dùng sản phẩm nội địa, chỉ số giá tiêu dùng sản phẩm nhập khẩu. CPI theo nhóm sản phẩm phải phù hợp với nhóm ngành sản phẩm của thống kê Tài khoản quốc gia.

ii. Hoàn thiện và nâng cao chất lượng của chỉ số giá sản xuất (PPI). Cần tính và công bố chỉ số giá sản xuất đầu ra và đầu vào chi tiết theo nhóm ngành sản phẩm phù hợp với bảng SUT. Chỉ có như vậy mới phát huy được hiệu quả của loại chỉ số giá này.

iii. Hoàn thiện và nâng cao chất lượng của chỉ số giá xuất - nhập khẩu, chỉ số khối lượng xuất – nhập khẩu. Nâng cao chất lượng của loại chỉ số này để thống kê Tài khoản quốc gia dùng trong tính toán chỉ tiêu xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ theo giá so sánh. Loại chỉ số này cần tách riêng xuất, nhập khẩu hàng hóa và xuất, nhập khẩu dịch vụ. Nhóm chỉ số này còn dùng để tính chỉ tiêu tỷ lệ trao đổi thương mại - một tỷ lệ quan trọng trong thống kê ngoại thương.

Phần thứ tư

THỰC TIỄN ÁP DỤNG THÍ ĐIỂM HỆ THỐNG CHỈ SỐ GIÁ TÍNH CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC CỦA TOÀN BỘ NỀN KINH TẾ VÀ CỦA TỈNH, THÀNH PHỐ THEO GIÁ SO SÁNH

Đề tài đã áp dụng thí điểm kết quả nghiên cứu có tính lý thuyết vào thực tiễn nhằm đúc kết kinh nghiệm để triển khai với quy mô lớn hơn trong thời kỳ 2004-2005. Áp dụng thí điểm diễn ra ở hai cấp: cấp Tổng cục áp dụng đối với chỉ tiêu GDP của toàn bộ nền kinh tế; cấp tỉnh và thành phố áp dụng tại năm Cục Thống kê với chỉ tiêu giá trị sản xuất của hai nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản và công nghiệp.

Số lượng ngành sản phẩm áp dụng thí điểm đối với hai nhóm ngành nêu trên gồm 69 nhóm, trong đó 15 nhóm sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản và 54 nhóm sản phẩm công nghiệp. Danh mục ngành sản phẩm trong phụ lục 2 sẽ áp dụng cho thời kỳ 2004-2005.

I. Áp dụng hệ thống chỉ số giá và bảng nguồn và sử dụng để tính GDP của toàn bộ nền kinh tế theo giá so sánh

1. Cập nhật bảng nguồn và sử dụng

Trong khuôn khổ đề tài: “Nghiên cứu vận dụng hệ thống chỉ số giá thay cho bảng giá cố định”, Tổng cục Thống kê đã tiến hành cập nhật bảng SUT của năm 2000 cho năm 2002. Cập nhật bảng SUT nhằm hai mục đích:

- i. Nghiên cứu tính khả thi về thông tin và tính thực tiễn trong việc cập nhật bảng nguồn và sử dụng ở Việt Nam;
- ii. Dùng bảng SUT như một công cụ mới trong thực tế tính toán chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế và so sánh.

Để cập nhật bảng SUT, Tổng cục Thống kê đã thực hiện cuộc điều tra mẫu thu thập thông tin tại mười năm tỉnh, thành phố gồm: Hà Nội; Hải Phòng; Thái Nguyên; Vĩnh Phúc; Thanh Hóa; Nghệ An; Quảng Bình; Đà Nẵng; Bình Định;

Lâm Đồng; Thành phố Hồ Chí Minh; Bình Dương; Đồng Nai; Cần Thơ và Kiên Giang.

Trên cơ sở thông tin thu được từ điều tra mẫu và từ các vụ thống kê chuyên ngành, Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia đã cập nhật bảng SUT cho năm 2002. Đây là công cụ để tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh. Chi tiết quy trình và thực tế cập nhật bảng SUT cho năm 2002 được đề cập trong hai chuyên đề 14 và 19.

2. Dùng bảng nguồn và sử dụng để tính GDP theo giá so sánh và so sánh kết quả của hai phương pháp

Từ bảng SUT của năm 2000 và hệ thống chỉ số giá hiện có, các thành viên tham gia đề tài đã dùng phương pháp chỉ số giá để tính chỉ tiêu GDP của năm 2000 về giá so sánh.

Kết quả tính thí điểm dùng bảng SUT và phương pháp chỉ số giá được đưa ra trong phụ lục 3. Từ kết quả này, chúng tôi có một số nhận xét sau:

i. GDP theo giá thực tế tính trên cơ sở bảng SUT và theo phương pháp hiện đang áp dụng tại Tổng cục Thống kê có số tuyệt đối tương đương nhau. Tuy vậy, cơ cấu ngành của GDP có một số thay đổi. GTTT của ngành công nghiệp và thương nghiệp tính theo bảng SUT lần lượt chiếm 22,02% và 10,77% trong GDP. giá trị tăng thêm của hai ngành này tính theo phương pháp truyền thống tại lần lượt là 18,56% và 14,23%.

ii. GDP theo giá so sánh tính theo bảng SUT là 305.999 tỷ đồng, tính theo phương pháp truyền thống là 273.667 tỷ đồng, khác nhau 11,8%. giá trị tăng thêm tính theo bảng SUT của nhiều ngành đều lớn hơn GTTT tính theo phương pháp truyền thống. Riêng đối với thương nghiệp, khách sạn nhà hàng; tài chính ngân hàng; giáo dục đào tạo; y tế có giá trị tăng thêm tính theo bảng SUT nhỏ hơn tính theo phương pháp truyền thống.

iii. Chỉ số giảm phát GDP tính theo bảng SUT (1,442) nhỏ hơn chỉ số giảm phát GDP tính theo phương pháp truyền thống (1,614).

II. Áp dụng hệ thống chỉ số giá để tính GDP của tỉnh và thành phố theo giá so sánh

1. Thực trạng tính toán chỉ tiêu GDP của tỉnh, thành phố theo giá so sánh

♣ **Phương pháp:** hiện nay, các Cục Thống kê tỉnh và thành phố về cơ bản đã áp dụng phương pháp hướng dẫn của Tổng cục về tính toán chỉ tiêu GDP của tỉnh, thành phố theo giá so sánh. Do những bất cập, hạn chế của bảng giá cố định và hệ thống chỉ số giá chưa đầy đủ ở cấp tỉnh, thành phố, nên phương pháp tính chỉ tiêu GDP của tỉnh, thành phố theo giá so sánh còn tùy tiện. Nhiều Cục Thống kê còn có sai sót có tính nguyên tắc trong việc tính chuyển một số chỉ tiêu từ giá thực tế về giá so sánh.

♣ **Công cụ tính toán:** bảng giá cố định được xây dựng theo giá bình quân của cả nước, chủ yếu cho sản phẩm của hai nhóm ngành: nông, lâm nghiệp và thủy sản và công nghiệp. Nhiều sản phẩm không có giá trong bảng giá cố định do vậy hàng năm các Cục Thống kê phải dùng hệ số tính chuyển do vụ Thống kê Công nghiệp và xây dựng cung cấp.

♣ **Kết quả tính toán:** cộng GDP theo giá thực tế của tất cả các tỉnh, thành phố do Cục Thống kê thực hiện thấp hơn GDP theo giá thực tế của toàn bộ nền kinh tế. Thực tế này là hợp lý vì các Cục Thống kê không thể đảm bảo đầy đủ phạm vi tính, đặc biệt đối với các đơn vị sản xuất kinh doanh hạch toán toàn ngành như: đường sắt; hàng không; bưu điện v.v.

Tuy vậy, bức tranh hoàn toàn trái ngược đối với giá so sánh. Nguyên nhân của hiện tượng này gồm cả phương pháp tính, công cụ dùng trong tính toán và “Bệnh thành tích”. Điều đó dẫn đến một thực tế tốc độ tăng trưởng kinh tế của hầu hết các tỉnh, thành phố đều cao hơn tốc độ tăng trưởng của cả nền kinh tế. Gây nên những nghi ngờ về chất lượng tính toán tăng trưởng kinh tế của ngành thống kê.

2. Áp dụng thí điểm hệ thống chỉ số giá trong việc tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất của tỉnh, thành phố theo giá so sánh

Với chức năng của các Cục Thống kê là cơ quan cung cấp thông tin phục vụ cho công tác điều hành và quản lý kinh tế xã hội của các tỉnh và thành phố; với hệ thống tổ chức theo mô hình tập trung của ngành thống kê nên đặt ra yêu cầu phải xây dựng hệ thống chỉ số giá và chỉ số khối lượng phục vụ cho việc tính toán các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của tỉnh và thành phố theo giá so sánh.

Các thành viên của đề tài đã nghiên cứu, đề xuất việc xây dựng hệ thống chỉ số giá và chỉ số khối lượng dùng cho tính toán các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của tỉnh và thành phố trong thời gian tới. Dưới đây đề cập tới những ý kiến thống nhất đối với chủ đề này.

Tổng cục Thống kê sẽ thu thập thông tin về giá và tính chỉ số giá theo vùng. Các tỉnh, thành phố trong vùng sẽ dùng chỉ số giá của vùng khi tính chuyển ác chỉ tiêu kinh tế của tỉnh, thành phố từ giá thực tế về giá so sánh. Lý do đưa đến quyết định này như sau:

- *Mức giá* của các loại sản phẩm ở các tỉnh, thành phố có thể khác nhau nhưng *mức biến động về giá* rất gần nhau, vì vậy có thể dùng chỉ số chung của vùng;
- Dùng chỉ số giá của vùng đảm bảo tính so sánh của các chỉ tiêu kinh tế giữa các tỉnh và thành phố; tránh được tình trạng hai tỉnh và thành phố có cơ cấu sản xuất, cơ cấu tiêu dùng và cấu trúc địa lý giống nhau nhưng chỉ số giá khác nhau khá lớn;
- Giảm khối lượng tính toán chỉ số giá theo tỉnh, thành phố.

Với thực trạng tính toán theo giá so sánh tại các Cục Thống kê và định hướng chuyên môn vừa đề cập ở trên, Tổng cục Thống kê đã áp dụng thí điểm phương pháp dùng hệ thống chỉ số giá để tính chỉ tiêu GTSX năm 2002 theo giá so sánh tại năm Cục Thống kê: Hà Nội; Vĩnh Phúc; Đà Nẵng; Cần Thơ và Bình Dương. Quy trình thí điểm thực hiện gồm các công đoạn sau:

Bước 1. Năm Cục Thống kê nêu trên tách chỉ tiêu GTSX của khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản và Công nghiệp theo giá thực tế và giá cố định theo danh mục nhóm ngành sản phẩm do Tổng cục quy định.

Bước 2. Năm Cục Thống kê nhận chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản và chỉ số giá sản xuất công nghiệp theo ngành sản phẩm do Vụ Thống kê Thương mại, dịch vụ và giá cả tính theo vùng của năm 2002.

Bước 3. Dùng chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản và chỉ số giá sản xuất công nghiệp theo ngành sản phẩm để tính chuyển chỉ tiêu giá trị sản xuất từ giá thực tế về giá so sánh.

Bước 4. So sánh chỉ tiêu GTSX theo từng ngành sản phẩm theo giá so sánh tính ở bước 3 với chỉ tiêu GTSX theo giá cố định tính được ở bước 1. Viết giải trình sự khác biệt giữa hai phương pháp.

Kết quả tính thí điểm được đưa ra trong phụ lục 4 gồm kết quả tính chi tiết giá trị sản xuất theo giá so sánh bằng phương pháp chỉ số giá và bảng giá cố định của năm tỉnh, thành phố.

3. So sánh kết quả tính toán chỉ tiêu GTSX của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và khu vực công nghiệp theo giá so sánh bằng hai phương pháp

Từ kết quả tính theo hai phương pháp của năm tỉnh, thành phố, có thể rút ra một số nhận xét ban đầu như sau:

i. Tổng GTSX của các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản và công nghiệp tính theo phương pháp chỉ số giá của thời kỳ 2000 - 2002 lớn hơn tổng GTSX của các ngành trên tính theo bảng giá cố định từ 0,32% đến 38,13%.

ii. GTSX của **riêng ngành nông nghiệp** thời kỳ 2000-2002 của bốn tỉnh (trừ tỉnh Cần Thơ tính theo phương pháp chỉ số giá) đều lớn hơn GTSX tính theo bảng giá cố định.

iii. GTSX của **riêng ngành công nghiệp** thời kỳ 2000 - 2002 tính theo phương pháp chỉ số giá của tất cả các tỉnh đều lớn hơn GTSX ngành công nghiệp của thời kỳ này tính theo bảng giá cố định.

iv. GTSX ngành lâm nghiệp và thủy sản thời kỳ 2000 - 2002 tính theo phương pháp chỉ số giá và theo bảng giá cố định, không có xu hướng rõ ràng. Có năm, có tỉnh, thành phố tính theo phương pháp chỉ số giá cao hơn tính theo bảng giá cố định. Ngược lại, có năm, có tỉnh và thành phố chỉ tiêu GTSX tính theo bảng giá cố định lại cao hơn tính theo phương pháp chỉ số giá.

♣ **Nguyên nhân tổng quát** dẫn tới kết quả khác biệt giữa áp dụng hệ thống chỉ số giá và bảng SUT để tính GDP của toàn bộ nền kinh tế theo giá so sánh và áp dụng chỉ số giá để tính chỉ tiêu GDP của tỉnh, thành phố theo giá so sánh là do:

- i. Hạn chế về chất lượng của bảng nguồn và sử dụng của năm 2000;
- ii. Tính bất cập của bảng giá cố định và tính chưa hoàn thiện của hệ thống chỉ số giá.

♣ **Nguyên nhân cụ thể** dẫn đến kết quả tính toán không theo xu hướng nhất định có thể do:

i. Theo quy định cũ về phương pháp tính giá trị sản xuất của ngành công nghiệp theo giá cố định và theo giá thực tế có một số điểm khác nhau do vậy chỉ số giảm phát theo bảng SUT và theo phương pháp truyền thống không thể giống nhau.

ii. Tính theo bảng giá cố định cũng có một số bất cập như: nhiều nhóm sản phẩm sản xuất ra trong thời kỳ 2000-2002 nhưng không có giá trong bảng giá cố định 1994 để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất. Nhiều Cục Thống kê tỉnh, thành phố tính theo giá thực tế đã dẫn tới tính theo giá cố định cao hơn theo chỉ số giá.

iii. Bảng giá cố định xây dựng theo giá bình quân quý IV năm 1994 cho cả nước và là giá của những sản phẩm có chất lượng cao nên giá cố định 1994 cao hơn giá thực tế bình quân 1994. Do vậy kết quả tính theo giá cố định cao hơn tính theo chỉ số giá.

iv. Chất lượng sản phẩm sản xuất ra trong thời kỳ 2000-2002 có khác với chất lượng sản phẩm cùng loại sản xuất ra trong năm 1994 – năm thu thập giá để lập bảng giá cố định.

v. Bảng giá cố định của một số sản phẩm xây dựng trên cơ sở giá gia công như: xay sát; may mặc; in; giết mổ gia súc; lắp ráp, v.v nên khi tính theo giá cố định hầu hết các doanh nghiệp chỉ tính giá gia công mà không có giá nguyên vật liệu.

vi. Chưa biên soạn đủ chỉ số giá sản xuất theo 69 nhóm sản phẩm của các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản và công nghiệp để áp dụng đúng phương pháp chỉ số giá. Việc thiếu từ 14% đến 26% chỉ số giá phần nào ảnh hưởng tới kết quả tính toán.

vii. Thực tế quan trọng ở chỗ số liệu tính thử nghiệm chưa đủ đảm bảo độ tin cậy, do đó sai số giữa hai phương pháp là đương nhiên. Nếu đủ số liệu tin cậy thì hai phương pháp tính có thể thống nhất.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Đề tài “Nghiên cứu vận dụng hệ thống chỉ số giá thay cho bảng giá cố định” được thực hiện nhằm đổi mới phương pháp tính và nâng cao chất lượng của chỉ tiêu GDP cho toàn bộ nền kinh tế và cho tỉnh, thành phố theo giá so sánh.

Đề tài đã trình bày cơ sở lý luận, nghiên cứu các phương pháp luận của thống kê quốc tế. Luận giải các ưu, nhược điểm của những phương pháp, từ đó xác định phương pháp giảm phát, dùng bảng SUT như một công cụ mới trong tính toán chỉ tiêu GDP theo giá so sánh của ngành thống kê trong thời gian tới. Đề tài cũng đưa ra quy trình tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh cho Cục Thống kê tỉnh, thành phố.

Áp dụng kết quả đề tài sẽ làm thay đổi một phần phương thức thu thập thông tin; phương pháp tính vì vậy cần phải thực hiện từng bước; có sự phối hợp đồng bộ giữa các vụ thống kê có liên quan trong Tổng cục và các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trong cả nước.

2. Tại hội nghị ngành thống kê họp trong hai ngày 5-6 / 1/ 2004, lãnh đạo Tổng cục Thống kê đã quyết định thực hiện thí điểm kết quả của đề tài trong thời kỳ 2004-2005 tại các vụ thống kê có liên quan trên Tổng cục và tất cả các Cục Thống kê tỉnh, thành phố. Điều này thể hiện quyết tâm áp dụng phương pháp tính mới, phù hợp với thực tiễn sản xuất và hạch toán của nền kinh tế nhằm nâng cao chất lượng tính toán chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước. Quyết định thực hiện thí điểm cũng thể hiện đóng góp của đề tài vào công tác chuyên môn của ngành thống kê Việt Nam.

3. Để thực hiện tốt việc thí điểm, trong thời kỳ 2004-2005 cần tập trung vào các nhóm công việc chính sau đây:

- i. Đảm bảo chất lượng tính toán các chỉ tiêu giá trị sản xuất; chi phí trung gian và giá trị tăng thêm của các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản và ngành công nghiệp theo danh mục ngành sản phẩm như đưa ra trong phụ lục 2.
- ii. Biên soạn đầy đủ các loại chỉ số giá sản xuất đầu ra; chỉ số giá vật tư; chỉ số giá tiêu dùng; chỉ số giá nhập khẩu phù hợp với các ngành sản phẩm và ngành kinh tế.

iii. Cập nhật hàng năm bảng nguồn và sử dụng dùng làm công cụ tính toán chỉ tiêu GDP theo giá thực tế và so sánh theo phương pháp sản xuất và phương pháp sử dụng. Đồng thời dùng bảng SUT để kiểm tra chéo chất lượng của một số chỉ tiêu thuộc thống kê chuyên ngành.

4. Trong hai năm áp dụng thí điểm, Tổng cục Thống kê nên thành lập các nhóm công tác để giúp đỡ, kiểm tra và thẩm định việc thực hiện thí điểm kết quả đề tài tại các đơn vị trên Tổng cục và các Cục Thống kê tỉnh, thành phố. Từ đó khắc phục những thiếu sót, bất cập trong quá trình áp dụng thí điểm và kịp thời sửa đổi phương pháp tính phù hợp với thực tiễn thống kê và hạch toán của đất nước.

5. Cuối năm 2005, Tổng cục nên tổng kết chương trình áp dụng thí điểm, hoàn chỉnh phương pháp và các vấn đề có liên quan để đưa vào áp dụng chính thức và không dùng bảng giá cố định từ năm 2006 trở đi.

6. Thời kỳ từ 2006 trở đi nên thực hiện kế hoạch và lộ trình tương tự thời kỳ 2004-2005 cho khu vực dịch vụ.

7. Đề nghị Tổng cục bố trí kinh phí phù hợp để thực hiện có hiệu quả lộ trình áp dụng hệ thống chỉ số giá thay cho bảng giá cố định của thời kỳ 2004-2005 và triển khai nghiên cứu cho khu vực dịch vụ.

Phụ lục 1

Bảng 1. BẢNG NGUỒN VÀ SỬ DỤNG ĐƠN GIẢN

Sản phẩm	Nguồn					Tổng số	Sử dụng					Sản phẩm
	O	M	đc (a)	đc (b)	T		I	C	G	K	X	
	Ngành kinh tế						Ngành kinh tế					
Hàng hoá	2240	372	10	78	113	2813	1339	636	5	391	442	Hàng Hóa
Dịch vụ	1364	84	-10	-78	20	1380	544	381	363	23	69	Dịch vụ
đc(c)		43				43		14			29	đc(c)
Tổng số	3604	499	0	0	133	4236	1883	1031	368	414	540	Tổng số

- Nguồn: theo bảng 15.1 trong cuốn: “System of National Accounts” 1993
- **đc(a)**: điều chỉnh để chuyển hàng hóa nhập khẩu theo giá FOB về giá cơ bản (giá CIF);
- **đc(b)**: điều chỉnh phí vận tải và phí thương nghiệp đối với hàng hóa (kể cả hàng nhập khẩu) lưu chuyển trong nền kinh tế, cộng với thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm để nhận được giá trị sản phẩm theo giá sử dụng.
- Các ký hiệu khác có cùng ý nghĩa với ký hiệu trong đồng nhất thức 1.

Phụ lục 1

Bảng 2. BẢNG NGUỒN

Sản phẩm	Nguồn							Tổng số
	O			M	đc(a)	đc(b)	T	
	Thị trường	Phi thị trường						
		Tự tiêu dùng	Khác					
	Ngành kinh tế	Ngành kinh tế	Ngành kinh tế					
Hàng Hóa	2193	47		372	10	78	113	2813
Dịch vụ	884	100	380	84	-10	-78	20	1380
đc(c)				43				43
Tổng số	3077	147	380	499	0	0	133	4236

Nguồn: theo bảng 15.1 trong cuốn: “System of National Accounts” 1993

Phụ lục 1

Bảng 3. BẢNG SỬ DỤNG

Tổng số	Sử dụng											Sản Phẩm
	I			C		G		K			X	
	Thị trường	Phi thi trường										
		Tự tiêu dùng	Khác									
	Ngành kinh tế	Ngành kinh tế	Ngành kinh tế	Hộ gia đình	Vô vị lợi	Chi cho cá nhân	Chi cho cộng đồng	TS cố định	TS lưu động	TS quý hiếm		
2813	1194	33	112	636		5		353	28	10	442	
1380	400	17	127	365	16	207	156	23			69	
43				14							29	đc(c)
4236	1594	50	239	1015	16	212	156	376	28	10	540	Tổng số

Nguồn: theo bảng 15.1 trong cuốn: “System of National Accounts” 1993

Phụ lục 2

DANH MỤC NGÀNH SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP VÀ CÔNG NGHIỆP

STT	Ngành kinh tế	STT	Ngành kinh tế
1	Thóc các loại	39	Công nghiệp hoá chất cơ bản
2	Cao su	40	Phân bón và nông dược khác
3	Cà phê	41	Thuốc trừ sâu các loại
4	Mỹa	42	Thuốc, hóa dược và dược liệu
5	Chè	43	Cao su và sản phẩm từ cao su
6	Trồng trọt khác	44	Mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa làm bóng và chế phẩm vệ sinh
7	Lợn		
8	Bò	45	Plastic nguyên sinh và bán thành phẩm plastic; Các sản phẩm được sản xuất từ plastic
9	Gia cầm		
10	Chăn nuôi khác	46	Sơn các loại ; mực ; vecni và các sản phẩm dùng trong hội hoạ
11	Thủy lợi		
12	Dịch vụ nông nghiệp khác	47	Những sản phẩm hoá chất khác chưa phân vào đâu
13	Lâm nghiệp	48	Dụng cụ y tế; thiết bị chính xác và quang học, đồng hồ các loại
14	Đánh bắt thủy hải sản		
15	Nuôi trồng thủy hải sản	49	Dụng cụ gia đình và bộ phận của chúng
16	Khai thác than các loại	50	Mô tô, xe máy và phụ tùng của chúng
17	Khai thác quặng kim loại	51	Xe đạp và phụ tùng xe đạp
18	Khai thác đá, cát, sỏi	52	Máy móc thông dụng
19	Khai thác mỏ khác	53	Máy chuyên dùng

20	Khai thác dầu thô, khí tự nhiên (trừ điều tra thăm dò)	54	Ô tô các loại
21	Chế biến bảo quản thịt và sản phẩm từ thịt	55	Thiết bị vận tải khác
22	Chế biến dầu mỡ thực vật, động vật	56	Máy móc thiết bị điện
23	Sản phẩm bơ, sữa	57	Máy móc thiết bị truyền thanh truyền hình và thông tin
24	Bánh, mứt, kẹo, cacao, sôcôla		
25	Chế biến và bảo quản rau quả	58	Kim loại đen và sản phẩm bằng kim loại đen đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị)
26	Rượu, bia và đồ uống các loại		
27	Đồng các loại	59	Kim loại màu, các sản phẩm bằng kim loại màu (trừ máy móc thiết bị)
28	Cà phê, chè các loại		
29	Thuốc lá, thuốc Lào	60	Dệt; Sợi chỉ các loại
30	Chế biến thủy hải sản và sản phẩm từ thủy hải sản	61	Quần áo, khăn các loại
31	Gạo các loại	62	Sản phẩm công nghiệp da; Sản xuất sản phẩm từ da
32	Chế biến lương thực, thực phẩm khác	63	Chế biến thức ăn gia súc
33	Thủy tinh và sản phẩm bằng thủy tinh	64	Xuất bản, in và sao bản ghi các loại
34	Gốm sứ và sản phẩm bằng gốm sứ; Gạch ngói các loại	65	Sản phẩm của ngành sản xuất ra sản phẩm vật chất khác
35	Xi măng	66	Xăng, dầu mỡ (đã tinh chế)
36	Các sản phẩm vật liệu xây dựng khác	67	Sản xuất và phân phối điện
37	Bột giấy, giấy và sản phẩm từ giấy	68	Sản xuất ga, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống
38	Chế biến gỗ lâm sản, và các sản phẩm từ gỗ lâm sản	69	Sản xuất và phân phối nước

Phụ lục 5

DANH MỤC CÁC CHUYÊN ĐỀ THỰC HIỆN TRONG ĐỀ TÀI

Các chuyên đề thực hiện trong năm 2002

1. Đánh giá ưu, nhược điểm của việc tính các chỉ tiêu thống kê tổng hợp theo bảng giá cố định, từ đó chỉ ra tính cấp thiết phải áp dụng hệ thống chỉ số giá thay cho bảng giá cố định.
2. Tổng quan các tài liệu dịch về cơ sở lý luận của việc áp dụng chỉ số giá thay cho bảng giá cố định.
3. Cơ sở lý luận đưa ra danh mục ngành sản phẩm và ngành kinh tế áp dụng trong thống kê Tài khoản quốc gia; thống kê Giá; thống kê Công nghiệp trong thời gian tới.
4. Tính thực tiễn của việc đưa ra danh mục ngành sản phẩm và ngành kinh tế.
5. Thực trạng của việc tính toán một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo giá so sánh hiện nay ở Việt Nam.
6. Cơ sở lý luận và phương pháp mới dùng để tính toán các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo giá so sánh trong thời gian tới.
7. Cơ sở lý luận, phương pháp luận và nguồn thông tin tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất ngành xây dựng cơ bản theo bốn nhóm sản phẩm: nhà ở; công trình dân dụng (không kể nhà ở); nhà xưởng sản xuất; cơ sở hạ tầng.
8. Khái niệm, nội dung và phương pháp biên soạn chỉ số giá xây dựng.
9. Khái niệm, nội dung các loại giá và chỉ số giá cần thu thập và biên soạn cho toàn bộ nền kinh tế, cho các vùng kinh tế (không bao gồm chỉ số giá xây dựng).
10. Khái niệm, định nghĩa và phương pháp tính chỉ số sản xuất công nghiệp.
11. Nghiên cứu thực tiễn áp dụng phương pháp mới dùng để tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo giá so sánh trong thời gian tới cho thống kê tỉnh thành phố.
12. Nghiên cứu thực tiễn việc áp dụng chỉ số giá và chỉ số khối lượng theo vùng cho thống kê tỉnh thành phố.

Các chuyên đề thực hiện trong năm 2003

13. Cấu trúc và giá cả trong bảng nguồn và sử dụng.
14. Quy trình lập bảng nguồn và sử dụng, công cụ quan trọng dùng để tính chỉ tiêu GDP theo giá so sánh bên sản xuất và bên sử dụng.
15. Phương án điều tra thu thập thông tin để cập nhật bảng nguồn và sử dụng năm 2002.
16. Thiết kế biểu điều tra thu thập thông tin để cập nhật bảng nguồn và sử dụng.
17. Báo cáo kết quả điều tra thực nghiệm, đánh giá tính khả thi, hoàn thiện phương án điều tra, cập nhật bảng nguồn và sử dụng năm 2002.
18. Gộp ngành và xây dựng Bảng nguồn và sử dụng của năm 2000 phù hợp với số ngành sản phẩm Nông, lâm nghiệp và thủy sản và ngành công nghiệp.
19. Cập nhật bảng nguồn và sử dụng cho năm 2002.
20. Phương pháp tính chỉ số giá nguyên, vật liệu cho sản xuất nông, lâm nghiệp và công nghiệp.
21. Một số vấn đề về quyền số tiêu dùng hiện nay và hướng giải quyết.
22. Đánh giá và so sánh kết quả tính GDP (của toàn bộ nền kinh tế) theo giá so sánh bằng phương pháp chỉ số giá với phương pháp hiện đang áp dụng tại Tổng cục Thống kê.
23. Đánh giá và so sánh kết quả tính GDP (của toàn bộ nền kinh tế) theo giá so sánh bằng phương pháp chỉ số giá với phương pháp hiện đang áp dụng tại 5 Cục Thống kê tỉnh, thành phố (Hà Nội; Vĩnh Phúc; Đà Nẵng; Bình Dương; Cần Thơ).
24. Một số tài liệu dịch, gồm:
 - Dịch một số chương trong cuốn: “ Sổ tay biên soạn và phân tích Bảng Cân đối liên ngành”.
 - Một số tài liệu về Chỉ số giá.
 - Tài liệu về chỉ số sản xuất công nghiệp

Tài liệu tham khảo

1. System of National Accounts 1968;
2. System of National Accounts 1993;
3. Handbook of Input-Output Table compilation and annalysis. United Nations, New York, 1999, Series F, No 74;
4. Australian System of National Accounts: concepts, Source and Methods 2000; Series 5216.0;
5. A review on the use of price index in National Accounts – Vũ Quang Việt – UNSD;
6. Producer price index: concepts, Source and Methods. Statistics New Zeland, December 1999;
7. Basic principle and practice in Rebasing and Lingking National Accounts Series – A. C Kulshrehtha;
8. United Nations, Index number of industrial production, studies in method, series F, No 1;
9. Phương pháp biên soạn Hệ thống Tài khoản Quốc gia ở Việt Nam, Nhà xuất bản Thống kê, Hà nội – 2003;
10. Phương pháp biên soạn Hệ thống Tài khoản Quốc gia ở Việt Nam, Nhà xuất bản Thống kê, Hà nội – 1998;
11. Phương pháp tính chỉ số Khối lượng sản phẩm Công nghiệp – Tiến sĩ Tăng Văn Khiên, Nhà xuất bản Thống kê, Hà nội – 2001;
12. Tổng cục Thống kê: hướng dẫn sử dụng bảng giá cố định, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội – 1995
13. Tổng cục Thống kê: Hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội – 1994

Phụ lục 3

SỬ DỤNG BẢNG SUT TÍNH CHUYỂN GDP NĂM 2000 GIÁ THỰC TẾ VỀ GIÁ NĂM GỐC

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

S TT	Ngành kinh tế	Từ bảng SUT				Từ niên giám					
		GDP năm 2000 theo giá thực tế	GDP năm 2000 theo giá 95	GDP năm 2000 theo giá 94	Chỉ số giá GDP năm 2000 so với 94	GDP năm 2000 theo giá thực tế	GDP năm 2000 theo giá 94	Chỉ số giá GDP năm 2000 so với 94	GDP 95 giá thực tế	GDP 95 giá so sánh 94	Tốc độ tăng giá 95 so với 94
A	B	1	2	3=2/9	4=1/3	5	6	7=5/6	8	9	10=8/9
1	Nông nghiệp	87,680	78,399	64,931	1.350	87,537	54,493	1.606	52,713	43,658	1.2074
2	Lâm nghiệp	5,913	4,085	3,449	1.715	5,913	2,544	2.324	2,842	2,399	1.1847
3	Thủy sản	14,915	11,379	8,985	1.660	14,906	6,680	2.231	6,664	5,262	1.2664
4	Công nghiệp khai thác	42,662	25,196	23,677	1.802	42,606	18,430	2.312	11,009	10,345	1.0642
5	Công nghiệp chế biến	97,153	87,039	76,673	1.267	81,979	51,492	1.592	34,318	30,231	1.1352
6	Sản xuất và phân phối điện, ga, nước	13,753	9,376	6,749	2.038	13,993	6,337	2.208	4,701	3,384	1.3892
7	Xây dựng	23,642	18,384	16,985	1.392	23,642	20,654	1.145	15,792	14,590	1.0824
8	Thương nghiệp	47,534	37,445	33,553	1.417	62,836	44,644	1.407	37,491	33,595	1.1160
9	Khách sạn, nhà hàng	14,343	10,129	7,916	1.812	14,343	8,863	1.618	8,625	6,741	1.2795
10	Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	17,145	13,780	11,866	1.445	17,341	10,729	1.616	9,117	7,851	1.1613
11	Tài chính ngân hàng	7,694	6,377	5,458	1.410	8,148	5,650	1.442	4,604	3,940	1.1685
12	Khoa học và công nghệ	2,345	1,914	1,623	1.445	2,345	1,571	1.493	1,405	1,191	1.1797
13	Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	19,174	15,857	12,461	1.539	19,173	12,231	1.568	12,392	9,738	1.2725

Phụ lục 3

SỬ DỤNG BẢNG SUT TÍNH CHUYỂN GDP NĂM 2000 GIÁ THỰC TẾ VỀ GIÁ NĂM GỐC

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

S TT	Ngành kinh tế	Từ bảng SUT				Từ niên giám					
		GDP năm 2000 theo giá thực tế	GDP năm 2000 theo giá 95	GDP năm 2000 theo giá 94	Chỉ số giá GDP năm 2000 so với 94	GDP năm 2000 theo giá thực tế	GDP năm 2000 theo giá 94	Chỉ số giá GDP năm 2000 so với 94	GDP 95 giá thực tế	GDP 95 giá so sánh 94	Tốc độ tăng giá 95 so với 94
A	B	1	2	3=2/9	4=1/3	5	6	7=5/6	8	9	10=8/9
14	Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	12,066	9,967	8,504	1.419	12,066	8,021	1.504	8,278	7,063	1.1720
15	Giáo dục và đào tạo	14,841	10,249	8,611	1.723	14,841	9,162	1.620	8,293	6,968	1.1902
16	Y tế, sức khoẻ cứu trợ xã hội	5,999	4,217	3,484	1.722	5,999	3,946	1.520	3,642	3,009	1.2104
17	Văn hoá, thể dục thể thao	3,012	3,008	2,628	1.146	2,558	1,601	1.598	1,259	1,100	1.1445
18	Hiệp hội	614	592	467	1.314	614	317	1.937	223	176	1.2670
19	Các dịch vụ khác còn lại	10,806	10,188	7,979	1.354	10,806	6,301	1.715	5,524	4,326	1.2769
	Tổng cộng	441,291	357,581	305,520	1.444	441,646	273,666	1.614	228,892	195,567	1.170

Sử dụng bảng SUT và chỉ số giá năm 2000 so với 95 do vụ Thương mại và giá cả cung cấp tính chuyển GDP năm 2000 về giá so sánh 95. Sau đó dùng chỉ số giá GDP năm 95 so với 94 chuyển GDP theo giá 95 vừa tính được từ SUT về giá so sánh 94.

Phụ lục 4

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÁC NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN, CÔNG NGHIỆP
TỈNH : HÀ NỘI, VINH PHÚC, CẦN THƠ, ĐÀ NẴNG, BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Ngành kinh tế	Tính về giá năm 1994 theo phương pháp chỉ số giá (do Vụ TKQG tính)			Tính theo bảng giá cố định năm 1994 (do Các Cục tính)		
		Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002
	Hà nội						
1	Nông nghiệp	1,317,350	1,543,068	1,581,600	1,244,380	1,248,569	1,306,044
2	Lâm nghiệp	10,712	11,788	11,340	10,418	11,976	10,531
3	Thủy sản	62,487	60,596	68,727	64,975	81,991	75,379
4	Công nghiệp	21,434,144	23,758,530	30,958,199	17,297,827	19,662,223	24,505,663
	Vinh phúc						
1	Nông nghiệp	1,575,505	1,770,146	1,984,692	1,465,248	1,566,476	1,692,798
2	Lâm nghiệp	74,977	49,365	49,836	43,497	41,684	43,398
3	Thủy sản	45,910	47,556	65,356	39,710	44,539	54,588
4	Công nghiệp	5,430,667	6,197,733	7,868,529	5,410,127	6,221,897	7,828,793
	Cần Thơ						
1	Nông nghiệp	3,941,166	3,942,754	5,248,509	4,764,420	5,003,805	5,572,520
2	Lâm nghiệp	28,080	29,430	29,881	28,080	29,430	29,881
3	Thủy sản	156,195	175,523	274,335	223,844	279,260	340,607
4	Công nghiệp	5,161,032	5,680,653	7,751,789	3,602,444	4,484,979	5,359,127
	Đà Nẵng						
1	Nông nghiệp	234,253	243,735	252,015	215,281	216,156	218,806
2	Lâm nghiệp	18,212	32,432	15,366	21,943	22,038	22,091
3	Thủy sản	235,293	292,766	219,834	263,928	309,578	332,559
4	Công nghiệp	3,977,605	4,365,090	5,264,958	3,367,506	4,057,232	4,775,445
	Bình Dương						
1	Nông nghiệp	1,516,599	1,644,195	1,585,727	1,144,213	1,207,333	1,274,862
2	Lâm nghiệp	24,932	33,206	33,162	39,808	41,491	43,007
3	Thủy sản	8,580	7,312	7,231	4,625	4,912	5,394
4	Công nghiệp	12,322,202	15,790,046	24,110,490	9,282,142	12,347,488	17,309,288

Phụ lục 4

**TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÁC NGÀNH
NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN, CÔNG NGHIỆP**

TỈNH : HÀ NỘI, VINH PHÚC, CẦN THƠ, ĐÀ NẴNG, BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính : %

STT	Ngành kinh tế	Tính về giá năm 1994 theo phương pháp chỉ số giá			Tính theo bảng giá cố định năm 1994		
		2000	2001/2000	2002/2001	2000	2001/2000	2002/2001
	Hà nội						
1	Nông nghiệp	-	117.13	102.50	-	100.34	104.60
2	Lâm nghiệp	-	110.04	96.20	-	114.95	87.93
3	Thủy sản	-	96.97	113.42	-	126.19	91.94
4	Công nghiệp	-	110.84	130.30	-	113.67	124.63
	Vinh phúc						
1	Nông nghiệp	-	112.35	112.12	-	106.91	108.06
2	Lâm nghiệp	-	65.84	100.95	-	95.83	104.11
3	Thủy sản	-	103.58	137.43	-	112.16	122.56
4	Công nghiệp	-	114.12	126.96	-	115.00	125.83
	Cần thơ						
1	Nông nghiệp	-	100.04	133.12	-	105.02	111.37
2	Lâm nghiệp	-	104.81	101.53	-	104.81	101.53
3	Thủy sản	-	112.37	156.30	-	124.76	121.97
4	Công nghiệp	-	110.07	136.46	-	124.50	119.49
	Đà nẵng						
1	Nông nghiệp	-	104.05	103.40	-	100.41	101.23
2	Lâm nghiệp	-	178.08	47.38	-	100.43	100.24
3	Thủy sản	-	124.43	75.09	-	117.30	107.42
4	Công nghiệp	-	109.74	120.62	-	120.48	117.70
	Bình Dương						
1	Nông nghiệp	-	108.41	96.44	-	105.52	105.59
2	Lâm nghiệp	-	133.19	99.87	-	104.23	103.65
3	Thủy sản	-	85.22	98.90	-	106.21	109.81
4	Công nghiệp	-	128.14	152.69	-	133.02	140.18